

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG.
- ★ MẶT TRẬN NHÂN DÂN THẾ GIỚI CHỐNG MỸ ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM.
- ★ «HOÀNG VIỆT XUÂN THU» – MỘT BỘ SÁCH PHẢN ĐỘNG XUYỀN TẠC LỊCH SỬ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TẦN

Số 99

THÁNG 6-1967

Mục lục

HỒNG-QUANG — Lịch sử và chủ nghĩa anh hùng.	1
QUỲNH-CU — Mấy nét về mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam.	10
TRẦN-VĂN-GIÁP — « Hoàng Việt xuân thu » — một bộ sách phản động, xuyên tạc lịch sử Lam-sơn khởi nghĩa do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.	23
BÙI-VĂN-NGUYỄN — Lại bàn về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào?	25
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Chế độ nô tỳ thời Lê sơ và tác dụng của các phong trào quần chúng ở thế kỷ thứ XIV và đầu thế kỷ thứ XV.	34
ĐẶNG-HUY-VÂN — LÊ-NGỌC-DONG — ĐINH-XUÂN-LÂM — Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba-đình Thanh-hóa (1886 — 1887).	41
XUÂN-NAM — CHỦ-VĂN-TẦN — Về một số biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học của chúng ta.	53
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	61

LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG

HỒNG-QUANG

Ngay khi con người xuất hiện trên trái đất nó đã tự khẳng định mình bằng cuộc đấu tranh kiên trì và dũng cảm chống thiên nhiên để sinh tồn và phát triển. Lịch sử loài người mở đầu bằng những anh hùng ca về những con người tài ba dũng cảm đã chinh phục bầu trời và mặt đất, giao chiến với thiên thần và ác quỷ, trị ác thú trên rừng và thủy quái nơi sông biển, sửa sang lại mặt đất... tất cả để bảo toàn cho đời sống nhân dân. Nữ Oa và Hậu Nghệ của Trung-quốc, Ec-quyn của Hy-lạp và Lạc-long-quân của Việt-nam chính là hình ảnh lý tưởng về những anh hùng lao động thời cổ xưa, vừa nói lên khát vọng của con người muốn làm chủ thiên nhiên, vừa phản ánh dưới hình thức phóng đại hoang đường cuộc đấu tranh ấy trong thực tiễn.

Chủ nghĩa anh hùng xuất hiện cùng với lao động và đấu tranh của con người vì sống còn và phát triển của mình. Nó là tinh thần dũng cảm, kiên quyết gan dạ, hy sinh vì lợi ích chung của xã hội, của tập đoàn. Nghĩa là nó mang tính chất xã hội và thuộc phạm vi đạo đức.

Khi loài người bước vào xã hội có giai cấp thì chủ nghĩa anh hùng cũng như đạo đức — mang tính giai cấp.

Câu chuyện truyền thuyết Prô-mê-tê mở đầu cho bi kịch về người anh hùng chân chính trong một xã hội người áp bức bóc lột người. Kể đem lại ánh sáng và hạnh phúc cho nhân dân lại bị xiềng xích và hành hạ chính vì cái hành vi đẹp đẽ đó. Từ đây trong xã hội có giai cấp, chủ nghĩa anh hùng «chính thống» mà giai cấp thống trị tuyên truyền nhất là ở thời kỳ đi xuống bảo thủ của nó là chủ nghĩa nô lệ, là tinh thần xả thân vì chủ — chủ nô, chủ phong kiến, chủ tư bản. Chủ nghĩa anh hùng, đó là sự cô động cho hành vi cướp bóc, tàn bạo, hành vi xâm lược.

Không phụ tử — người đại biểu cho tư tưởng phong kiến thời kỳ đương lên của nó cùng với các đồ đệ trung thành của ông là người

đã khẳng định sự cần thiết của chủ nghĩa anh hùng, đã vạch rõ những phẩm chất của người anh hùng.

Không tử nói đạo người quân tử có ba: nhân, trí, dũng (*Luận ngữ*). Mạnh tử nói: Kẻ sĩ phải lập chí cho cao. Chí cao đó là nhân nghĩa «ở nhà nhân, noi đường nghĩa, công việc của bậc đại nhân như thế là đủ.» (*Mạnh tử*). Cả Không tử và Mạnh tử đều cô động cho hành vi anh hùng: dũng cảm, hy sinh vì nghĩa. Không tử nói: «Những người có chí nhân không mưu cầu sống mà hại đến điều nhân, chỉ có hy sinh mình để thành nhân» (*Luận ngữ*). Mạnh tử cũng nói: «Sự sống cũng là điều ta muốn, điều nghĩa cũng là điều ta muốn. Hai cái đó không thể giữ được cả hai, thì bỏ sống mà giữ lấy nghĩa... Sự sống là điều ta muốn, nhưng có cái ta còn muốn hơn cả sự sống kia, cho nên không làm sự cầu thả mà được sống. Sự chết là điều ta ghét, nhưng có cái ta còn ghét hơn cả sự chết kia, cho nên hoạn nạn cũng có khi không từ chối» (*Mạnh tử*). Hai ông cũng khẳng định phẩm chất gang thép của người anh hùng: «phủ qui không hủ bại, nghèo hèn không đổi chí, uy vũ không khuất phục». Đó chính là khí tiết của người anh hùng. Nhưng người anh hùng mà hai ông quan niệm cổ nhiên chưa phải là người đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân. Dũng khí mà hai ông cổ vũ về thực chất là để phục vụ cho chế độ phong kiến. Hai ông khẳng định lý tưởng của trượng phu là nhân nghĩa: rằng dũng phải phục vụ cho nhân nghĩa «quân tử vô dũng mà không có nghĩa làm loạn» (*Mạnh tử*). «Dũng mà không có lễ thì loạn». Lễ và nghĩa ở đây tức là «Gần thì thờ cha, xa thì thờ vua» (*Luận ngữ*). «Thực chất của nhân là thờ cha mẹ; thực chất của nghĩa là phục tùng huynh trưởng» (*Mạnh tử*). Anh hùng mà Không Mạnh nói ở đây là đạo của người quân tử — tức là tri thức phong kiến, kẻ thuộc tầng lớp thống trị. Còn «tiêu nhân», tức nhân dân lao động thì không dính dáng gì đến cái đạo cao thượng này. «Có việc lớn của đại nhân,

có việc nhỏ của tiểu nhân... hoặc lao tâm, hoặc lao lực, người lao tâm trị người lao lực, người lao lực bị người trị.»

Bước sang thời kỳ tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa anh hùng chính thống được truyền bá trong thời kỳ bảo thủ của nó cũng là đề cao sự thống trị và «vai trò sáng tạo thế giới của giai cấp tư sản», là sự khinh miệt quần chúng nhân dân, là sự cổ vũ cho hành vi cướp bóc xâm lược và nô dịch các dân tộc.

Tô-mát Các-lai-lơ, đại diện cho quan điểm anh hùng của giai cấp tư sản thời kỳ bảo thủ của nó đã khẳng định dứt khoát «Lịch sử thế giới, lịch sử sự nghiệp của con người ta trong thế giới này là lịch sử sự nghiệp của các vĩ nhân...». Vĩ nhân theo T. Các-lai-lơ gồm có: thần thánh, tiên tri, nhà thờ, linh mục, vua chúa, tướng lĩnh (1). Còn quần chúng nhân dân: đó chỉ là đất sét trong tay anh hùng.

Tới giai đoạn thối nát của nó: giai đoạn đế quốc chủ nghĩa — chủ nghĩa anh hùng chính thống của giai cấp tư sản đi đến chỗ phản động cực đoan và trắng trợn. Nó tuyên truyền công khai cho tư tưởng nô dịch, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa chủng tộc phản động và tư tưởng dã man thú vật.

Nit-sơ tuyên bố «dục vọng muốn thống trị cả trí tuệ, còn trí tuệ là công cụ của bản năng» (2). «Cuộc sống là một phương tiện để biểu hiện những hình thức trưởng thành của quyền lực. Ý chí và quyền lực phải dẫn tới chỗ thiết lập ra các đẳng cấp và sản sinh ra các siêu nhân, vĩ nhân, người hùng, người thượng đẳng. Còn các dân tộc, chủng tộc, và loài người còn lại phải làm công cụ cho những người ấy, phải hy sinh cho những mục đích của những người ấy». «Điều tôi đòi hỏi là sản sinh ra những người có thể thống trị... toàn bộ loài người». Một vĩ nhân theo Nit-sơ phải... *lạnh lùng* hơn người khác, cứng rắn, táo bạo, không sợ dư luận, «không muốn có những trái tim thông cảm mà chỉ muốn có những đày tớ, những công cụ». Nit-sơ khẳng định: «Con người thượng đẳng là người siêu nhân và người vô nhân đạo», «hành động độc đoán là sự việc của những vĩ nhân, họ phải làm cho những người dưới họ trở thành ngu ngốc».

Tư tưởng anh hùng trên đây đã báo hiệu cho sự xuất hiện chủ nghĩa phát-xít hiếu chiến, chủ nghĩa chủng tộc, cùng với con quái vật Hit-le một tên hề ôm mộng muốn làm vĩ nhân, bá chủ thế giới.

Ngoài những thứ chủ nghĩa anh hùng của giai cấp bóc lột trên đây nhân dân mặc dầu chân còn bị trói buộc bởi chế độ áp bức, bóc lột vẫn sản sinh ra những anh hùng của mình, và là lực lượng vĩ đại thúc đẩy lịch sử tiến

tới. Ngoài chủ nghĩa anh hùng bảo thủ, phản động, trong xã hội cũ còn có chủ nghĩa anh hùng tiến bộ, từng đóng vai trò động lực tinh thần to lớn cổ vũ khi phách đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân và của giai cấp tiên tiến vì tiến bộ xã hội.

Chủ nghĩa anh hùng chân chính trong thời đại chiếm hữu nô lệ, là chủ nghĩa anh hùng của những người nô lệ bị áp bức, là dũng khí đấu tranh chống lại thần thánh và chế độ chủ nô tàn bạo. Chủ nghĩa anh hùng ấy lần đầu tiên được tuyên bố đồng dạng ở lời Prô-mê-tê:

«Ta thà bị đóng đinh ở núi này

Còn hơn là làm tôi tớ cho thần Dớt»

(Thượng đế) (3).

Trong thực tiễn lịch sử, chủ nghĩa anh hùng ấy lần đầu tiên đã được thể hiện trong cuộc khởi nghĩa nô lệ điển hình thời đại chiếm hữu nô lệ, cuộc khởi nghĩa Xpác-ta-quýt. Tên tuổi Xpác-ta-quýt vinh quang là tượng trưng cho chủ nghĩa anh hùng tiến bộ thời cổ đại.

Bước sang thời trung cổ chủ nghĩa anh hùng chân chính trước hết là chủ nghĩa anh hùng của nông dân — vì động lực phát triển của xã hội thời phong kiến là cuộc đấu tranh giữa nông dân và nhân dân bị áp bức chống chế độ áp bức của giai cấp phong kiến. Chủ nghĩa anh hùng nông dân thể hiện trong các cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến. Pu-ga-sốp của Nga, Tống Giang của Trung quốc, Lê Lợi và Nguyễn Huệ của Việt-nam là những anh hùng nông dân điển hình tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng tiến bộ thời trung cổ. Chủ nghĩa anh hùng nông dân lấy việc thiết lập chế độ phong kiến «tốt đẹp», gồm những «minh quân», «hiền tướng» làm lý tưởng, nó muốn thực hiện công lý và bác ái trong xã hội phong kiến. Phẩm chất của người anh hùng mà nó khẳng định là: tinh thần bất khuất chống áp bức (phong kiến), tư tưởng nghĩa hiệp cứu giúp người nghèo khổ «giữa đường thấy sự bất bằng mà tha». Những điển hình anh hùng nông dân ấy đã được miêu tả trong nền văn nghệ cổ điển đó là Pu-ga-sốp trong *Người con gái viên đại úy* của Pút-skin, Võ Tòng, Lỗ Tri-Thâm trong *Thủy hử*. Từ Hải trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Lục-vân-Tiên và Hồn Minh trong *Lục-vân-Tiên* của Nguyễn-dinh-Chiều.

(1) Tô-mát Các-lai-lơ — *Những anh hùng, sự sùng bái anh hùng trong lịch sử*. N.X.B. Armand Collin.

(2) Nit-sơ — *Những ý chí quyền lực*. N.X.B. Gallimard. Những đoạn của Nit-sơ là trích trong sách này.

(3) Et-sin-lơ — *Prô-mê-tê bị xiềng*.

Đặc biệt trong các dân tộc bị áp bức, luôn luôn phải cầm vũ khí chống ngoại xâm, chủ nghĩa anh hùng ái quốc trở thành một phong cách nổi bật, bao trùm lên tất cả. Nó là sự kết hợp giữa chủ nghĩa anh hùng nông dân và chủ nghĩa anh hùng phong kiến thời kỳ giai cấp này còn đương phát triển, còn đóng vai trò người đại diện cho quyền lợi dân tộc.

Ở Việt-nam chủ nghĩa anh hùng ái quốc đặc biệt phát triển và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của nhân dân. Lòng yêu nước và tinh thần xả thân cứu nước trở thành tiêu chuẩn quan trọng nhất để lựa chọn anh hùng, để đánh giá sự nghiệp của người anh hùng.

Người anh hùng Trần-quốc-Tuấn trong *Hịch tướng sĩ* đã nói lên lòng yêu nước và căm thù giặc của ông: « Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, moi gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng. »

Nguyễn Trãi cũng một tư tưởng như vậy:

« Ngậm thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống ».

(*Bình Ngô đại cáo*)

Phan-huy-Ích:

« Xa xôi nước nhà thù chung chưa giã
Tan tác một trận gian hiểm không từ
Gối giáo, thà liều chết để bảo vệ đất
nước »...

(*Phan-huy-Ích*)

Sự nghiệp của người anh hùng được xét theo mức cống hiến của họ nhiều hay ít cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc chống ngoại xâm.

Cao-bá-Quát, người lãnh tụ của khởi nghĩa nông dân thế kỷ XIX đã đánh giá sự nghiệp người anh hùng Trần-hưng-Đạo như sau:

« Liều mình vì nước không từ lao khổ
Quét sạch cát bụi chốn biên thù rất
mau chóng có thủ đoạn cao
Công nghiệp đầy rẫy trời Nam, ghi để
trong sử sách ».

(*Vịnh Hưng-Đạo vương*)

Trong chủ nghĩa anh hùng ái quốc nước ta dưới thời phong kiến, điểm tiến bộ đặc biệt là vai trò nhân dân được đề cao, chú ý. Chính trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm mà nhân dân đã biểu dương sức mạnh của mình, dưới hình thức trực tiếp nhất, sáng tỏ nhất. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi đã nói lên rõ rệt: nếu không phát động được nhân dân tham gia cuộc kháng

chiến cứu nước với tinh thần tự nguyện thì không thể chiến thắng được một kẻ thù lớn mạnh hơn ta gấp bội như thế.

Nguyễn-văn-Siêu, nhà thi sĩ yêu nước thế kỷ XIX đã nhận xét về chiến công chống quân Nguyên đời Trần như sau:

« Người nhà Nguyên tham lam không chán,
đã xâm lăng một cách can rờ.
Hàng trăm vạn quân lúc sang Nam đều bị
bắt cả.

Cứ bảo: phá được giặc là do tướng tá khéo
dùng mưu lược.

Có biết đâu: chính là cái lòng « sát thát »
của nhân dân. »

(*Nguyễn-văn-Siêu*)

Người ta có thể tìm thấy tư tưởng ấy trong thơ văn của những nhà yêu nước đương thời và những thế kỷ về sau.

Phan-bội-Châu, nhà yêu nước đầu thế kỷ XX cũng đã khẳng định lý tưởng yêu nước của người anh hùng, khẳng định phẩm chất chủ yếu của người anh hùng là tinh thần xả thân vì nước, khẳng định vai trò và sức mạnh của nhân dân.

Đồng thời với việc khẳng định sức mạnh của nhân dân, là việc khẳng định sức mạnh của chính nghĩa, của lòng người, tức là sức mạnh của nhân tố tinh thần trong chiến tranh.

« Giặc tan muôn thừa thanh bình
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao ».

(*Trương-hàn-Siêu*)

« Tiếng chính nghĩa thừa đủ quét sạch được
núi sông ».

(*Phan-huy-Ích*)

« Phàm xoay cái thế thiên hạ ở trí chứ không
ở sức, thu được tấm lòng thiên hạ ở nhân
chứ không ở bạo ».

(*Nguyễn Dữ*)

« Phàm mưu đồ việc lớn lấy nhân nghĩa làm
gốc, nên công lớn lấy nhân nghĩa làm đầu.
Chỉ có nhân nghĩa vẹn toàn thì công việc mới
trôi chảy được ».

(*Nguyễn Trãi*)

Tóm lại lòng yêu nước và tinh thần xả thân cứu nước là truyền thống tinh thần ưu tú của chủ nghĩa anh hùng của nhân dân ta ngày xưa.

Thời kỳ cách mạng tư sản, chủ nghĩa anh hùng tiến bộ thể hiện ở các chiến sĩ cách mạng tư sản — đại biểu cho lực lượng tiến bộ lúc ấy, đại biểu cho nhân dân cách mạng, tiến công vào chế độ phong kiến già cỗi, tàn bạo và thối nát. Những người anh hùng ấy đã lên án chế độ phong kiến chuyên chế, « biến con người trở thành những kẻ nô lệ », và cổ

động chủ nghĩa anh hùng — lòng dũng cảm, hy sinh trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến phản động, thiết lập chế độ mới tiến bộ hơn. Họ tin tưởng ở sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong việc lật đổ chế độ cũ: « Khi nhân dân đã thức tỉnh và triển khai sức mạnh và sự uy nghiêm của mình... thì mọi cái sẽ phải khuất phục trước nó, chủ nghĩa chuyên chế sẽ phải quỳ gục xuống đất, giả vờ chết, giống như một con vật hèn nhát và hung dữ phải quỳ gối trước con sư tử vậy » (1).

Chủ nghĩa anh hùng chân chính gắn liền với sự nghiệp của quần chúng nhân dân, với lý tưởng đấu tranh cho tiến bộ xã hội, đã từng là động lực tinh thần to lớn cổ vũ cho sự nghiệp đấu tranh ấy, đẩy lịch sử tiến lên.

Nhưng tất cả chủ nghĩa anh hùng tiến bộ trong xã hội có giai cấp, đều mang nhiều nhược điểm, hạn chế do điều kiện lịch sử và giai cấp gây ra: một là nó chỉ giới hạn trong phạm vi chiến đấu mà chưa thể hiện trên mặt chủ yếu của đời sống xã hội, mặt lao động sản xuất. Chủ nghĩa anh hùng trong lao động chưa hề xuất hiện dưới chế độ cũ như một phong cách hành động, phong cách sống, như một lý tưởng đạo đức. Bởi lao động trong xã hội cũ là lao động bị ép buộc, không tự do, là lao động không phải cho mình mà cho một thiểu số bóc lột. Lao động đã không mang ý nghĩa vinh quang — thì trong ý thức của nhân dân nó không thể trở thành lẽ sống, niềm phấn khởi, do đó cũng không thể có chủ nghĩa anh hùng.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một bước ngoặt lịch sử vĩ đại của xã hội loài người. Nó kết thúc một thời kỳ lịch sử — giai đoạn tiền sử của loài người — và mở đầu một thời kỳ lịch sử mới: thời kỳ con người thực sự làm chủ vận mệnh của mình và làm chủ thiên nhiên, thời đại con người bắt đầu sáng tạo lịch sử một cách tự giác.

Lịch sử loài người khai mạc bằng chiến công của những con người truyền thuyết không lồ về hình thể và tài năng — tượng trưng cho khát vọng chinh phục và làm chủ thiên nhiên của con người. Giai đoạn lịch sử mới — cộng sản chủ nghĩa — cũng mở đầu bằng những con người không lồ mới, không phải về hình thể mà về khát vọng, về khí phách « cải tạo thế giới », không lồ về năng lực sáng tạo: nó muốn sáng tạo ra một xã hội chưa từng có trên trái đất, nhưng là xã hội ước mơ của nhân dân lao động bị áp bức bao đời, nó sáng tạo ra một xã hội mới theo chương trình, kế

Hai là ngay trong phạm vi chiến đấu chủ nghĩa anh hùng cũ cũng mang nhiều nhược điểm: do *tinh chất cá nhân và tinh chất phi thường* của nó, chủ nghĩa anh hùng cũ chưa bao giờ mang tính chất quần chúng rộng rãi. Dù phát triển cao đến đâu nó vẫn chỉ mang tính chất cá nhân đột xuất. Quảng đại quần chúng nhân dân vẫn còn thụ động đi theo sự thúc đẩy của những anh hùng, những nhân vật kiệt xuất. Hai là do chỗ chủ nghĩa anh hùng cũ chỉ thể hiện trên mặt chiến đấu, nên nó chỉ nở rộ trong những thời kỳ đặc biệt, những giai đoạn lịch sử có tính chất bước ngoặt — những thời kỳ cách mạng, hoặc giai đoạn đất nước bị xâm lược, toàn dân phải nổi dậy chống ngoại xâm. Lịch sử như con ngựa đi từng bước một, thỉnh thoảng nó mới lồng lên ngán ngủ.

Con sư tử — quần chúng nhân dân — vẫn còn ngủ, hoặc nửa thức nửa ngủ. Còn biết bao tiềm năng của nó vẫn còn nằm im như lớp quặng vùi sâu dưới đất, chưa trở thành khả năng và thành hiện thực.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tới, nó là một sự giải phóng quần chúng vĩ đại, đánh thức mọi tiềm năng nơi quần chúng nhân dân, mở ra vô tận cho quần chúng nhân dân phát huy tài năng và khí phách của mình cho cuộc đấu tranh cải tạo thế giới. Lịch sử bắt đầu đi những bước đi bầy đàn, những ngày bằng hai mươi năm.

Thời đại anh hùng ca của lịch sử bắt đầu, với sự xuất hiện của giai cấp vô sản, của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

hoạch định trước — dựa vào sự nhận thức qui luật — chứ không sáng tạo một cách bị động, tự phát theo cái tất yếu mù quáng như trong những giai đoạn lịch sử trước kia.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự nghiệp anh hùng.

Có sự nghiệp anh hùng nào trong lịch sử lại có thể so sánh được với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản: kẻ đào huyết chôn thế giới cũ và người đỡ đẻ cho xã hội tương lai. Nó không phải chỉ tiêu diệt chế độ tư bản chủ nghĩa, mà còn tiêu diệt toàn bộ chế độ tư hữu từng tồn tại hàng mấy nghìn năm lịch sử. Nó không thay thế hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác mà vĩnh viễn tiêu diệt chế độ người áp bức bóc lột người. Nó sáng tạo ra một xã hội mới xưa nay chưa

(1) Robespierre — *Những đoạn văn chọn lọc*. NXB Xã hội, Pa-ri.

từng có. Công việc của nó còn «khó hơn tạo hóa» như nhà thơ Mai-a-kôp-ski nói. Bởi tạo hóa từ chỗ đất trống mà «sáng tạo» nên thế giới, còn giai cấp vô sản phải sáng tạo ra xã hội mới trên cơ sở đấu tranh chống cái cũ: chống giai cấp bóc lột, và tàn dư của xã hội bóc lột, xã hội tư hữu; những tàn dư lâu đời, thâm căn cố đế, để qua đó xây dựng con người mới, xây dựng xã hội mới, cải tạo thiên nhiên theo những qui mô vĩ đại chưa từng có.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự nghiệp anh hùng, và nó cũng đòi hỏi rất cao ở khi phách anh hùng.

Bởi vì phá đổ thế giới cũ là chuyện gay go. Giai cấp bóc lột không tự nguyện rút lui mà chống lại quyết liệt. Không thể so sánh phản ứng của giai cấp phong kiến đối với giai cấp tư sản thời kỳ cách mạng tư sản với phản ứng của giai cấp tư sản với cách mạng vô sản được. Giai cấp phong kiến bị giai cấp tư sản hạ bệ, nó không mất hết, nên sự chống đối của nó là có mức độ, có giới hạn, có điều kiện. Còn giai cấp tư sản đối với cách mạng vô sản thì khác hẳn, đây là cuộc đấu tranh một mất, một còn. Giai cấp tư sản điên cuồng và tuyệt vọng chống lại cách mạng vô sản với tất cả sức lực và tinh thần của nó. Tác dụng và phản tác dụng ngang nhau. Để đối lại phản ứng ấy của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản cần phải có tinh thần dũng cảm, hy sinh rất lớn. Cuộc «tổng diễn tập» đầu tiên của giai cấp vô sản trong việc tiến công vào giai cấp tư sản năm 1871 là một thí dụ sáng tỏ. Chưa bao giờ người ta thấy lòng căm thù và sự tàn bạo của thế lực cũ đối với lực lượng cách mạng lại cao đến như thế. Những khó khăn, thiếu thốn mà giai cấp vô sản phải chịu đựng cũng thật là ghê gớm. Song chính ở đây, trong cuộc thử lửa đầu tiên này, một chủ nghĩa anh hùng mới mà lịch sử trước kia chưa hề biết đến đã xuất hiện: «Nhân dân Pa-ri có sự mềm dẻo, tinh sáng tạo lịch sử, và khả năng hy sinh biết chừng nào! Lịch sử không có một gương anh dũng nào lớn lao như vậy!» (1).

Chủ nghĩa anh hùng mới trên đây sẽ trở thành phổ biến và phát triển rất cao trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới: Cách mạng tháng Mười năm 1917. Chủ nghĩa anh hùng xô-viết trong Cách mạng tháng Mười và thời kỳ nội chiến, trong phong trào Xta-kha-nô-vit, trong chiến tranh ái quốc chống phát-xít là mở đầu chủ nghĩa anh hùng cách mạng của thời đại cộng sản chủ nghĩa.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chủ nghĩa anh hùng, cũng tạo điều kiện cho chủ nghĩa anh hùng phát triển đến trình độ cao, phổ biến. Vì cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng quần chúng nhân dân lao động khỏi chế

độ người áp bức, bóc lột người, khỏi xiềng xích của chế độ tư hữu, làm cho mọi khả năng con người được phát triển đến trình độ vô giới hạn. Tự mình làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ xã hội, lao động là để đem lại hạnh phúc cho bản thân mình và cho nhân dân, lao động trở thành niềm vinh quang và hứng thú — đây là cơ sở khách quan cho chủ nghĩa anh hùng phát triển đến trình độ cao, trở thành phong cách lao động của toàn thể nhân dân lao động dưới chế độ mới.

Nhân dân Việt-nam hiện nay đang tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giải phóng tổ quốc. Sự xuất hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở Việt-nam trong giai đoạn hiện nay cũng nằm trong qui luật chung của sự phát triển đời sống tinh thần trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự xuất hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam là ứng đáp cho một đòi hỏi cấp thiết của cách mạng Việt-nam.

Là một nước nhỏ, yếu, đất hẹp, người ít phải tự lực cánh sinh làm cách mạng giải phóng dân tộc chống những tên đế quốc xâm lược hùng mạnh — như đế quốc Pháp trước kia và đế quốc Mỹ bây giờ — tất nhiên đòi hỏi phải có tinh thần chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn rất lớn, phải có tinh thần dũng cảm, quyết chiến quyết thắng. Do đây lịch sử đòi hỏi ở chúng ta rất cao khi phách anh hùng cách mạng.

Là một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị bóc lột nặng nề bởi chế độ thực dân, và bị chiến tranh tàn phá — vậy mà chúng ta lại tiến thẳng sang chế độ xã hội chủ nghĩa không qua tư bản chủ nghĩa — cho nên những khó khăn trước mắt ta rất nhiều, nhiệm vụ cách mạng mà chúng ta phải hoàn thành cũng rất nặng nề. Làm thế nào rút ngắn lịch sử lại từ vài ba thế kỷ thành ba bốn chục năm? Điều ấy đòi hỏi rất lớn khi phách anh hùng: hy sinh, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, quyết tâm và dũng cảm.

Tấn công vào nghèo nàn, lạc hậu, tấn công vào thành trì khoa học — điều ấy đòi hỏi khi phách anh hùng.

Hoàn cảnh đấu tranh trường kỳ, gian khổ của cách mạng Việt-nam đòi hỏi chủ nghĩa anh hùng xuất hiện, và tạo điều kiện cho nó xuất hiện.

Sự xuất hiện và phát triển cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của ta hiện nay ngoài nhân tố bắt nguồn từ thời đại chúng ta, còn

(1) Mác — Ăng-ghe-ni tuyển tập, quyền II.NXB Sự thật. Trang 755.

có những nhân tố bắt nguồn từ truyền thống dân tộc.

Điều nổi bật trong lịch sử nước ta là luôn luôn phải nổi dậy chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc. Và trong cuộc đấu tranh trường kỳ ấy thường xuyên chúng ta phải đương đầu với một kẻ thù lớn mạnh gấp bội: phong kiến Trung-quốc, Mông-cổ, đế quốc Pháp, Mỹ. Nếu nhân dân ta không có một khi phách anh hùng đặc biệt thì chắc chắn dân tộc Việt-nam không còn tồn tại và phát triển cho đến bây giờ. Lịch sử Việt-nam là một bản trường ca bất tuyệt về chủ nghĩa anh hùng từ khi lập quốc cho đến tận ngày nay.

Mỗi chiến thắng của thế hệ trước, góp phần cổ vũ niềm tin và lòng tự hào cho thế hệ sau. Thế hệ chúng ta có một niềm tin bắt nguồn từ kinh nghiệm phong phú của hai mươi thế kỷ đấu tranh anh hùng.

Dân tộc ta cũng như mọi dân tộc khác, muốn phát triển trên miếng đất phì nhiêu, như đũa tre muốn được nuôi dưỡng trong hoàn cảnh bình thường đầy đủ. Nhưng nếu bà mẹ lịch sử lại dạy dân tộc ta bằng cách ném vào

trong thử thách của ngọn lửa đấu tranh, như bà mẹ A. Sin đứng đầu đưa con vào biển cả, thì chúng ta cũng phải « lấy gian lao làm lò đúc luyện anh hùng » để lớn như Phù Đổng, trở thành anh hùng vô địch. Những tai họa trong cuộc đời nếu nó không quật ngã người ta xuống thì sẽ làm cho người ta lớn mạnh thêm. Đối với một dân tộc giàu nghị lực thì trở lực không làm họ lùi bước, mà trở thành điểm tựa để họ nhảy xa hơn. Dân tộc Việt-nam là dân tộc như thế: chuyển bại thành thắng, biến đau thương thành sức mạnh đó là truyền thống lâu đời của nhân dân ta.

Đất nước ta phong phú những di tích anh hùng, những người và việc anh hùng. Con người Việt-nam hiện đại mang truyền thống anh hùng của hai mươi thế kỷ anh dũng và đau thương vì đấu tranh cho sống còn và phát triển của mình.

Cuộc đấu tranh vĩ đại cuối cùng trong lịch sử nước ta sẽ kết thúc vĩnh viễn tấn bị kịch mang tính anh hùng ca của lịch sử cũ, và mở đầu cho thời đại anh hùng ca vĩ đại.

ĐẢNG VÀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG

Chúng ta vừa nói tới sự ra đời của chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử, tính tất yếu của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp vô sản, gắn liền với sứ mạng lịch sử vĩ đại của giai cấp vô sản và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta cũng vạch rõ cơ sở khách quan của sự phát triển chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở Việt-nam — với đặc điểm của cách mạng Việt-nam, với truyền thống lịch sử của dân tộc Việt-nam.

Song có tất cả những đặc điểm ấy mà thiếu nhân tố chủ quan: vai trò lãnh đạo và giáo dục tư tưởng của Đảng mác-xít lê-nin-nít thì chủ nghĩa anh hùng cách mạng cũng không thể xuất hiện và phát triển cao và sâu rộng được. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng phát triển đến trình độ hiện nay là kết quả của thực tiễn cách mạng Việt-nam cộng với sự giáo dục và rèn luyện tư tưởng của Đảng ta.

Sự nghiệp cách mạng vô sản đòi hỏi chủ nghĩa anh hùng, đòi hỏi có một Đảng anh hùng lãnh đạo nhân dân lái con thuyền cách mạng vượt qua bão táp phong ba tiến tới bến bờ thắng lợi.

Đảng ta, cũng như dân tộc ta đã ra đời trong bão táp và lớn lên trong bão táp. Sau khi tất cả những cuộc vận động yêu nước chống Pháp lần lượt thất bại, tan rã dưới sự khủng bố và

đàn áp tàn bạo của thực dân phong kiến thì Đảng ta thành lập. Ngay khi mới thành lập Đảng ta đã lãnh đạo phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh, một cuộc diễn tập cách mạng đầu tiên, một cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng của quần chúng nhân dân mà lịch sử nước ta từ trước chưa hề biết tới. Ngọn lửa Nghệ-Tĩnh như ánh bình minh báo hiệu một thời kỳ mới bắt đầu, một Đảng anh hùng đã ra đời. Và bởi vì đó là một Đảng anh hùng nên dù còn rất non trẻ nó đã không ngã gục trước thử thách nặng nề: thời kỳ khủng bố trắng, trải lại nó càng mau trưởng thành, và chỉ hơn 10 năm sau, nó đã lãnh đạo nhân dân vươn mình đập tan xiềng xích của chủ nghĩa thực dân phong kiến, giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân.

Sự nghiệp của Đảng ta là sự nghiệp anh hùng. Con đường cách mạng 35 năm nay dưới sự lãnh đạo của Đảng là con đường đấu tranh gay go, khốc liệt, đầy gian khổ hy sinh nhưng cũng là con đường vinh quang, liên tiếp những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử to lớn. 35 năm, thời gian quá ngắn đối với mấy nghìn năm lịch sử dằng dặc, nhưng nó lại chứa đựng những biến đổi vô cùng to lớn. Chính là 35 năm ấy mà dân tộc ta đã từ một dân tộc nô lệ thành một dân tộc tự do, tự mình nổi dậy đánh Pháp đuổi Nhật cướp chính quyền, tự

minh cầm vũ khí thô sơ tiến hành cuộc kháng chiến 9 năm chống một đế quốc hùng mạnh, làm nên chiến thắng Điện-biên-phủ lừng lẫy, và hiện nay cũng đang tự mình tiến hành một cuộc chiến tranh anh dũng tuyệt vời chống một tên đế quốc giàu mạnh và hung hãn nhất thế giới, làm cho chúng khốn đốn, hoang mang, làm cho nhân dân khắp thế giới cảm phục và tin tưởng.

Chính là 35 năm ấy mà nhân dân ta đã đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, đánh đổ giai cấp tư sản, xóa bỏ chế độ bóc lột và chế độ tư hữu, thiết lập quan hệ xã hội chủ nghĩa, từ một nước thực dân phong kiến thành một nước xã hội chủ nghĩa.

Đó thực sự là những kỳ công lịch sử, là sự nghiệp anh hùng hiên hách của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, một Đảng già dặn trong thử lửa nhưng cũng trẻ trung đầy sức sống, một Đảng anh hùng vĩ đại.

Khi phách anh hùng của Đảng thể hiện ngay trong khi phách của từng đảng viên cộng sản.

Do tinh chất gay go gian khổ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu cho nên ngay khi thành lập, Đảng ta đã giáo dục cho đảng viên, cho những chiến sĩ cách mạng tinh thần của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Mỗi người khi gia nhập Đảng đều phải xác định dứt khoát là: sẵn sàng hy sinh tất cả vì cách mạng. Đây không phải là chủ nghĩa khô khan mà là thực tiễn khách quan của cuộc đấu tranh đòi hỏi. Cuộc đời cách mạng của người dân một nước thuộc địa nửa phong kiến — không có một chút quyền tự do, dân chủ nào, có nghĩa là sẵn sàng phải chịu đựng những thử thách cao nhất: khủng bố, tù đầy, tra tấn, bắn giết. Như nhà thơ cộng sản Tố-Hữu đã nói:

«Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đầy
Là gươm kề tận cổ, súng kề tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa».

Thơ ca cách mạng của Đảng từ những năm 30 là những anh hùng ca.

Điều lệ Đảng là điều lệ kết nạp những anh hùng, điều lệ của những người anh hùng.

Và chính những người cộng sản là những người anh hùng cách mạng đầu tiên trong lịch sử nước ta, họ chính là những người đầu tiên giương cao ngọn đuốc chủ nghĩa anh hùng mới mà các thế hệ chúng ta ngày nay đang tiếp tục. Trong lịch sử xưa nay không hề có những anh hùng nào của lịch sử có thể so sánh được với tầm gương những người cộng sản ấy. Trần Phú, Lý-Tử-Trọng, Hà-huy-Tập, Nguyễn thị Minh-Khai, Hoàng-văn-Thụ — những thanh

niên nam nữ ưu tú ấy đã nêu cao chói lọi lòng trung với nước, hiếu với dân, về chủ nghĩa lạc quan cách mạng, tinh thần anh dũng tuyệt vời và ý chí quyết chiến quyết thắng.

Tất cả những đảng viên cộng sản Việt-nam sau này đều kế thừa xứng đáng khi phách anh hùng của thế hệ tiền bối của họ. Những người lãnh đạo Đảng ta hiện nay chính là những anh hùng thực sự đã trải qua thử thách, qua đấu tranh gian nguy đổ máu, qua môi trường rèn luyện của các anh hùng.

Đảng ta là Đảng anh hùng, con đẻ của nhân dân anh hùng.

Vinh quang thuộc về nhân dân ta anh hùng, người đã sáng tạo nên những trang sử tuyệt vời nhất trong lịch sử dân tộc ta.

Vinh quang thuộc về Đảng ta, người đã lãnh đạo, tổ chức và giáo dục nhân dân.

«Trung với nước, hiếu với dân
Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành
Khó khăn nào cũng vượt qua
Kẻ thù nào cũng đánh thắng».

Lời nói ấy của Hồ Chủ tịch là tóm tắt đầy đủ nhất nội dung chủ yếu của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta hiện nay.

Và chính bản thân Người là hình tượng sống tuyệt vời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam. Cuộc đời Người là bản anh hùng ca tuyệt đẹp mà không có bản anh hùng ca về các anh hùng nào trong truyền thuyết, trong thơ văn trước có thể so sánh được. Bởi Người đã kế thừa trong bản thân mình trí tuệ và khí phách của giai cấp vô sản với truyền thống dân tộc, vì Người là một người cộng sản vĩ đại và là người yêu nước vĩ đại, vì Người là người con ưu tú của nhân dân, của dân tộc Việt-nam, đồng thời là chiến sĩ ưu tú của phong trào cộng sản quốc tế, của phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Bởi vì suốt đời Người đã đem hết sức lực và tinh thần của mình cống hiến cho cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Nhân dân ta hiện nay từ Bắc chí Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng chống Mỹ cứu nước.

Sự phát triển cao độ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng hiện nay là kết quả một quá trình phát triển lâu dài khởi đầu những năm hai mươi sau Cách mạng tháng Mười.

Đặc điểm của chủ nghĩa anh hùng bây giờ so với trước kia là tính chất quần chúng sâu sắc của nó. Từ 35 năm trước lịch sử đã biết đến những điển hình anh hùng mới tiêu biểu cho giai cấp cách mạng mới: giai cấp vô sản,

Người ta có thể tính đến hàng trăm tấm gương sáng chói về chủ nghĩa anh hùng đã xuất hiện trước Cách mạng tháng Tám. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chủ nghĩa anh hùng cách mạng lại phát triển tới một giai đoạn mới. Hàng nghìn anh hùng hữu danh và vô danh xuất hiện từ nhân dân lao động, ở tiền tuyến cũng như hậu phương, miền núi cũng như miền xuôi, vùng tự do hay vùng tạm chiếm nói lên chủ nghĩa anh hùng cách mạng bắt đầu mang tính chất quần chúng rộng rãi.

Nhưng chưa bao giờ chủ nghĩa anh hùng cách mạng lại phát triển đến trình độ cao như hiện nay, phổ biến và tuyệt vời như thế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Những tấm gương anh hùng ngày nay nhiều không xiết kể. Một hành vi anh hùng xuất hiện trong đời sống, lúc đầu nó có tính chất cá nhân đột xuất, nhưng rồi hàng trăm hiện tượng khác

tương tự xuất hiện, cái đột xuất trở thành cái phổ biến, cái bình thường. Đề rồi từ đó lại xuất hiện những hành vi phi thường, đột xuất mới, và cứ như thế mãi. Đó là qui luật biện chứng kỳ diệu của sự phát triển đời sống tinh thần của nhân dân ta trong thời đại hiện nay.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng phát triển đến trình độ cao ở nước ta như hiện nay bởi vì lý tưởng của những người cộng sản đương trở thành lý tưởng của nhân dân ta, phong cách sống của những người cộng sản đương trở thành phong cách của nhân dân ta, vì đạo đức mới đương trở thành đạo đức thống trị trong đời sống của nhân dân ta.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta là sản phẩm tinh thần của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt-nam, của Đảng lao động Việt-nam và của dân tộc Việt-nam.

* * *

Thời đại chúng ta là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa mở đầu từ Cách mạng tháng Mười. Đặc điểm của nó là tính sáng tạo và tính tự giác trong sáng tạo lịch sử. Trong thời kỳ lịch sử trước con người sáng tạo lịch sử một cách tự phát, không có ý thức, còn trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa con người đã bước từ vương quốc của tất yếu mù quáng sang vương quốc tự do.

Tất cả các chế độ xã hội trước đều ra đời một cách tự phát. Quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Tây Âu từ thế kỷ XV, mãi mấy thế kỷ sau mới xuất hiện lý luận về xã hội tư bản. Trường hợp xuất hiện chế độ xã hội chủ nghĩa thì khác. Lý luận khoa học về xã hội mới đã ra đời từ đầu thế kỷ thứ XIX, sau non một thế kỷ mới xuất hiện một chế độ xã hội mới. Không có lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học thì chế độ xã hội mới không thể ra đời được. Con người đã phá vỡ xã hội tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội mới theo lý thuyết khoa học mà nó đã tìm ra từ trước. Đây là điểm đặc thù của thời đại lịch sử cộng sản chủ nghĩa. Nó nói lên tính chất tự giác của sự phát triển lịch sử trong giai đoạn mới, nói lên vai trò của nhân tố chủ quan con người có ý nghĩa rất lớn trong thời đại hiện nay.

Từ đây trở đi lịch sử tiến mau hay chậm là tùy thuộc vào nhân tố tự giác của con người, do sức mạnh cải tạo thế giới của họ. Sức mạnh ấy quyết định bởi chỗ con người có *nhận thức* được qui luật khách quan không? *ý chí và nhiệt tình* (quyết tâm, dũng cảm) cải tạo thế giới của họ như thế nào?

Nói vai trò chủ quan con người trong sáng tạo lịch sử một cách tự giác không phải là khẳng định ý chí luận của chủ nghĩa duy tâm, cho rằng tất cả đều do ý chí và nhiệt tình quyết định. Nhân tố chủ quan con người đối với lịch sử ở đây thể hiện ở hai mặt: mặt *nhận thức* và mặt *nhiệt tình*. Nhận thức được qui luật: qui luật của xã hội, của lịch sử — rồi dựa theo qui luật, vận dụng qui luật để cải tạo xã hội, đây lịch sử tiến mạnh với tất cả *nhiệt tình, dũng khí* của mình, không lùi bước trước bất cứ một khó khăn, trở ngại nào.

Đó chính là phẩm chất anh hùng cách mạng của con người thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Khác với người anh hùng cũ, chỉ tự phát hành động hợp qui luật, do họ đứng về phía nhân dân, phía lực lượng tiến bộ—còn trong khi hành động họ chỉ biết dựa vào dũng khí, nhiệt tình. Chữ *tri* trong chủ nghĩa anh hùng trước kia chỉ là vấn đề khôn khéo, mưu lược, chứ không ở chỗ nhận thức qui luật thế giới một cách tự giác. Bởi thế mới có tình trạng gặp thời hay không gặp thời:

Thời lai đồ điều thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.

(Đặng Dung)

Và người ta khuyên rằng khi xét anh hùng phải xét động cơ, còn hiệu quả lại là vấn đề thời cơ. «Chớ đem thành bại mà suy anh hùng».

Chủ nghĩa anh hùng mới đề rất cao yếu tố ý chí, yếu tố nhiệt tình, đòi hỏi phải có quyết tâm lớn, khí phách lớn. Nhưng tất

cả những cái đó phải dựa trên thế giới quan khoa học, dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng qui luật khách quan. Chủ nghĩa anh hùng mới đòi hỏi phải thắng lợi trong mục đích hành động. Không có vấn đề «không thành công thì cũng thành danh». Chủ nghĩa lạc quan cách mạng, ý chí quyết chiến quyết thắng là dựa trên cơ sở nhận thức thế giới và khả năng cải tạo thế giới ấy của con người thời đại cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã liên tiếp giành được những thắng lợi lịch sử to lớn. Thực tiễn của 35 năm cách mạng nước ta đã cho thấy vai trò nhân tố chủ quan con người rất quan trọng. Chúng ta chiến thắng đế quốc Pháp trước kia và đương thắng đế quốc Mỹ xâm lược hiện nay không những nhờ lòng yêu nước, căm thù giặc, tinh thần kiên quyết cách mạng, ý chí quyết chiến quyết thắng mà còn nhờ ở chỗ Đảng ta đã nhận thức được qui luật khách quan và hành động theo qui luật, vận dụng nó để chiến thắng thế lực cũ phản động, bảo thủ, xây dựng xã hội mới. Chúng ta chưa hề «sửa chữa» một qui luật lịch sử nào, chưa hề dùng «ý chí» mà húc đầu vào một qui luật khách quan nào. Thắng lợi của cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta là thắng lợi của ý chí lớn, tinh cảm khí phách lớn, của nhiệt tình yêu nước và cách mạng, cũng là thắng lợi của thông minh, tài trí, của khoa học cách mạng, thắng lợi của chủ nghĩa Mác—Lê-nin sáng tạo. Chiến thắng của chúng ta đối với giặc Pháp trước kia và giặc Mỹ ngày nay là chiến thắng của

chính nghĩa đối với phi nghĩa, của thông minh đối với sự ngu muội, là thắng lợi của thế giới mới đối với thế giới cũ.

Bài học lịch sử của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nước ta mấy chục năm trở lại đây là: Một dân tộc nhỏ yếu, cũng có thể chiến thắng được một kẻ thù xâm lược mạnh hơn gấp bội nếu dân tộc ấy kiên quyết không chịu khuất, có quyết tâm lớn, có tinh thần chịu đựng gian khổ, xả thân cứu nước, biết tổ chức lực lượng, đoàn kết nhất tề đứng dậy tham gia chiến đấu và được Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

Đó là bài học của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Truyền thống, kinh nghiệm và bài học đấu tranh cách mạng của quá khứ và hiện tại bảo đảm triển vọng phát triển rực rỡ của Tổ quốc ta trong tương lai. Đây chính là nguồn gốc, là cơ sở của niềm tin và chủ nghĩa lạc quan cách mạng đương bao trùm đời sống tinh thần nhân dân ta ngay trong giai đoạn đấu tranh cứu nước gay go và khốc liệt này.

Thế hệ của chúng ta hiện nay lớn vọt lên trong rèn luyện và thử thách, thế hệ thông minh tài trí, anh dũng tuyệt vời, sau khi đã quét sạch được quân thù trên mảnh đất của tổ quốc thân yêu, bước vào giai đoạn xây dựng xã hội mới chắc chắn sẽ còn tạo nên những kỳ công sáng tạo to lớn, kỳ diệu hơn nữa. Bằng sự nghiệp đấu tranh gian khổ và vinh quang hiện tại chúng ta đương chuẩn bị cho một tương lai vô cùng tốt đẹp.



MẤY NÉT VỀ MẶT TRẬN NHÂN DÂN THẾ GIỚI CHỐNG MỸ ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM

QUYNH-CU'

Lịch sử nhân loại từ sau Cách mạng Tháng 10 Nga tới nay ít thấy một phong trào nhân dân nào phát triển mạnh mẽ, rộng khắp thu hút được sự đồng tình của nhiều quốc gia dân tộc như phong trào ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam trong những năm gần đây.

Cùng với từng bước tăng cường và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ; cùng với những chiến thắng thu được ngày càng lớn của nhân dân miền Nam, một Mặt trận rộng lớn

ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ đang hình thành trên phạm vi toàn thế giới.

Đặc biệt từ giữa năm 1965, với việc Mỹ đưa vào miền Nam hàng sư đoàn, hàng chục vạn lính, thì Mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt-nam chống Mỹ đã vượt qua những phản ứng thông thường của các chính phủ, phát triển thành một phong trào hành động có hiệu lực của quảng đại quần chúng chống chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ.

Bài này nhằm trình bày mấy nét về phong trào ấy.

I — QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MẶT TRẬN NHÂN DÂN THẾ GIỚI CHỐNG MỸ ỦNG HỘ NHÂN DÂN MIỀN NAM

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 vừa được ký kết, đế quốc Mỹ đã xúc tiến âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự, làm bàn đạp tấn công các nước Đông Nam Á; đồng thời huy động bộ máy tay sai khủng bố tàn khốc cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam. Nhân dân thế giới đã dần dần thấy được âm mưu của đế quốc Mỹ và cũng dần dần nhận thức rằng: sự can thiệp đó là một khâu quan trọng trong kế hoạch chuẩn bị chiến tranh xâm lược của chúng. Vì vậy, nhân dân thế giới đã sớm lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh vì hòa bình, thống nhất và dân chủ của nhân dân miền Nam. Nhưng phong trào lúc này còn lẻ tẻ rời rạc. Phải đợi đến khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam thành lập, với chủ trương, đường lối đối ngoại đúng đắn, phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam mới phát triển mạnh và trở thành một phong trào rộng rãi.

1. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam trong giai đoạn từ năm 1960 đến tháng 2-1965.

Từ giữa năm 1961, đế quốc Mỹ công khai cam kết « giúp » Ngô-đình-Diệm trấn áp phong

trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Bản thông cáo chung của Giôn-xơn — Ngô-đình-Diệm ngày 1-5-1961 thực chất là một hiệp nghị quân sự, mở đường cho Mỹ xâm lược miền Nam, đánh dấu một giai đoạn mới trong âm mưu xâm lược của Mỹ. Kế đó, chúng thành lập « Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ » (M.A.C) do tướng Hác-kin cầm đầu và ra sức thực hiện kế hoạch Sta-lây — Tay-lo, « binh định » miền Nam trong vòng 18 tháng; đồng thời chúng xúc tiến chương trình gom dân lập 17.000 « ấp chiến lược », nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam.

« Chiến tranh đặc biệt » của Mỹ bắt đầu. Nhưng lúc này dư luận thế giới không phải đã thấy ngay được tình hình đó. Cho nên, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Mặt trận và bạn bè của Mặt trận, đã làm hết sức mình để nêu bật chính nghĩa của nhân dân miền Nam và yêu cầu sự ủng hộ của nhân dân toàn thế giới. Mặt khác, xuất phát từ tình hình trong nước, Mặt trận cũng đề ra những yêu cầu chính trị cụ thể: buổi đầu là « tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới khẳng định rằng cuộc đấu tranh tự vệ của nhân dân miền Nam là chính nghĩa hợp pháp », tiến tới

« tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa về tinh thần và vật chất của phe xã hội chủ nghĩa, của các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ trên thế giới, nhằm động viên phong trào miền Nam » (1).

Theo rồi phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam giai đoạn này ta thấy phong trào còn lẻ tẻ, chưa có sự gắn bó giữa các nước. Từ giữa năm 1963 trở đi, do sự trưởng thành mau chóng của các lực lượng vũ trang miền Nam, do kết quả hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trên trường quốc tế, chính nghĩa của nhân dân miền Nam ngày càng sáng tỏ, âm mưu xâm lược của Mỹ dần dần bị bóc trần, cho nên phong trào có đẩy lên mạnh hơn.

Một ưu điểm và cũng là một đặc điểm của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam giai đoạn này là ngoài các nước xã hội chủ nghĩa tích cực ủng hộ Việt-nam, phong trào còn phát triển mạnh ở các nước dân tộc chủ nghĩa ở châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh. Bởi vì những khu vực này đang là nơi có phong trào đấu tranh chống Mỹ mạnh mẽ và không ít dân tộc đang vũ trang chống lại ách nô dịch của bọn đế quốc. Vì vậy, hơn ai hết « họ dễ và sớm thông cảm với cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam và tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh đó. Mặt khác, họ cũng tìm thấy ở cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam những bài học kinh nghiệm, những vấn đề cấp thiết đang đề ra trước mắt họ. Từ những nước láng giềng như : Căm-pu-chia, Lào đến Miến-điện, Ấn-độ, Xây-lan, Thái-lan, Mã-lai, Xanh-ga-po, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Pa-ki-stăng, v.v... ở châu Á ; từ các nước xa xôi ở châu Phi như : An-giê-ri, Ma-rốc, Ca-mơ-run, Ăng-gô-la, Tăng-ga-ni-a, Công-gô, Mô-dăm-bích v.v... đến Brê-din qua Vê-nê-du-ê-la, Pê-ru, Cô-lôm-bi, Méc-xích, Pa-ra-goay, Si-li, Ăc-giăng-tin, Bô-lô-vi, U-ru-goay, Ni-ca-ra-goay, Poóc-tô-ri-cô, Goa-tê-ma-la và cả Tân đảo bé nhỏ Goa-dơ-lúp nằm trên Đại-tây dương v.v... đều không ngừng lên tiếng ủng hộ nhân dân miền Nam, lên án tội ác của đế quốc Mỹ.

Cuối năm 1963, trong lúc ở Sài-gòn, Huế phong trào đấu tranh của Phật tử sôi nổi chống chính quyền Diệm đàn áp dã man, và sau đó, Mỹ liên tiếp rải chất độc hóa học xuống nhiều nơi ở miền Nam, nhân dân Á—Phi—Mỹ la-tinh đều sôi nổi chống Mỹ. Đáng kể nhất là cuộc mít-tinh của 120.000 nhân dân Nhật-bản ngày 4-8-1963 đòi thủ tiêu vũ khí hóa học ở miền Nam ; của 1.000 tín đồ Phật giáo và sau đó là của 20.000 nhà sư và nhân dân

Nông-pênh (Căm-pu-chia) biểu tình lên án tội ác của đế quốc Mỹ, gọi « chế độ miền Nam là chế độ độc tài cực độ ». Cũng đáng chú ý là ngày 4-11-1963, 7.000 nhân dân Lào biểu tình ở Xiêng-khoảng, có hàng trăm nhà sư tham gia phản đối Mỹ—Diệm đàn áp Phật giáo miền Nam và rải chất độc hóa học. Ở Miến-điện, hai tổ chức : Hội các nhà sư Thantuzana Arakan và Mặt trận các nhà sư Miến-điện đã tổ chức xir đốt Ngô-dinh-Diệm. Ở Cô-lôm-bô (Xây-lan) hàng nghìn nhà sư biểu tình mang băng tang hô khẩu hiệu đả đảo Mỹ.

Đầu năm 1964, dư luận thế giới chú ý tới thái độ kiên quyết cự tuyệt mọi thứ « viện trợ » của Mỹ và tăng cường những quan hệ chiến đấu với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam của chính phủ và nhân dân Căm-pu-chia. Trong bức điện đề ngày 19-3-1964 gửi luật sư Nguyễn-hữu-1 họ, quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-a-núc viết : « Sự tàn ác làng Can-tê-rê-a vừa qua do các lực lượng của chính phủ miền Nam Việt-nam được Mỹ chỉ huy càng làm cho chúng tôi hiểu biết hơn nỗi thống khổ lâu dài của nhân dân miền Nam Việt-nam. Những tội ác của đế quốc Mỹ sẽ bị trừng trị thích đáng và không thể làm nản lòng chúng tôi luôn luôn tăng cường sự ủng hộ lẫn nhau giữa chúng ta ».

Cảm tình của nhân dân các nước Á—Phi—Mỹ la-tinh còn thể hiện rõ rệt trong thái độ của nhân dân In-đô-nê-xi-a đối với nhân dân miền Nam. Khi đoàn đại biểu do giáo sư Nguyễn-văn-Hiếu dẫn đầu sang thăm In-đô-nê-xi-a, tổng lãnh sự chính quyền Diệm ở đây đã hăm học phản đối chính phủ In-đô-nê-xi-a đón tiếp trọng thể Đoàn. Chúng cho rằng chỉ có chúng mới là người tiêu biểu cho nhân dân miền Nam. Đáp lại thái độ hăm học này của tổng lãnh sự chính quyền Diệm, tờ báo *Ngôi sao phương Đông* — tờ báo duy nhất đăng thông cáo của chúng với thái độ dứt khoát : « Ông tổng lãnh sự chính quyền miền Nam cho rằng Đoàn đại biểu Mặt trận không thay mặt cho nhân dân miền Nam, nhưng theo chúng tôi thì đó là những người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam đang chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, giành độc lập dân tộc ». Đặc biệt, nhân dân Vê-nê-du-ê-la ủng hộ nhân dân miền Nam bằng hành động bắt tên trung tá Mỹ Sô-mô-len để ngăn chặn đế quốc Mỹ và tay sai giết hại anh Nguyễn-văn-Trỗi.

Ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ ngang nhiên khiêu khích bắn phá miền Bắc thì phong trào chống Mỹ ủng hộ Việt-nam sôi nổi hẳn lên.

(1) Tài liệu số 49/T-L của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

Dư luận phản đối Mỹ phát triển mạnh ở ngay cả các nước tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, hình thức đấu tranh chủ yếu trong lúc này vẫn là những bản tuyên bố, kiến nghị, điện văn tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ, bày tỏ lập trường ủng hộ nhân dân miền Nam. Những tuyên bố, kiến nghị ngày càng nhiều, càng có nhiều nước lên tiếng. Năm 1961, ngày Quốc tế ủng hộ Việt-nam chỉ có hơn 10 tổ chức quốc tế, khu vực và các đoàn thể chính trị của 33 nước lên tiếng ủng hộ nhân dân miền Nam, thì năm 1963 đã có 342 tổ chức quốc tế, khu vực, quốc gia thuộc 50 nước hưởng ứng kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (20-12); và năm 1964, ngày quốc tế ủng hộ Việt-nam có tới gần 400 tổ chức quốc tế và quốc gia của 63 nước bày tỏ lập trường ủng hộ nhân dân miền Nam chống Mỹ.

2. Sự phát triển của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam, giai đoạn từ tháng 2-1965 đến tháng 7-1965.

Từ đầu năm 1965, cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị của quân, dân miền Nam đã thu được những thắng lợi to lớn, các lực lượng vũ trang miền Nam đã liên tiếp giáng cho đế quốc Mỹ và tay sai những đòn mạnh mẽ, khiến cho quân đội nguy tan rã từng mảng. «Chiến tranh đặc biệt» của Mỹ đã thất bại thảm hại. Để hồng cứu vãn tình thế nguy khốn đó, đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng máy bay và đồ bộ ngày càng nhiều linh Mỹ vào miền Nam; đồng thời chúng mở chiến dịch tấn công chính trị bằng những bản tuyên bố «hòa bình», nhằm đánh lừa dư luận thế giới và thoát khỏi thế cô lập từ lâu nay. Cho nên, yêu cầu chính trị bức thiết của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lúc này là:

« — Phải làm cho nhân dân thế giới thấy rõ chính đế quốc Mỹ đã công khai, trắng trợn xâm lược miền Nam và đang thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược đó;

— Đề cao hơn nữa vai trò, vị trí và uy tín của Mặt trận, đặc biệt khẳng định đề cao tiếng nói quyết định của Mặt trận trong mọi vấn đề về Việt-nam.

— Vạch rõ Mặt trận có quyền nhận sự ủng hộ mọi mặt, kể cả vũ khí, lực lượng tình nguyện của nhân dân thế giới, và càng có quyền nhận sự giúp đỡ mọi mặt của miền Bắc; vạch trần và làm thất bại hoàn toàn âm mưu «hòa bình», «thương lượng» của kẻ thù...» (1).

Yêu cầu của Mặt trận có một đà thuận lợi là lâu nay nhân dân thế giới đã nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ. Cho nên, chỉ

trong mấy tháng, quy mô phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, nhất là sau khi bản tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được công bố.

Nếu năm 1961, ngày Quốc tế ủng hộ Việt-nam (20-7) chỉ có các đoàn thể chính trị của 33 nước lên tiếng ủng hộ nhân dân miền Nam, thì năm 1965, đã có 22 chính phủ, 22 tổ chức quốc tế, 27 Đảng cộng sản và công nhân, 446 tổ chức và đoàn thể quốc gia của 92 nước khắp 5 châu hưởng ứng và ủng hộ kịp thời. Đó là chưa kể sự ủng hộ của các tổ chức chính trị, đoàn thể dân chủ, những nhân sĩ trí thức có tên tuổi trong các cuộc tiếp xúc với đại diện Mặt trận ở nước ngoài.

Rõ ràng quy mô của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam đã mở rộng nhanh chóng so với giai đoạn trước. Và, cũng khác giai đoạn trước là lúc này, phong trào không chỉ lôi cuốn được nhân dân lao động và tầng lớp thanh niên — những lực lượng đi hàng đầu của phong trào, mà còn lôi cuốn được nhiều người trong các tầng lớp trung gian, tầng lớp trên, kể cả những nhà hoạt động xã hội và chính trị tiến bộ, những nhà hoạt động khoa học, văn nghệ, giáo dục nổi tiếng và quần chúng tín đồ các tôn giáo. Mặt khác, phong trào còn diễn ra khá mạnh ở cả địa bàn xung yếu, nơi hậu phương an toàn của Mỹ: ở những nước «đồng minh» tin cậy đang tích cực ủng hộ Mỹ như: Anh, Nhật, Tây Đức, Ca-na-đa, hay những nước «chư hầu» trung thành đang góp công «khuyến mã» vào mưu đồ xâm lược của Mỹ như: Úc, Tân-tây-lan, Phi-lip-pin v.v... Hễ kể, ngày 17-4, với khẩu hiệu «Hãy tiến quân vào Hoa-thịnh-đốn để ngăn chặn cuộc tiến quân vào Việt-nam», 20.000 nhân dân Mỹ đã biểu tình đòi «quân đội Mỹ rút khỏi Việt-nam». Ngày 30-4, 200 nhân dân Anh đã xông vào phòng họp của quốc hội đòi «Chính phủ Uyn-xon không được theo đuôi Mỹ». Ở Nhật, bên cạnh hàng trăm cuộc biểu tình ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ, công nhân ở nhiều hải cảng đã đình công, quyết không chở vũ khí, không sản xuất hơi độc, giầy da rừng cung cấp cho quân đội Mỹ ở miền Nam, đồng thời đòi hủy bỏ các căn cứ quân sự trên đất Nhật. Ngày 27-4, 50.000 nhân dân thành phố Zên (Ý) biểu tình tuần hành với khẩu hiệu: «Hãy đứng bên cạnh nhân dân Việt-nam». Cũng vào thời gian này, nhân dân ở Oen-linh-ton và Can-be-ra (Tân tây-lan) đã đuổi theo xe của Ca-bốt Lốt (Cabot Lodge) xé tan cờ Mỹ trên mui xe, đòi: «Lốt xéo đi

(1) Tài liệu đã dẫn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

đứng lại nữa» khi hấn tới Tân tây-lan để vận động cho chính sách xâm lược của Mỹ ở Việt-nam. Không phải nói rằng, trung thành với nghĩa vụ quốc tế ủng hộ Việt-nam, trung thành với ý thức giác ngộ giai cấp sâu sắc, dưới sự lãnh đạo của các Đảng cộng sản và công nhân, giai cấp công nhân ở các nước này chẳng những đã tuyên truyền cho chính nghĩa của nhân dân Việt-nam mà, còn là lực lượng đi hàng đầu trong các cuộc đấu tranh đó. Không thể phủ nhận được là chính những cuộc đấu tranh này đã gây cho Mỹ gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng trong việc tuyển mộ lính, sử dụng các căn cứ quân sự và các phương tiện hậu cần để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Một điều đặc biệt đáng chú ý là, qua nghị quyết của các cuộc hội nghị quốc tế và khu vực, qua nội dung phong trào ủng hộ Việt-nam của các nước ta nhận thấy, tất cả đều coi việc ủng hộ, giúp đỡ nhân dân miền Nam chống Mỹ là một nghĩa vụ; coi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là người đại diện chân chính duy nhất, mà biểu hiện tập trung là ủng hộ tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng, coi đó là lập trường duy nhất có giá trị để giải quyết vấn đề Việt-nam. Đó là một ưu điểm lớn của phong trào, biểu hiện nhận thức sâu sắc của các tầng lớp nhân dân các nước và sự trưởng thành của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam giai đoạn này.

Cũng tới lúc này phong trào mới vượt ra khỏi phạm vi chống Mỹ bằng những bản tuyên bố, kiến nghị của các chính phủ, các tổ chức chính trị và đoàn thể quần chúng, chuyển thành những hình thức đấu tranh tích cực phong phú. Các nước xã hội chủ nghĩa coi việc tuyên truyền giới thiệu cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam là một nhiệm vụ chính trị to lớn, và các cơ quan tuyên truyền, báo chí, đài phát thanh, nhà xuất bản đã rất tích cực trong công tác này. Cuốn sách *Từ tuyên đấu Tổ quốc, Sống như anh*, được các nước Liên-xô, Trung-quốc, Triều-tiên, Cu-ba, Cộng hòa dân chủ Đức dịch ra nhiều thứ tiếng, phát hành hàng chục triệu cuốn, giới thiệu rộng rãi và được xem như những tấm gương đấu tranh bất khuất cao nhất trong lịch sử hiện đại.

Thông thường là những cuộc biểu tình tuần hành của quần chúng các nước: Có những cuộc biểu tình của hàng vạn, hàng triệu người một lúc như ở Trung-quốc, Cu-ba, ở quảng trường Công-cóc-dơ (Pháp). Nhưng cũng có những cuộc biểu tình chỉ tập hợp mấy người như mấy nhân sĩ trí thức Ý đứng im lặng ngoài trời để phản đối Mỹ. Có những cuộc đấu tranh ít ồn ào như bãi thực trước sự quán

Mỹ ở Ấn-độ, Anh, Ý hoặc trang nghiêm như phụ nữ lớn tuổi Mỹ mặc niệm con em họ đã chết vô ích ở miền Nam. Nhưng cũng có những cuộc đấu tranh ồn ào, náo động như những cuộc rước đuốc ở Hung-ga-ri, Thụy-điền; như cuộc diễu hành của hàng trăm xe hơi mang khẩu hiệu: «Quân đội Mỹ rút về nước», qua hết thành phố này đến thành phố khác như ở Pháp, Anh, Tây Đức.

Đặc biệt trước những hành động trắng trợn tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam của Mỹ, nhiều hình thức đấu tranh quyết liệt đã diễn ra: Hàng trăm thanh niên, phụ nữ Mỹ biểu tình nằm trên đường ray hồi tháng 6-1965 để ngăn chặn tàu chở lính Mỹ sang miền Nam Việt-nam. Nhân dân Vê-nê-du-ê-la, Đô-mi-nich, bắc Ca-li-man-tan, Ô-man, Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi, nhất là nhân dân Lào đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ để tổ chức đoàn kết với nhân dân miền Nam. Dư luận thế giới đặc biệt chú ý tới phong trào rầm rộ tình nguyện sang chiến đấu chống Mỹ bên cạnh nhân dân Việt-nam. Khởi đầu của phong trào là các nước xã hội chủ nghĩa như Trung-quốc, Liên-xô, Triều-tiên, Cu-ba, Tiệp-khắc v.v... rồi đến một loạt nước dân tộc chủ nghĩa như: Nam-dương, Vê-nê-du-ê-la, v.v... và ngay cả nhiều nước tư bản như: Ý, Nhật v.v... Nhiều thanh niên Trung-quốc lấy máu mình viết đơn tình nguyện. Nhiều nhà máy, nông trang ở Triều-tiên có tới 90% số công nhân, nông trang viên đăng ký sang miền Nam, hoặc chỉ trong một thời gian ngắn, 21 triệu thanh niên In-đô-nê-xi-a đã làm đơn tình nguyện xin sang miền Nam cùng chiến đấu chống Mỹ. Ngay tại nước Mỹ, ngoài phong trào thanh niên chống quân dịch, đã có một thanh niên Mỹ bán hết của cải sang Tiệp-khắc, gấp đại diện Mặt trận để xin sang miền Nam; sau khi được giải thích là Mặt trận chưa mời quân tình nguyện, người thanh niên Mỹ ấy vẫn không về nước và hứa ở lại một nước Tây Âu chờ ngày Mặt trận gọi đi. Chỉ trong hai tháng, sau khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam công bố bản tuyên bố 5 điểm, 160 triệu thanh niên của 38 nước ở khắp 5 châu đã tình nguyện sang miền Nam sát cánh cùng nhân dân ta chống Mỹ. Điều đó biểu thị khi thế kiên quyết mạnh mẽ của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam, và nó cũng chứng tỏ, nhân dân thế giới và nhân dân Việt-nam đều có chung kẻ thù là đế quốc Mỹ xâm lược.

Sự hình thành Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam, giai đoạn «chiến tranh cục bộ» (tháng 7-1965 đến nay).

Giữa năm 1965, đế quốc Mỹ đã đưa quân vào miền Nam hàng sư đoàn, hàng chục vạn

linh và công khai trắng trợn liên tục mở rộng diện bắn phá ra miền Bắc, chúng đã chuyển từ chiến lược «chiến tranh đặc biệt» sang chiến lược «chiến tranh cục bộ»; đồng thời đế quốc Mỹ cũng ra sức huy động cả bộ máy tuyên truyền khổng lồ, lập lại luận điệu vu cáo «miền Bắc xâm lược miền Nam», mở rộng diện tấn công «hòa bình», nhằm dùng làn khói thương lượng để che đậy các hoạt động quân sự của chúng. Tình hình đó đặt cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam trước những khó khăn mới: Một mặt nhân dân miền Nam phải lo đánh thắng Mỹ, mặt khác phải vạch trần được âm mưu mới của Mỹ, làm cho bọn bè khắp 5 châu tin tưởng ở khả năng chiến thắng Mỹ ngay cả trong «chiến tranh cục bộ»; đồng thời khẳng định hơn nữa vấn đề nhân dân miền Nam có quyền nhận sự giúp đỡ mọi mặt của nhân dân thế giới kể cả vũ khí và quân tình nguyện. Có nhiên đó là những vấn đề khó khăn, song có một đà thuận lợi là mấy năm nay, bộ mặt xâm lược của Mỹ đã bị vạch trần; cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam đã trải qua thực tế chiến thắng, cơ sở để nhân dân thế giới tin tưởng vào khả năng thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về nhân dân Việt-nam. Vì vậy, phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam vẫn không ngừng lớn mạnh cả về lượng và về chất.

Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam phát triển tới quy mô toàn thế giới. Hầu như không một chính phủ tiến bộ nào là không lên án Mỹ, không một ngày nào không có tin ở nước này hay nước khác có mít-tinh, biểu tình ủng hộ Việt-nam, và không một hội nghị quốc tế nào dù có hay không có mặt đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam mà lại không bàn đến tình hình Việt-nam, ra nghị quyết ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ. Ngay những nước về hoàn cảnh địa lý, lịch sử rất xa với Việt-nam như: Thụy-điền, Phần-lan, Đan-mạch, Síp, Ái-nhĩ-lan lúc này cũng lên tiếng chống Mỹ. Nhân dân Nam-tư cũng bắt đầu ủng hộ Việt-nam bằng những cuộc biểu tình của hàng vạn quần chúng, đập phá sứ quán Mỹ, đòi «Mỹ không được đụng đến Việt-nam». Có thể nói, phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam lúc này đã hình thành một Mặt trận rộng rãi tập hợp được những lực lượng chống đế quốc giành và bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ hòa bình, đấu tranh cho dân chủ và tiến bộ xã hội. Mặc dù đế quốc Mỹ tìm mọi cách phá hoại, hoạt động ủng hộ Việt-nam chống Mỹ của các tổ chức chính trị, đoàn thể quần chúng trong một nước sử dụng các hội nghị khu vực và

hội nghị quốc tế vẫn thu được thắng lợi to lớn. Điều đó chứng tỏ, dù chỉ là một Mặt trận thống nhất hành động nhưng bản thân nó bao gồm những tổ chức có chỉ đạo chặt chẽ. Không thể phủ nhận được rằng các đảng cộng sản và công nhân là những người đi tiên phong và gánh phần trách nhiệm ấy. Cho đến nay, điểm nổi bật trong Mặt trận chung ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ đang có nhiều Mặt trận khác nhau nhưng kết hợp chặt chẽ với nhau: có mặt trận bảo vệ hòa bình thế giới, có mặt trận nhân dân các nước đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, có mặt trận hình thành trong ngọn lửa hờn căm trước các tội ác chiến tranh của bọn xâm lược Mỹ, có mặt trận phản chiến của nhân dân Mỹ và các nước «chư hầu» của Mỹ. Có nhiên, Mặt trận càng rộng, yếu tố phức tạp càng nhiều, mức độ ủng hộ cũng không giống nhau, song tất cả đều nhất trí rằng:

— Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam là chính nghĩa, hợp với công pháp quốc tế đã quy định ở hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954.

— Nhân dân thế giới cùng với nhân dân Việt-nam đấu tranh đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút ngay quân đội Mỹ về nước để cho nhân dân Việt-nam tự giải quyết lấy công việc nội bộ của mình.

Một điểm nổi bật khác thể hiện sức mạnh của Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam giai đoạn này là sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa, chỗ dựa vững chắc nhất của phong trào nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt-nam chống Mỹ, ngày càng hết lòng giúp đỡ nhân dân Việt-nam không điều kiện. Cũng dễ hiểu bởi vì đó là vấn đề sống còn đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng Mỹ đánh vào Việt-nam là trực tiếp đe dọa các nước xã hội chủ nghĩa và Việt-nam thắng cũng là phe xã hội chủ nghĩa thắng. Từ sau chuyến đi thăm Hà-nội của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô Cồ-xư-ghin, thái độ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đối với Việt-nam đã có những chuyển biến tốt đẹp. Cả phe xã hội chủ nghĩa đã nhất loạt trả lời sự thách thức của Mỹ một cách mạnh mẽ với lập trường kiên quyết nhất trí. Chính phủ Liên-xô khẳng định sẽ tăng cường viện trợ cho nhân dân Việt-nam những gì cần thiết để bảo vệ đất nước. Chính phủ Trung-quốc nhiều lần tuyên bố: một lòng ủng hộ nhân dân Việt-nam cho đến thắng lợi cuối cùng. Ngày 12-10-1966, chính phủ và nhân dân Triều-tiên đã ra một bản tuyên bố đanh thép, kiên quyết: «Trong tình hình này các nước xã hội chủ nghĩa quyết không thể khoanh tay đứng nhìn. Các nước xã hội chủ nghĩa phải cùng

nhau giáng trả một, đòn nặng nề vào đầu bọn đế quốc để chặt đứt những nanh vuốt của chúng và phải làm mọi việc trong khả năng mình để giúp nhân dân Việt-nam đang chiến đấu. Đương nhiên là các nước xã hội chủ nghĩa cần phải gửi quân tình nguyện sang Việt-nam».

Sự nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa còn thể hiện rõ ràng, dứt khoát trong bản tuyên bố của Hội nghị hiệp ước Vác-xô-vi ngày 6-7-1966:

— Cảnh cáo một cách kiên quyết nhất chính phủ Mỹ về trách nhiệm mà họ phải chịu trước loài người do việc tiếp tục cuộc chiến tranh này;

— Đang và sẽ tăng cường giúp đỡ về mọi mặt, căn cứ theo những yêu cầu trong giai đoạn mới của cuộc chiến tranh ở Việt-nam;

— Tuyên bố cho phép những người tình nguyện của mình sang Việt-nam, nếu chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa yêu cầu.

Không thể phủ nhận được rằng, sự giúp đỡ tận tình của Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em khác là sự giúp đỡ to lớn có tác dụng ngăn chặn hành động xâm lược của Mỹ. Và, với tiềm lực 1.000 triệu người, với khả năng chiến đấu phi thường đã được tôi luyện, thử thách, sự giúp đỡ ấy làm chùn tay đế quốc Mỹ, là chỗ dựa vững chắc nhất, thúc đẩy Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam phát triển.

Một ưu điểm thể hiện chiều sâu của phong trào là nhân dân các nước đã chú ý kết hợp chặt chẽ nghĩa vụ quốc tế ủng hộ Việt-nam với yêu cầu cách mạng của nước mình; đồng thời, tinh thần nhân dân và tinh thần nhà nước của phong trào gắn chặt với nhau. Theo dõi phong trào ta nhận thấy rằng: nếu là một nước dân tộc chủ nghĩa, nhân dân các nước đó đã thông qua phong trào ủng hộ Việt-nam chống Mỹ để đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống bọn can thiệp Mỹ, củng cố chủ quyền và độc lập dân tộc (nhân dân Căm-pu-chia ủng hộ Việt-nam gắn liền với việc lên án Mỹ xâm phạm biên giới, can thiệp vào nội bộ nước mình); nếu là một nước còn phụ thuộc Mỹ thì qua phong trào ủng hộ Việt-nam để tập hợp quần chúng đấu tranh chống bọn đế quốc âm mưu nô dịch nước mình, chống các chính sách của bọn phản động tay sai, đòi thực hiện khẩu hiệu dân tộc, dân chủ (ở Lào, việc chống Mỹ ủng hộ Việt-nam kết hợp với cuộc đấu tranh vũ trang cho một nước Lào trung lập thật sự hòa bình chống Mỹ xâm lược); nếu là một nước đế quốc thì nhân phong trào chống Mỹ ủng hộ Việt-nam để tập hợp các lực lượng dân chủ, tiến bộ đấu tranh chống chính quyền của bọn tư bản lũng đoạn, đòi thực hiện quyền

dân chủ, cải thiện đời sống (hàng triệu công nhân và nhân dân Nhật-bản chống Mỹ ủng hộ Việt-nam gắn liền với việc chống các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật, chống chính phủ Nhật câu kết với Mỹ lập căn cứ tàu ngầm nguyên tử; đồng thời đòi quyền lợi kinh tế và chính trị). Ở Mỹ, việc ủng hộ Việt-nam gắn liền với việc chống bất linh, phản chiến trong quân đội viễn chinh, chống phân biệt chủng tộc, chống chế độ phân dân chủ của Giôn-xơn. Ở các nước «chư hầu» của Mỹ, việc ủng hộ Việt-nam kết hợp với việc chống quân dịch, chống chính phủ phản động tay sai góp công «khuyến mãi» vào mưu đồ xâm lược Việt-nam của Mỹ. Đó cũng là lý do cốt lõi vì sao phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam bền bỉ, liên tục và ngày càng đi vào chiều sâu.

Về mặt tổ chức, phong trào trong giai đoạn này cũng có những tiến bộ đáng kể. Ngoài những Ủy ban đoàn kết với Việt-nam do các tổ chức dân chủ thành lập, lúc này đã có trên 100 ủy ban quốc gia ở khắp thế giới đang tích cực vận động nhân dân các nước ủng hộ Việt-nam. Riêng ở Mỹ có tới trên 200 tổ chức mang tên Ủy ban đòi chấm dứt chiến tranh ở hàng trăm thành phố, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban toàn quốc phối hợp đấu tranh. Do vậy, ngày càng có nhiều cuộc phối hợp hành động giữa các tổ chức trong từng quốc gia, khu vực hay trên phạm vi toàn thế giới. Những cuộc phối hợp hành động này không chỉ có ở các nước xã hội chủ nghĩa mà ngay giữa phong trào Mỹ và các nước đế quốc cũng đã có nhiều cuộc phối hợp khá chặt chẽ. Ví dụ: ngày Quốc tế phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam 15, 16, 17-10-1965 và ngày 26-3-1966 ở Mỹ, đã lôi cuốn được nhiều nước tư bản như: Pháp, Nhật, Anh, Ý, Tây Đức v.v... Trong ngày 26-3, ở Mỹ, hàng chục vạn nhân dân của trên 120 thành phố lớn đã xuống đường biểu tình đòi: «Chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam». Ở Ý, 100.000 nhân dân thủ đô Rô-ma biểu tình với khẩu hiệu: «Hãy chặn bàn tay xâm lược Mỹ ở Việt-nam». Ở quảng trường Công-coóc-đơ (Pháp), quảng trường Pôn (Anh), ở thủ đô Tô-ki-ô (Nhật) hàng chục vạn nhân dân cũng đã biểu tình kéo đến sứ quán Mỹ đòi: «Quân đội Mỹ rút về nước». Đầu năm 1966, Ủy ban ba châu đoàn kết với Việt-nam được thành lập tại La-ha-van (Cu-ba) với khẩu hiệu: «Tất cả cho chiến thắng của nhân dân Việt-nam chống Mỹ xâm lược», «Không một đồng xu, không một người lính cho cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu của Mỹ ở Việt-nam», cũng là một tổ chức lớn, hướng tới sự phối hợp hành động của nhiều nước mà trước đó chưa thấy có.

Cũng trong giai đoạn này trước những hành động thách thức của Mỹ, những hình thức đấu tranh quyết liệt như tự thiêu, đốt thẻ quân dịch của nhiều công dân Mỹ và thanh niên các nước «chư hầu» của Mỹ như: Úc, Tân-tây-lan, Nam Triều-tiên, ta thấy nổi bật một phong trào rầm rộ ủng hộ vật chất cho nhân dân Việt-nam. Nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước khác đã gửi cho nhân dân Việt-nam một khối lượng quần trang, thuốc men, tiền bạc kể cả máu và nhiều vật dụng cần thiết cho chiến tranh. Nhiều gương cảm động thể hiện tinh cảm sâu sắc: như nhiều công nhân Trung-quốc hàng tháng trích một phần lương của mình để tặng nhân dân Việt-nam và nguyện gửi như thế cho đến khi nào nhân dân Việt-nam giành được thắng lợi hoàn toàn. Như thanh niên nhiều nước Đông Âu tặng cả bảo vật nhân cưới của mình. Như 10 cụ già về hưu ở Cộng hòa dân chủ Đức để dành được 7.000 mác đem tặng hết cho nhân dân Việt-nam: Như bác sĩ Hu-lét Giôn-xơn, giáo sĩ đứng đầu nhà thờ Can-tơ-bơ-ri (Anh) trước khi tắt thở đã dặn bạn bè đừng gửi hoa đến viếng mà dùng số tiền đó để mua thuốc men gửi giúp nhân dân Việt-nam đang đấu tranh chống Mỹ xâm lược.

Ngay thiếu nhi ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng góp phần vào phong trào ủng hộ vật chất cho nhân dân Việt-nam. Thiếu nhi hàng trăm trường trung học ở Liên-xô, Trung-quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Cu-ba, Triều-tiên đã tổ chức nhiều buổi lao động, bán sắt vụn, bán sách báo cũ, đi hái dâu, tìm nấm để lấy tiền mua thuốc gửi tặng nhân dân Việt-nam.

Phong trào quyên tiền, góp máu đến nay đang phát triển mạnh ở cả những nước tư bản như: Mỹ, Pháp, Anh, Tây Đức. Đặc biệt ở Pháp, phong trào quyên góp ủng hộ Việt-nam 1 tỉ quan đã gây thành dư luận sôi nổi trên thế giới.

Không thể phủ nhận được rằng, nhân tố tinh cảm này là một động viên rất lớn cho cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam; nó chứng tỏ nhân dân thế giới ngày càng giành cho nhân dân Việt-nam những tình cảm chân thành, biểu thị sự thông cảm sâu sắc trước những hy sinh vô bờ bến mà nhân dân Việt-nam đang gánh vác trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Qua phần trình bày trên chúng ta thấy rõ, sự hình thành trên thực tế và sự phát triển ngày càng rộng rãi của Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ đoàn kết với nhân dân Việt-nam quả là một sự động viên, cổ vũ hết sức mạnh mẽ cho nhân dân Việt-nam. Ngay từ đầu năm 1964, trong báo cáo chính trị đọc tại Đại hội lần II của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, luật sư Nguyễn-hữu-Thọ, Chủ tịch Mặt trận khẳng định: «Sự ủng hộ ấy vừa là sức động viên chúng ta vừa là sự đảm bảo không thể thiếu được để cuộc kháng chiến của chúng ta đi đến toàn thắng». Cố nhiên, nhân dân miền Nam bao giờ cũng coi sự cố gắng của bản thân mình là nhân tố quyết định chủ yếu, tự tin ở khả năng mình cuối cùng sẽ chiến thắng bọn xâm lược Mỹ; song nhân dân miền Nam cũng thấy rõ hơn bao giờ hết rằng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cực kỳ gian khổ nhưng hết sức vẻ vang của mình, nhân dân miền Nam không bị cô độc, lẻ loi, mà bên cạnh, sau lưng mình còn có cả phe xã hội chủ nghĩa và cả loài người tiến bộ thiết thực ủng hộ. Do vậy, nhân dân Việt-nam rất coi trọng mọi sự giúp đỡ về chính trị, tinh thần và vật chất của anh em, bạn bè khắp 5 châu; đồng thời càng thêm tin tưởng vững chắc vào sự tất thắng của mình và càng phấn khởi, hăng hái chiến đấu, quyết giành những thắng lợi ngày càng to lớn về tất cả mọi mặt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Mặt khác, nhân dân miền Nam cũng không phải chỉ xuất phát từ quyền lợi dân tộc mà trong cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, nhân dân miền Nam rất có ý thức giác ngộ về nghĩa vụ quốc tế của mình. Cũng trong báo cáo chính trị tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng lần II, luật sư Nguyễn-hữu-Thọ thay mặt cho nhân dân miền Nam khẳng định: «Chúng ta rất tự hào được sống trong thời đại có nhiều ý nghĩa như hiện nay và rất hãnh diện được thay mặt cho nhân dân các nước đứng trên mũi nhọn của cuộc kháng chiến với tư cách là những người đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức chống cuộc «chiến tranh đặc biệt», chúng ta quyết thay mặt cho nhân dân thế giới bẻ gãy mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ và làm cho những kinh nghiệm mà chúng rút ra ở miền Nam chỉ là kinh nghiệm của sự thất bại».

II — NHỮNG NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA PHONG TRAO NHÂN DÂN THẾ GIỚI CHỐNG MỸ ỦNG HỘ VIỆT-NAM

Nguyên nhân cơ bản trước hết xuất phát từ nhận thức cho rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam mà Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là người

đại diện chân chính duy nhất là chính nghĩa, hoàn toàn đối lập với cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra. Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác

đối với nhân dân miền Nam, đế quốc Mỹ vẫn lặp đi lặp lại luận điệu: « Cộng sản Bắc Việt xâm lược Nam Việt-nam », « chính sách của Mỹ ở Việt-nam là bảo vệ an ninh của nước Mỹ » v.v... Nhưng không một chính phủ, đoàn thể, cá nhân tiên tiến nào lại có thể tin được nước Việt-nam cách xa nước Mỹ hàng vạn dặm, chưa hề xâm phạm đến lãnh thổ nước Mỹ lại là nước xâm lược, còn tập đoàn thống trị Mỹ đưa hàng chục vạn quân vào Việt-nam, giết hại nhân dân Việt-nam lại là kẻ « bảo vệ tự do ». Đến nỗi, tại cuộc mít-tinh ở Phi-la-đen-phi đầu tháng 7-1966, nhân dân Mỹ đã so sánh một cách rất đúng rằng: « Việt cộng đang chiến đấu cho độc lập dân tộc và chống lại sự kiểm soát của người nước ngoài như những người yêu nước của chúng ta đã làm năm 1776 » (1). Điều đó chứng tỏ ngay nhân dân Mỹ cũng thấy được tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh mà chính phủ họ tiến hành ở Việt-nam.

Nguyên nhân này rất quan trọng. Trong bất cứ bản tuyên bố nào của các hội nghị quốc tế, của chính phủ các nước, của các đoàn thể và tổ chức chính trị mỗi nước đều đề cập tới khía cạnh: đế quốc Mỹ là kẻ xâm lược, nhân dân miền Nam chống Mỹ là để bảo vệ tự do, độc lập và thống nhất tổ quốc; cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống Mỹ hoàn toàn phù hợp với tuyên ngôn thế giới về nhân quyền và hợp với những điều đã được công pháp quốc tế công nhận tại hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Ngay Tổng thống Pháp Đờ Gôn (De Gaulle) khi tìm nguyên nhân cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân miền Nam cũng phải nhận rằng « là do sự thiết lập quyền lực chính trị và quân sự của Mỹ ở Việt-nam » và cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam là « cuộc kháng chiến dân tộc » (2). Chính nghĩa của nhân dân miền Nam vững chắc đến nỗi không cử các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân quốc tế mà ngay các nước dân tộc chủ nghĩa và các tổ chức chính trị trong các nước tư bản cũng khẳng định rằng cần phải ủng hộ nhân dân Việt-nam không điều kiện và coi sự ủng hộ đó là nghĩa vụ của mình. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ vật chất, nhiều thanh niên Mỹ gọi cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam là « chiến tranh của Giôn-xơn », « quyết không sang chiến đấu ở Việt-nam, trừ phi đứng trong hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam » (3), cũng như hàng trăm triệu thanh niên các nước tình nguyện chiến đấu bên cạnh nhân dân miền Nam, chính là vì tính chất chính nghĩa của nhân dân miền Nam.

Tuy nhiên, nếu chỉ có chính nghĩa thì chưa đủ điều kiện để hình thành một Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ phát triển sâu rộng.

Xưa nay nhiều nước đấu tranh cho độc lập nhưng chưa hẳn đã được nhân dân thế giới ủng hộ mạnh mẽ; vì một dân tộc đấu tranh để tự giải phóng mà không giành được thắng lợi thì khó có một sự ủng hộ liên tục. Nói rõ hơn, muốn được người khác ủng hộ thì bản thân dân tộc đó phải có sức tồn tại và phát triển. Ở miền Nam nếu không có phong trào đấu tranh chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ đòi thống nhất đất nước, nếu không có sự hình thành của Mặt trận dân tộc giải phóng—người tổ chức, lãnh đạo, bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng miền Nam; nếu 17.000 « ấp chiến lược » của Mỹ được thiết lập củng cố và nếu các lực lượng vũ trang nhân dân không thắng được 70 vạn quân Mỹ và tay sai, thì rõ ràng khó có một phong trào nhân dân thế giới rộng lớn ủng hộ Việt-nam có hiệu quả như ngày nay. Chính sự tồn tại và phát triển của lực lượng cách mạng miền Nam qua những năm đen tối nhất dưới sự khủng bố tàn bạo của đế quốc Mỹ và tay sai, tiếp đó là sự hình thành Mặt trận dân tộc giải phóng, sự hình thành vùng giải phóng và sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang, đã là những điều kiện cơ bản của sự ủng hộ của nhân dân thế giới. Đến khi đế quốc Mỹ lúng túng và mở rộng chiến tranh xâm lược miền Nam, « leo thang » phá hoại miền Bắc thì những thắng lợi liên tiếp về quân sự, chính trị, ngoại giao của nhân dân miền Nam và những thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ khiến cho phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam trở thành một mặt trận thu hút được nhân dân khắp 5 châu tham gia. Cũng chính thắng lợi của nhân dân miền Nam đã khiến cho nhiều nhân sĩ trí thức, nhiều đoàn thể chính trị và các cá nhân tiên tiến ở các nước tư bản, kể cả ở Mỹ thấy rằng, Mỹ đã thua, sắp thua hay ít ra là không thắng nổi. Thực tế ở chiến trường miền Nam hiện nay với việc Mỹ đổ bộ trên 40 vạn quân mà vẫn thất bại đã khiến cho Mặt trận chống Mỹ ủng hộ Việt-nam trở thành cao trào, bao gồm những hình thức đấu tranh phong phú, sinh động và có hiệu quả.

Cổ nhiên, có được những thắng lợi mọi mặt to lớn ấy là do chủ trương, đường lối đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Chính chủ trương, đường lối đúng đắn đó là một nguyên nhân quan trọng khiến cho cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân miền Nam tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới. Nhân dân miền Nam đã sớm nhận thức rằng, trong thời đại

(1) UPI: 5-7-1966.

(2) Tuyên bố của Đờ Gôn trong dịp đến thăm Căm-pu-chia từ ngày 30-8 đến 2-9-1966.

(3) AFP: 25-10-1966.

thực dân mà hình thức nô dịch chủ yếu của đế quốc là chủ nghĩa thực dân mới thì việc dựa vào sức mạnh đoàn kết toàn dân, dùng phương pháp đấu tranh cách mạng để đánh đổ kẻ thù là một vấn đề hết sức quan trọng, đảm bảo thắng lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng. Ngay sau khi ra đời, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã chủ trương tập hợp các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các đảng phái, các tôn giáo và những nhân sĩ yêu nước dựa trên cơ sở công nông liên minh vững chắc để tiến hành đấu tranh cách mạng. Chủ trương, đường lối đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam còn thể hiện trong phương pháp đấu tranh cách mạng triệt để, chủ động tấn công địch. Trước phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ, đòi hòa bình thống nhất đất nước của nhân dân miền Nam, đế quốc Mỹ đã quay lại con đường dùng máu lửa của chủ nghĩa thực dân cũ để tàn sát nhân dân miền Nam. Rõ ràng chúng đã buộc nhân dân miền Nam cầm vũ khí, chỉ cho nhân dân miền Nam con đường đấu tranh cách mạng. Đến nỗi báo Ấn-độ *The National Sentinel* ngày 7-7-1962: « Nhân dân miền Nam Việt-nam đã chọn một con đường hết sức đúng đắn mà tất cả các dân tộc bị áp bức đều phải đi để tự giải phóng cho mình ». Ta không lấy làm lạ rằng nhiều nước đã coi cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam là một tấm gương sáng, cống hiến nhiều kinh nghiệm cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Ông Xê-da Pan-dô, một vị lãnh đạo Mặt trận dân tộc giải phóng Pê-ru, nhân dịp đến thăm đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tại Cu-ba đầu năm 1964, tuyên bố: « Cuộc đấu tranh anh dũng tiến hành ở miền Nam Việt-nam với những đặc tính của một cuộc đấu tranh thần thánh toàn dân, toàn diện sẽ là ngọn đèn pha soi sáng các phong trào vĩ đại yêu nước và chống đế quốc của châu Mỹ la-tinh cũng như Cu-ba là ngọn đèn pha của châu Mỹ vậy ».

Cũng rất quan trọng là chủ trương đối ngoại đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Ngay sau khi ra đời, Mặt trận đã rất chú trọng đến công tác đối ngoại, coi đó là một hoạt động quan trọng, bức thiết; đồng thời đề ra chủ trương đường lối đúng đắn, thu hút được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới. Trong đoạn cuối của bản Tuyên ngôn, trong điểm thứ 10 của chương trình hành động cũng như một loạt các văn kiện về sau của Mặt trận, ta thấy rõ, chủ trương của Mặt trận là hướng mọi hoạt động nhằm tập trung lực lượng chống đế quốc, cô lập triệt để đế quốc Mỹ, phân hóa hàng ngũ chúng; đồng thời ra sức tăng cường đoàn kết với các lực lượng dân tộc, dân chủ, xã hội chủ

nghĩa và hòa bình thế giới để chia mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ. Đường lối đối nội, đối ngoại đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cất nghia vì sao nhân dân thế giới, đặc biệt các nước đang đấu tranh tự giải phóng hết lòng ủng hộ và coi cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam là lá cờ đầu, giải đáp được những vấn đề bức xúc cấp thiết đang đề ra trước mắt họ trong cuộc đấu tranh giải phóng.

Một điều hết sức quan trọng là lâu nay ở miền Nam đang diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt nhất giữa 2 lực lượng cách mạng và phản cách mạng, đang là nơi tập trung những mâu thuẫn sâu sắc nhất của thời đại, cần phải giải quyết: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc bị áp bức, mâu thuẫn giữa phong kiến địa chủ và nông dân, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xã hội v.v... Cho nên từ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam sẽ sản sinh ra những kinh nghiệm quý báu có tác dụng thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới tiến lên. Mặt khác, trong cao trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân thế giới nhằm giải quyết những mâu thuẫn đó, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam là đỉnh cao trong toàn bộ cuộc đấu tranh của các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình và chủ nghĩa xã hội chống đế quốc đứng đầu là Mỹ, nó là cuộc đấu tranh gắn liền với mục tiêu cơ bản nhất của cả loài người trong thời đại hiện nay, và cuộc đấu tranh ấy đang góp phần giáng những đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa thực dân, đứng đầu là Mỹ, làm suy yếu, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận đi tới đánh đổ hoàn toàn kẻ thù số một của nhân dân thế giới. Đúng như bản tuyên bố chung của chính phủ Triều-tiên và Cu-ba tại Bình-nhưỡng ngày 1-11-1966 nhấn mạnh: « Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược là điểm tập trung của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hiện nay. Xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam là một cuộc xâm lược không những chống nhân dân Việt-nam mà còn chống cả toàn thể phe xã hội chủ nghĩa, là một sự thách thức đối với các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Á Phi Mỹ la-tinh và là một mối đe dọa đối với hòa bình thế giới ». Hoặc như trường đoàn đại biểu Xu-đăng, khẳng định ý nghĩa đó trong Hội nghị Ủy ban công đoàn quốc tế năm 1963 rằng: « Nếu chúng ta không ủng hộ không điều kiện cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam thì sẽ có biết bao nhiêu cuộc chiến tranh đặc biệt diễn ra ở Á Phi Mỹ la-tinh ».

Nguyên nhân khách quan đó cất nghia vì sao phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam lại liên tục và ngày càng quyết liệt với từng bước tăng cường mở rộng

chiến tranh của Mỹ, và cũng giải thích vì sao hàng trăm triệu thanh niên khắp 5 châu tình nguyện sang Việt-nam chiến đấu chống Mỹ, coi đó là nghĩa vụ của mình.

Nguyên nhân cuối cùng là hơn một chục năm qua nhất là mấy năm trở lại đây, đế quốc Mỹ đã và đang gây ra hàng loạt tội ác đẫm máu đối với nhân dân Việt-nam. Từ việc cắt dầu, moi gan, uống máu người đến việc dùng hơi độc, chất độc phá hoại mùa màng; từ việc phá bệnh viện, trường học, dùng máy bay B52 để hủy diệt mọi sự sống trên từng vùng lớn đến chính sách: « giết sạch, đốt sạch, phá sạch » trong những cuộc càn quét liên miên, đế quốc Mỹ đã lộ rõ sự tàn bạo hơn cả Hit-le trước đây. Nghị quyết của Hội nghị bất thường các

nhà văn Á Phi đầu tháng 7 năm 1966 đã phải xác nhận rằng: « Quy mô những tội ác của đế quốc Mỹ gây ra đối với nhân dân Việt-nam chứng tỏ rằng chúng là những tên tội phạm chiến tranh hung ác nhất thời đại hiện nay. Thực tế ở Việt-nam chứng tỏ rằng đế quốc Mỹ còn dã man tàn bạo và đáng nguyền rủa hơn cả bọn phát-xít Hit-le ngày trước ». Điều đó khiến cho những người có lương tri khắp thế giới đều sôi sục công phẫn. Không thể phủ nhận được rằng, yếu tố tình cảm là một sức mạnh kích thích thêm phong trào chống Mỹ ngày càng ăn sâu lan rộng trên thế giới. Cũng chính nguyên nhân này cắt nghĩa vì sao nhiều người tuy chưa đồng tình ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam nhưng vẫn lên tiếng chống đế quốc Mỹ.

III — THẮNG LỢI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VÀ SỰ CỐ LẬP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ

12 năm qua, trái với tình trạng ngày càng bị cô lập của đế quốc Mỹ, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ngày càng thu được những thắng lợi chính trị to lớn. Từ năm 1962, tiếp theo đoàn đại biểu của Mặt trận do giáo sư Nguyễn-văn-Hiếu — Tổng thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận — dẫn đầu đi thăm các nước: Tiệp-khắc, Liên-xô, Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Trung-quốc, Triều-tiên (1) là hàng loạt cuộc đi thăm hữu nghị, dự lễ kỷ niệm và tham gia các hội nghị quốc tế và khu vực. Từ năm 1961 đến năm 1965, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã 78 lần đi thăm hữu nghị ở hầu khắp các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước Á Phi Mỹ la-tinh, 66 lần đi dự các hội nghị quốc tế và khu vực (2). Trong 66 cuộc hội nghị này có 37 hội nghị quốc tế, 26 hội nghị khu vực Á Phi, Mỹ la-tinh và Đông-dương, 7 cuộc hội nghị quốc gia, 1 cuộc gặp gỡ với đại biểu phụ nữ Mỹ ở Gia-các-ta. Đồng thời từ tháng 7 năm 1962 đến hết năm 1965, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã đặt đại diện thường trực tại Cu-ba, An-giê-ri, Tiệp-khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Trung-quốc, Liên-xô, Hung-ga-ri, In-đô-nê-xi-a (3). 10 tổ chức quốc tế đã công nhận các đoàn thể trong Mặt trận là hội viên, và hiện nay, Mặt trận đã tham gia ban chấp hành của 7 trong số 10 tổ chức quốc tế đó (5).

Hoạt động đối ngoại của Mặt trận phát triển ngày càng rộng rãi đã tạo điều kiện cho nhân dân thế giới hiểu thêm về cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân miền Nam và vạch trần được âm mưu xâm lược của Mỹ; do đó, ngày càng tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới. Trong những lần đi thăm hữu nghị các nước hay đi dự các hội nghị quốc tế, nơi đâu những người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam cũng được

nhật liệt hoan nghênh và được giành những ưu tiên đặc biệt để giới thiệu cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam. Trong đại hội thế giới đòi tổng giải trừ quân bị và bảo vệ hòa bình họp ở Mac-tur-khoa, nội quy đại hội quy định mỗi đại biểu chỉ được phát biểu trong 10 phút, nhưng đại biểu phụ nữ miền Nam đã phát biểu hôm trước, hôm sau lại được chủ tịch đoàn mời lên diễn đàn. Vì như đại biểu Pháp Vây-ăng Cu-tuy-ri-ê đã nói: « Khi người ta từ miền Nam tới thì người ta có thể nói bao nhiêu cũng được ». Nhân dân Thụy-điền vẫn gọi Mặt trận dân tộc giải phóng là « Việt cộng » — danh từ của Mỹ vẫn dùng —

(1) Từ 19-10 đến 31-10-1962, Đoàn ra thăm miền Bắc.

(2) Phân bổ qua từng năm như sau:

— 1961: 1 lần đi dự hội nghị quốc tế.

— 1962: 7 lần đi dự: 5 hội nghị quốc tế, 2 hội nghị Á Phi.

— 1963: 14 lần đi dự: 5 hội nghị quốc tế, 6 hội nghị Á Phi, 3 hội nghị quốc gia.

— 1964: 21 lần đi dự: 11 hội nghị quốc tế, 6 hội nghị Á Phi, 3 hội nghị quốc gia, 1 hội nghị về biên giới Căm-pu-chia.

— 1965 (hết tháng 11): 23 lần đi dự: 15 hội nghị quốc tế, 6 hội nghị Á Phi và Đông-dương, 1 hội nghị quốc tế và 1 cuộc gặp gỡ với đoàn phụ nữ Mỹ.

(3) Các nước Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni cũng đã mời Mặt trận đặt cơ quan đại diện.

(3) 10 tổ chức đó là: Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới, Hội liên hiệp sinh viên quốc tế, Hội nhà báo quốc tế, Hội đồng đoàn kết nhân dân Á Phi, Hội luật gia Á Phi, Ủy ban hợp tác kinh tế châu Á, Liên hiệp công đoàn thế giới, Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế và Hội nhà báo Á Phi.

song đó lại là cái tên thiêng liêng mà họ nói đến với tất cả tấm lòng yêu quý của mình. Có những nước trước đây rất ít biết và chưa có quan hệ với miền Nam Việt-nam cũng đã sôi sảng mời đoàn đại biểu Mặt trận đến thăm hữu nghị, hoặc đề trình bày tình hình miền Nam với nhân dân nước đó, hoặc tham gia hội nghị trong nước sở tại như Síp, Áo, Cộng hòa Ả-rập, Xy-ri, Phần-lan, Thụy-điền. Có nơi đón tiếp đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng theo nghi lễ nguyên thủ quốc gia như In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, Cộng hòa Ả-rập, Xy-ri v.v... Trong khi đó nhiều nhân vật cao cấp của chính phủ Mỹ đến một số nước, đã bị nhân dân ném trứng thối, xua đuổi và biểu tình phản đối kịch liệt.

Một thắng lợi có ý nghĩa, biểu hiện uy tín ngày càng lớn của nhân dân miền Nam trên trường quốc tế là từ năm 1963 đến năm 1965, năm nào cũng có Hội nghị công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân Việt-nam họp ngay tại Hà-nội Việt-nam. Trong các hội nghị đó, số lượng các nước tham gia ngày càng nhiều, nội dung ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng thiết thực, phong phú. Tháng 10-1963, «Hội nghị ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam» với 35 đoàn đại biểu của 31 nước và 4 tổ chức quốc tế họp ở Hà-nội, nhất trí nhận định rằng: cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam «là một sự cổ vũ lớn đối với giai cấp công nhân và lao động các nước; nêu một tấm gương sáng và đem lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho các nước và các dân tộc bị áp bức và bóc lột trên thế giới, nó là một cống hiến tích cực vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới»; đồng thời kêu gọi và khẳng định: giai cấp công nhân thế giới có nhiệm vụ tổ chức đoàn kết và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Cuối năm 1961, «Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và bảo vệ hòa bình» của 64 đoàn đại biểu thuộc 50 nước và 12 tổ chức quốc tế cũng họp ở Hà-nội. Khác với năm trước, trong hội nghị này, các đoàn đại biểu các nước không chỉ tuyên bố, cổ vũ nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam mà còn tỏ rõ lòng tin tưởng vào cuộc đấu tranh tất thắng đó. Nghị quyết của hội nghị ghi rõ: «Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam anh hùng là tấm gương sáng và là một nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với các dân tộc bị áp bức; một dân tộc bị áp bức dù nhỏ nhưng đoàn kết chặt chẽ và đấu tranh cho một đường lối đúng đắn, lại được sự đồng tình ủng

hộ của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới thì hoàn toàn có thể chiến thắng được chủ nghĩa đế quốc, dù là đế quốc Mỹ», Tháng 6-1965, số lượng các nước dự hội nghị lần thứ hai của Ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân Việt-nam chống Mỹ xâm lược» đông hơn các năm trước: đại biểu của 120 nước đã có mặt trong hội nghị. Cũng khác 2 năm trước là nội dung ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ hết sức rõ ràng thiết thực. Trong hội nghị này, các đoàn đại biểu các nước đã tố cáo những đề nghị xảo quyệt của Giôn-xơn về việc «thảo luận không điều kiện» hòng dùng thủ đoạn này thay cho súng bom mà chúng không đạt được trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Hội nghị nhất trí tuyên bố coi lập trường 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được trình bày trong bản tuyên bố ngày 22-3-1965 và lập trường 4 điểm của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 8-4-1965 là «lập trường duy nhất có giá trị để giải quyết vấn đề Việt-nam». Trước tình hình đế quốc Mỹ tăng cường và mở rộng chiến tranh ở miền Nam «leo thang» phá hoại miền Bắc, hội nghị nhấn mạnh rằng: việc ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống Mỹ là nghĩa vụ quốc tế cấp bách của lao động và nhân dân thế giới; đồng thời quyết định: «Mở rộng và tăng cường mọi hình thức ủng hộ và đoàn kết với nhân dân Việt-nam mà đỉnh cao nhất là ghi tên tình nguyện sang chiến đấu bên cạnh nhân dân miền Nam Việt-nam khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam yêu cầu».

Trái với uy tín ngày càng lớn của Mặt trận dân tộc giải phóng trên trường quốc tế, trong quá trình xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã tự lột hết mặt nạ này đến mặt nạ khác và ngày càng lộ rõ chân tướng bỉ ổi của một tên sen đầm hung ác trước dư luận thế giới. Vì vậy, ngày càng có nhiều nước thấy rõ đế quốc Mỹ không phải chỉ là kẻ thù trực tiếp của nhân dân Việt-nam mà còn là kẻ thù không đội trời chung của chính dân tộc họ. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bên cạnh việc cứu vãn hệ thống thuộc địa đã bị sụp đổ bằng cách thông qua hình thức chủ nghĩa thực dân mới, làm cho nhiều nước đã độc lập về chính trị lại bị phụ thuộc vào Mỹ, đế quốc Mỹ còn ra sức lập hết liên minh quân sự này đến liên minh phòng thủ khác, lập căn cứ quân sự và rải quân đội ra khắp hoàn cầu (1) để bao vây các nước xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào

(1) Theo Cu-chi-ma Ca-nê-xa-bu-nô (Nhật-bản) trong cuốn *Chủ nghĩa thực dân*. Sự thật xuất bản năm 1961, trang 130—131, thì ngày

giải phóng dân tộc các nước. Vì vậy, ở đâu có đế quốc Mỹ là ở đó có nguy cơ rơi vào ách phụ thuộc Mỹ, có mầm mống gây chiến tranh thế giới. Và, đế quốc Mỹ càng rải quân rộng bao nhiêu, diện chống Mỹ càng lớn bấy nhiêu, hướng chi, chính sách của Mỹ ở miền Nam là một sự thách thức, một sự khiêu khích trước công luận thế giới. Ta không ngạc nhiên khi nghe giáo sư Ma-ri-ô A-ran-sbi-a (Si-li) tố cáo trong Hội nghị ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam rằng: « Chính những kẻ đã giết hại sinh viên ở Pa-na-ma, tàn sát và bắt tù đầy các sinh viên ở Nam Triều-tiên; chính những kẻ đang dùng vũ lực chiếm đóng các đảo Đài-loan, Ô-ki-na-ôa, cướp đoạt chủ quyền của Pu-ê-rơ-tô; chính những kẻ đã duy trì chế độ độc tài phát-xít ở Nam Phi, duy trì và ủng hộ chế độ độc tài phát-xít ở Bơ-rê-đin, cũng như các chính phủ phản động và phản dân chủ khác ở châu Mỹ la-tinh; chính những kẻ đã ngày càng tăng cường những hoạt động xâm lược đối với nhân dân Cu-ba thì cũng chính là những kẻ đã xâm lược Việt-nam ». Càng không phải là không có lý do để cũng trong hội nghị trên, đại biểu Đan-di-ba nói rằng: « Chúng ta, các nước bị áp bức thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh phải đặt câu hỏi này: nếu đế quốc Mỹ thành công trong cuộc thi điền của chúng thì sẽ ra sao? Theo ý chúng tôi, tôi xin phép được nói rằng chúng sẽ thi nghiệm đối với chúng ta bất cứ lúc nào khi chúng ta vùng lên lật đổ bọn tay sai trong nước chúng ta, chúng ta sẽ cùng chung số phận đó. Rõ ràng đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù chung của nhân dân thế giới. Cho nên ở đâu có đế quốc Mỹ là ở đó có phong trào đấu tranh chống Mỹ, và quy mô Mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết chống Mỹ với Việt-nam càng rộng lớn bao nhiêu, đế quốc Mỹ càng bị đẩy vào thế cô lập thâm hại bấy nhiêu.

Mấy năm gần đây với việc trắng trợn tăng cường và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ càng bị nhân dân thế giới lên án phỉ nhổ. Đến nỗi ngay các nước « đồng minh tin cậy của Mỹ như: Anh, Nhật, Tây Đức, Ca-na-đa không phải lúc nào cũng ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam; và chẳng sự ủng hộ đó chủ yếu là những lời hứa hão, đến lúc cần sự ủng hộ cụ thể thì họ làm lơ. Việc chính phủ Ca-na-đa tuyên bố không gửi quân sang miền Nam giúp Mỹ (1); việc chính phủ Nhật trước áp lực của quần chúng yêu cầu Mỹ không để máy bay B52 cất cánh từ Ô-ki-na-ôa sang ném bom ở Việt-nam (2); việc tổng thống Pháp Đờ-gôn lên án Mỹ, đòi Mỹ rút khỏi Việt-nam, nhất là chính phủ Pháp từ chối không bán lại máy bay Scal-rây-đơ (Skyraider) cho

Mỹ mà bán cho Căm-pu-chia, một nước đang chống Mỹ (3); việc chính phủ Anh « huộc lòng » phải phản đối Mỹ ném bom Hà-nội cuối tháng 6-1966 là những bằng chứng của sự cô lập ấy. Ta không ngạc nhiên khi đọc trên tạp chí *Tin tức nước Mỹ và thế giới* số ra ngày 11-9-1965 của giai cấp tư sản Mỹ, viết rằng: « Mặc dù Mỹ liên kết với 42 nước trong các hiệp ước phòng thủ; nhưng ở Việt-nam hầu như Mỹ một mình phải gánh vác cái gánh nặng của một cuộc chiến tranh tốn kém. Phần lớn các nước đồng minh của Mỹ chỉ đưa ra những lời khuyên và đa số các nước đó chỉ trích Mỹ ».

Tuy nhiên, bằng tiền bạc và các thủ đoạn xảo quyệt khác, đế quốc Mỹ cũng lôi kéo được một số nước « chư hầu » vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Nhưng ngay trong quan hệ của chúng cũng đã và đang nảy sinh những mâu thuẫn gay gắt. Ví dụ, do sự bất mãn về quyền lợi của bọn tay sai, Mỹ đã thất bại trong âm mưu thành lập « đội quân tự do » để xâm lược Việt-nam trong hội nghị Ma-ni-la cuối năm 1965 (4). Mới đây, trong hội nghị Ma-ni-la tháng 10-1966, Giôn-xơn tố ra coi thường nguyên thủ các nước « chư hầu », dùng lời lẽ thô bạo đối với họ, và như A-man-do Pô-rô-ni-la, phóng viên ngoại giao Phi-lip-pin vì Giôn-xơn là « con điều hầu cầu kính nhất » (5), đang gây ra những bất bình trong quan hệ giữa các nước « chư hầu » với Mỹ. Nổi bật nhất là mâu thuẫn giữa tổng thống Phi-lip-pin Mác-cốt (Ferdinand E. Marcos) với Giôn-xơn về việc Mỹ « không hỏi ý kiến họ » mà cứ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam theo cách riêng của Mỹ. Cố nhiên, những mâu thuẫn này chỉ là bước đầu; nó sẽ ngày càng gay gắt khi Mỹ và « chư hầu » của Mỹ bị giáng những đòn nặng nề hơn nữa ở miền Nam, và trước áp lực đấu tranh của nhân dân, bọn tay sai của Mỹ không dễ dàng ủng hộ « chủ » theo ý muốn của chúng.

Qua những nét trên chúng ta thấy rõ, càng ngày Mỹ càng bị cô lập và sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Vì thế, trong phiên họp Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ ngày 28-1-1966, Đin Ra-xơ (Dean Rusk), bộ trưởng Bộ ngoại giao Mỹ đã phải than

nay, cứ 5 nước trên thế giới thì 4 nước có quân đội Mỹ đóng, và số lính Mỹ ở nước ngoài hoặc hạm đội ngoài khơi sẵn sàng khiêu khích bất cứ nơi nào trên thế giới chiếm 1/3 tổng số quân đội Mỹ.

(1) UPI; 31-7-1965.

(2) UPI; 26-8-1966.

(3) AP; 18-6-1966.

(4) UPI; 16-9-1966.

(5) UPI; 2-11-1966.

rằng: «Chúng ta muốn có sự giúp đỡ nhiều hơn của các nước đồng minh. Nhưng chúng ta rất thất vọng về việc này. Trong tình hình khó khăn, nguy ngập thì chẳng thấy có ai giúp đỡ nữa». Bản thân lời than của Đin Ra-xơ đã sâu sắc hơn bất kỳ một lời bình luận nào về tình trạng cô lập hiện nay của Mỹ.

Để hồng thoát khỏi tình trạng cô lập trên, đế quốc Mỹ không bỏ lỡ một cơ hội nào để xuyên tạc cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam; chúng không từ bỏ một thủ đoạn nào để tập trung mọi hoạt động nhằm chia rẽ phe xã hội chủ nghĩa, lôi kéo các nước dân tộc chủ nghĩa, tranh thủ sự nhất trí trong phe đế quốc. Đặc biệt từ năm 1965, chúng huy động cả bộ máy tuyên truyền khổng lồ vu cáo «người Việt-nam xâm lược nước Việt-nam» «chính sách của Mỹ ở Việt-nam nhằm mục đích giúp cho nhân dân Nam Việt-nam phát triển kinh tế»; đồng thời liên tiếp mở nhiều chiến dịch tấn công «hòa bình», đi tìm kiếm «hòa bình» bằng những lời lẽ, thủ đoạn lừa bịp (Giôn-xơn đã hơn 300 lần đọc diễn văn hô hào «hòa bình» trong năm 1965) hoặc hứa bỏ 1 tỷ đô-la để phát triển vùng sông Cửu-long, hứa bỏ tiền phát triển kinh tế vùng Đông Nam Á để đánh lừa dư luận.

Cùng với những hoạt động trên, đế quốc Mỹ còn đặc biệt cử nhiều đoàn ngoại giao đến hàng trăm nước để lôi kéo, mua chuộc sự đồng tình với Mỹ. Mấy năm qua, chúng không bỏ lỡ một dịp nào để đi «thăm viếng» những nước mà chúng thấy có thể đến được. Gần đây, sau hội nghị Ma-ni-la cuối năm 1966, đích thân Giôn-xơn cũng đã tiến hành một cuộc «đi thăm lịch sử» tới các nước «chư hầu», Úc, Tân-tây-lan, Ma-lai-xi-a. Kể đó, đại sứ lưu động Ha-ri-man đã 74 tuổi tiếp tục tới In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Pa-ki-xtan, Pháp, Tây Đức, Anh, và Bân-đi (Bundi) trợ lý bộ trưởng Bộ ngoại giao Mỹ cũng tới Nhật, Đài-loan v.v... để lôi kéo các nước này, đồng thời cổ động cho chiến dịch tấn công «hòa bình» của chúng. Nhưng nơi đâu các đoàn ngoại giao của Mỹ cũng bị nhân dân la ó, phản đối. Đến nỗi, mới đây, Phun-bơ-rai, nghị sĩ thượng nghị viện Mỹ phải nhận xét rằng: «Nước Mỹ bị toàn thế giới lên án. Ở châu Âu, không có lấy một nước đồng minh nào của chúng ta tình nguyện đưa một lực lượng — dù là tượng trưng — đến Việt-nam để tỏ thái độ ủng hộ chúng ta. Ở châu Phi, không có một chính phủ độc lập nào của người da đen ủng hộ chúng ta dù chỉ trên lời nói. Ở châu Á và khu vực Thái-bình-dương, trừ những nơi phụ thuộc Mỹ về mặt quốc

phòng hay do Mỹ bảo hộ (như Úc, Tân-tây-lan, Nam Triều-tiên, Thái-lan, Phi-lip-pin, Đài-loan) còn các nước: Căm-pu-chia, Pa-ki-xtan, Miến-điện đều hoàn toàn không tán thành những điều chúng ta đang làm ở Việt-nam» (1). Có thể nói, trong lịch sử thế giới, chưa bao giờ đế quốc Mỹ bị cô lập đến mức độ như ngày nay. Càng chưa bao giờ chúng phải chịu những đòn sấm cay về quân sự cũng như về chính trị và phải bị động đối phó khắp nơi trên thế giới.

Có thấy được đế quốc Mỹ bằng mọi thủ đoạn, ra sức lôi kéo, tranh thủ các nước về phía chúng trong khi Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam ngày càng phát triển rộng rãi, mạnh mẽ, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ngày càng được tăng cường trên trường quốc tế mới thấy được hết ý nghĩa sâu xa của tình trạng cô lập tuyệt vọng của đế quốc Mỹ lâu nay.

Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam với những hình thức đấu tranh phong phú, nội dung rõ ràng thiết thực, đến nay đã đạt tới quy mô toàn thế giới. Mấy năm qua, phối hợp nhịp nhàng với những chiến công ngày càng lớn của quân, dân miền Nam, miền Bắc, của phong trào phản chiến ngày càng phát triển rộng rãi, mạnh mẽ ở Mỹ, Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ đoàn kết với nhân dân Việt-nam đã và đang thực sự giáng những đòn nặng nề vào mưu đồ tăng cường, mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, đẩy chúng vào thế cô lập tuyệt vọng, gây cho chúng những khó khăn lúng túng không thể giải thoát.

12 năm qua nhân dân miền Nam từ tay không đã thắng Mỹ, đã bẻ gãy chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ, thì ngày nay với sự hỗ trợ ngày càng lớn của nhân thế giới, nhất định nhân dân Việt-nam cũng sẽ bẻ gãy chiến lược «chiến tranh cục bộ» của chúng. Có nhiên, dù chiến tranh diễn ra ở mức độ nào, lực lượng quyết định chiến thắng để quốc Mỹ vẫn thuộc về nhân dân Việt-nam. Và, từ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam sẽ sản sinh ra những kinh nghiệm vô cùng quý báu, củng cố nhiều ý nghĩa quốc tế quan trọng cho phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với các nước đang đấu tranh tự giải phóng. Chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề này qua dư luận các nước và các chính khách ở một bài khác.

Tháng 3 năm 1967

(1) UPI: 6-2-1967.

«HOÀNG VIỆT XUÂN THU»

MỘT BỘ SÁCH PHẢN ĐỘNG, XUYỀN TẠC LỊCH SỬ LAM-SƠN KHỞI NGHĨA DO LÊ LỢI VÀ NGUYỄN TRÃI LÃNH ĐẠO

TRẦN-VĂN-GIÁP

Những tư liệu về cuộc Lam-sơn khởi nghĩa tương đối nhiều và đầy đủ, vì thời gian cách ta không xa lắm. Nói qua về sách Trung-quốc, tức là sách của đời phong kiến Chu Minh, ngoài chính sử ra, còn có một số các sách khác. Sách chính sử: *Minh sử*, *Minh thực lục*, *Minh sử kỷ sự bản末*, v.v... Các sách khác: *Minh sử thiết*, *An-nam lai uy tập lược*; *An-nam lai uy đồ sách*; *An-nam tấu nghị*; *Nghị xử An-nam sự nghị*; *An-nam khí thủ bản末*; *Đông tây dương khảo*; *Trịnh Khai-dương tập trứ*, v.v... Về tư liệu Việt-nam lại cũng rất phong phú, ngoài chính sử ra, cũng còn có nhiều sách khác. Đại thể nói chung, như: *Đại Việt sử ký toàn thư*; *Đại Việt sử ký tiền biên*; *Việt sử thông giám cương mục*; *Lam-sơn thực lục* của Lê Lợi; *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi, do Dương-bá-Cung, Ngô-thế-Vinh biên tập và khảo duyệt, *Ức-trai quân trung từ mệnh tập bổ biên*, do Trần-văn-Giáp biên tập; và *Vĩnh-lăng thần đạo bi* cũng do Nguyễn Trãi viết, v.v...

Dù sao, tài liệu chính và chính xác, vẫn là tư liệu Việt-nam viết ngay thời ấy. Tư liệu Trung-quốc phần nhiều chỉ có thể dùng để tham khảo và đính chính những phần thiếu sót của tư liệu Việt-nam. Đại khái về số liệu như ngày tháng, quân số, địa điểm, truyện các tướng tá, v.v...

Đó là nói về các tư liệu viết ngay thời Lam-sơn hay ít ra trước cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, cuối thế kỷ thứ XVIII. Sang đến triều Nguyễn, nhất là vào hồi cuối thế kỷ XIX, khi Pháp thực dân đã tạm xâm chiếm nước ta, thì lại khác hẳn. Hồi đó, thực dân Pháp có ý đồ lấy đất ta làm nơi căn cứ xâm lược Trung-quốc. Thực tế chúng đã bắt đầu tìm cách khai thác kinh tế, chính trị các vùng Vân-nam, Tứ-xuyên, Qui-châu, Quảng-đông, Quảng-tây, v.v... Chúng

mưu đồ tìm cách ly gián nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc, gây mâu thuẫn sâu sắc giữa hai dân tộc, khéo dùng một số tay sai lợi dụng lịch sử Việt-nam xuyền tạc sự thực, đề tuyên truyền nhiều điều không hay giữa hai nước. Vì thế, vào hồi ấy, xuất hiện một số sách phản động, từ sách chính sử, như *Việt sử kinh* của Hoàng-cao-Khải, *An-nam sơ học sử lược* do Phạm-văn-Thụ dịch sách chữ Pháp của Maybon và H. Russier, cho đến các sách dã sử và tiểu thuyết, như *Giặc cỏ đen*, v.v... Trong số các sách ấy, có sách *Việt-Lam xuân thu* là tệ hại nhất. Sách này bố cục một cách công phu với âm mưu rất thâm độc: vừa ly gián nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc, làm giảm tinh thần dân tộc Việt-nam, xoa dịu lòng yêu nước, chuyển hướng căm thù thực dân Pháp sang hằn thù nước láng giềng. Chúng tuyên truyền sách này là một bộ dã sử chép việc «Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần». Thực ra, bản chất sách *Việt-Lam xuân thu* là một bộ sách phản động nguy hiểm. Do tính chất xấu ấy của bộ sách nên chúng tôi không trình bày tỉ mỉ lắm, chỉ phân tích và phê phán đúng mức phần nội dung nguy hại để giới thiệu các độc giả. Mong rằng bài này có thể giúp chúng ta đề cao cảnh giác khi nghiên cứu cuộc Lam-sơn khởi nghĩa, một giai đoạn vinh quang trên lịch sử Việt-nam: nêu rõ truyền thống dân tộc Việt-nam đã kiên cường bất khuất chống xâm lăng đến toàn thắng. Truyền thống ấy ghi rõ trong sử sách các nước trong vùng Đông Nam Á, từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, cho đến ngày nay, nhân dân ta đang chống Mỹ cứu nước, toàn dân quyết tâm giành lấy toàn thắng.

Sách *Hoàng Việt xuân thu* có nhiều tên: *Việt Lam xuân thu* hay *Việt Lam tiểu sử* đều là một sách.

Việt Lam tiểu sử, 3 quyển đóng thành 3 cuốn, sách in ván khắc gỗ, giấy bản thường, khổ 27×16 , gồm $(85 + 76 + 74) = 235$ tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 20—21 chữ, chữ xấu, nhưng khắc rõ ràng, in đẹp.

Tác giả: Vô danh.

Nội dung: Mặt sách, đề bốn chữ «Việt Lam xuân thu» ở giữa trang giấy, hai bên khắc lưỡng long triều nguyệt. Bài tựa đầu sách và rốn sách đều đề «Việt Lam tiểu sử». Bài tựa này, tác giả là Lê Hoan, đề năm Duy-tân mậu-thân, ghi rõ: «Duy-tân mậu-thân niên (1908) thập nguyệt sóc, hiệp biện đại học sĩ Ninh Thái Hải Yên tổng đốc, Phú-hoàn nam, Mục-dinh Lê Hoan phụng tự. Cuối cùng có hai dấu triện vuông: 1. «Thanh-tri»; 2. «Lê Hoan thần ấn». Trang sau bài tựa này, có ghi nơi tàng bản, như sau: «Hà-đông tỉnh, Thanh-tri huyện, An-dinh tổng, Nhân-mục môn xã, Cự-lộc Chính-kinh nhị thôn đình tàng bản» Thứ đến Mục lục, đề: «Việt Lam tiểu sử» mục lục. Tiếp đó đến một bài tự, đề: «Việt Lam xuân thu truyện tự». Bài tự này viết lối tứ tự, chỉ có 16 câu, nói: có đức thì nước mới trị, làm vua mới lâu bền. Sách gồm 3 quyển, chép theo lối lịch sử tiểu thuyết Trung-quốc, gồm 60 hồi; mỗi hồi có hai câu thơ làm đầu đề, và kết thúc cũng bằng hai câu thơ. Thi dụ, hồi thứ nhất: «Đệ nhất hồi: «Trần thị tử tôn thị cường thất quốc — Hồ phụ tử tử ngược chuyên quân» (Con cháu nhà Trần cày khô, nước bị mất — Cha con Hồ-qui-Ly làm càn cướp ngôi vua). Hai câu kết: «Mạc giải xuân tâm năng ngộ sự — Thủy tri vu vật tức di nhân» (Không hiểu lòng thích xuân (gái đẹp), hay làm hồng việc — Ai rõ sắc tuyệt vời đủ chuyền lòng người). Hai câu này nói Hồ-qui-Ly vì mê gái đẹp, đã xảy ra kết quả tai hại ở các hồi sau. Toàn bộ 60 hồi, tác giả dựa vào các sự việc lịch sử Việt-nam: nhà Trần suy nhược, Hồ-qui-Ly lên tiếm ngôi, đến hồi cuối cùng (thứ 60), nói việc Lê Thái-tổ lên ngôi, một khoảng thời gian, từ năm: «Canh-thìn Thiên-thánh nguyên niên» (1400) đến năm «Bính-ngọ Thuận-thiên nguyên niên» (1426).

Ngoài ra, các thư viện còn có nhiều bản viết tay, sao chép nhầm lẫn nhiều, lại chỉ có 2 quyển (thượng và hạ): quyển thượng, từ hồi 1 đến 28; quyển hạ từ hồi 29 đến 60; đầu sách đề là *Hoàng Việt xuân thu tổng mục*, thứ đến: *Hoàng Việt xuân thu truyện tự*. Nội dung mục lục và truyện tự so với bản sách in thì thật giống nhau, trừ một số chữ viết sai do lúc chép lầm. Còn trong các thiên hồi thì có lẽ không hoàn toàn như nhau. Theo bài tựa của Lê Hoan thì khi đem khắc in, Lê Hoan có sửa lại và đặt cho sách cái tên mới là *Việt*

Lam tiểu sử. Đoạn văn ấy như sau: «... Bút pháp vị đắc thập phần xảo diệu, tình kỳ, nãi ư công dư, lạm gia tài tước, phó chi ký quyết... nhân nham chỉ viết: Việt Lam tiểu sử dĩ biệt ư chính sử vân» (Lối viết chưa được (mười phần) hoàn toàn khéo léo rõ ràng và hay. Tôi bèn lựa lúc rảnh việc, sửa chữa lại, giao cho thợ khắc in... Nhân thế, đặt tên là *Việt Lam tiểu sử* để phân biệt với chính sử).

Về tên sách, có lẽ khi mới làm, tác giả đặt tên là *Hoàng Việt xuân thu*, phỏng theo sách *Hoàng Lê Nhất thống chí* của Ngô-thời-Du và Ngô-thời-Chi. Đến khi Lê Hoan sửa lại đem khắc in, mới đổi tên là *Việt Lam tiểu sử*; nhưng có lẽ nguyên tác giả khi ấy hãy còn sống, vẫn tiếc cái tên sách *Việt Lam xuân thu* của mình, có ý nghĩa hơn, cho nên mặt sách vẫn đề *Việt Lam xuân thu* mà trong sách và rốn sách thì đề *Việt Lam tiểu sử* để lấy lòng Lê Hoan

Còn về tác giả, sách *Việt Lam xuân thu*, suốt cả trong các bản sao chép tay và bản in, không chỗ nào nói rõ tới. Trong bài tựa của Lê Hoan cũng nói mập mờ: «... Thời thường sưu tầm cổ sự, tạc thủy ư danh gia sử tứ trung đắc thị thư...» (có lúc hay tìm tới chuyện xưa, mới đây tìm trong hòm sách sử của một nhà có tiếng, thấy bộ sách này...) Theo lời truyền lại của các cụ nho học từ 30 năm trước đây, sách *Việt Lam xuân thu* mới soạn khoảng cuối thế kỷ XIX, vào thời Kiến-phúc — Đồng-khánh, của một tập đoàn thân sĩ theo triều đình Huế và chính phủ Pháp thực dân, do Hoàng-cao-Khải tổ chức riêng. Nhóm này đã soạn nhiều sách về Sử, Truyện, Văn, phần nhiều ký tên Hoàng-cao-Khải. Riêng sách *Việt Lam...* tương truyền là của Vũ-xuân-Mai, người phường Xuân-yên, tỉnh Hà-nội, đậu cử nhân khoa Kiến-phúc giáp thân (1884), sau làm tri huyện Phúc-thọ (Sơn-tây). Lời truyền lại này, chưa tìm thấy ghi trong sách nào cả; nhưng, đọc kỹ bài tựa của Lê Hoan và xem qua nội dung sách, ta cũng có thể đoán định lời truyền ấy có lẽ đúng mà thời gian xuất hiện sách vào khoảng 1884—1917 là không sai. Vì, tác giả đã có xuyên tạc nhiều sự thực lịch sử, đầy đầy tư tưởng phản động: phản lịch sử, phản chính nghĩa. Một thí dụ rõ ràng nhất: Hồi thứ mười, chép việc hai anh em Lê Lợi lập mưu thông với tướng Minh, kéo quân giúp quân Minh đánh Qui-Ly để cho dân được yên. Như thế là ám chỉ việc của Hoàng-cao-Khải và Lê Hoan làm — giúp người Pháp đàn áp quân Bãi Sậy của Tán Thuật, bình định quân Yên-thế của Đề Thám — cũng như Lê Lợi, Lê Thiên giúp Trương Phụ nhà Minh đánh Qui-Ly. Cổ nhiên,

(Xem tiếp trang 33)

NGUYỄN TRÃI THAM GIA CUỘC KHỞI NGHĨA LAM-SƠN TỪ LÚC NÀO ?⁽¹⁾

BÙI-VĂN-NGUYỄN

Rõ ràng đây là một vấn đề rất khó, vì thời gian đã quá lâu dài, thư tịch thì không đầy đủ, tam sao thất bản, truyền thuyết, gia phả các họ thì có chỗ đúng, chỗ sai..., nhưng quả là một vấn đề cần thiết và có ý nghĩa trong việc tìm hiểu thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi. Tôi rất hoan nghênh đồng chí Phan-huy-Lê, trong bài nghiên cứu của mình, đã gợi cho một số vấn đề cần đi sâu, và đề góp vào việc tiến tới xác minh thời điểm Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, tôi xin trình bày thêm một số ý kiến, và cung cấp thêm một số tư liệu để các bạn tham khảo. Trong phạm vi bài này, tôi xin không bàn về văn thơ của Nguyễn Trãi, vì đây lại cũng là vấn đề phức tạp, cần phải được nghiên cứu kỹ hơn riêng một mục.

Trước hết, xin bàn về sự kiện lịch sử: Nguyễn Trãi dâng Bình Ngô sách ở Lỗi-giang. Địa điểm Lỗi-giang nói đây là ở đâu? Cho đến nay, chưa thấy có sách nào chép rõ cả. Tuy nhiên, theo cách hiểu thông thường của mọi người, thì Lỗi-giang là nơi hành doanh của Lê Lợi đóng. Hành doanh đó có thể thay đổi từ nơi này đến nơi khác, tùy theo tình hình quân sự diễn biến, thì dù cũng dọc theo sông Mã (Lỗi-giang), khi thì ở Lô-sơn (2), khi thì chuyển lên phía trên là Mường-thời, khi thì xích xuống Ba-lăm (3), hay càng về sau nữa lại ở gần thành Tây-đô (4)... Địa điểm mà Nguyễn Trãi dâng « Bình Ngô sách » có thể là một nơi như vậy, không biết đích xác là nơi nào, nhưng nhất định hoặc ở dọc lưu vực sông Mã, hoặc ở huyện Lỗi-giang trong chừng mực huyện đó bao gồm khúc sông mà nó mang tên gọi (5), vì rằng không hợp lý nếu gọi là huyện Lỗi-giang, mà lại không có sông Lỗi-giang đi qua. Cuối 1419, Nhà Minh sáp nhập huyện Lương-giang (6) vào huyện Cổ-lôi, huyện Lỗi-giang vào huyện

Nga-lạc. Giới hạn, địa phận giữa bốn huyện đó như thế nào, cho đến nay cũng chưa có sách nào chép rõ (7). Huyện Nga-lạc có phải là huyện Ngọc-lặc, hoặc có quan hệ với huyện Ngọc-lặc như thế nào, hay là huyện Nga-sơn? Huyện Lỗi-giang bao gồm khu vực nào của sông Mã, trên hay giữa? Vì rằng, sách của ta như Đại Nam nhất thống chí (mục Thanh-hóa), Việt sử thông giám cương mục thì cho Nga-lạc

(1) Nhân đọc bài: Cần xác minh lại vấn đề Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào? của Phan-huy-Lê, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 94 (tháng giêng 1967).

(2) Khoảng cuối 1919, Lô-sơn là một địa điểm ở phía tây châu Quan-hóa.

(3) Tháng 12 năm 1920. Ba-lăm là một địa điểm ở phía trên Hồi-xuân.

(4) Tháng 9 năm Bình-ngọ (1426). Lúc này Lê Lợi tự dẫn đại quân từ Nghệ-an tiến ra Tây-đô đóng ở Lỗi-giang (Toàn thư: Để thân suất đại binh... chỉ Tây-đô thành, trú doanh Lỗi-giang). Thành Tây-đô do nhà Hồ dựng ở phía bắc sông Mã trong huyện Vĩnh-lộc ngày nay.

(5) Cuối 1419, nhà Minh nhập huyện Lỗi-giang vào huyện Nga-lạc, thì tên Lỗi-giang coi như không dùng lúc đó nữa.

(6) Lương giang tức là sông Chu.

(7) Tác giả sách Đất nước Việt-nam qua các đời (Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1964) cho rằng các sách Nhất thống chí (Thanh-hóa), Việt sử thông giám cương mục chủ thích Nga-lạc là Nga-sơn đều không đúng, nhưng cũng không nói rõ địa giới và tương quan giữa Nga-lạc, Ngọc-lặc, Lỗi-giang như thế nào. Phải chăng các sách nhà Minh chép Ngọc-lặc ra Nga-lạc và phải chăng Ngọc-lặc thời đó có bao gồm cả Lam-sơn?

là Nga-sơn, còn sách của Trung-quốc như *Hoàng Minh thực lục*, *Minh sử ký* sự bản mặt lại nói Lê Lợi quê ở Nga-lạc... Vấn đề địa giới giữa các huyện nói trên thời xưa, cần phải được xác minh thêm. Có điều cần chú ý là việc sáp nhập, thay đổi các khu vực hành chính hay việc đổi tên đất một số địa phương của nhà Minh thì hầu hết đến đời Lê đều bị bãi bỏ, thời thuộc Minh thì chưa rõ, chứ về sau các nhà chép sách ta đều theo lại tên đất đời Trần, hoặc đời Lê, thì dụ sách *Lam-sơn thực lục*, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép Lê Lợi người huyện Lương-giang, sách *Dăng khoa lục*, Gia phả *Nhị-kê* đều chép Nguyễn Trãi người huyện Thượng-phúc v.v... (1). Như vậy, Trần-khắc-Kiểm trong bài *Tựa Ưc-trai di tập* hay Lê Thánh-tông trong chú thích *Quỳnh uyển cửu ca* nói Nguyễn Trãi dâng Bình Ngô sách ở Lôi-giang là nói ở một địa điểm huyện Lôi-giang cũ, vì thời thuộc Minh, khi huyện Lôi-giang bị sáp nhập vào Nga-lạc, thì tên Lôi-giang đã không còn nữa, hoặc ở một địa điểm lưu vực sông Lôi-giang mà xét ra có lý hơn (2). Các nhà chép sách khi nói về địa điểm là có ý thức nói về thời điểm, thì dụ sách *Son-nam lịch triều đăng khoa khảo* (3) chép về Nguyễn Trãi như sau: « Cuối đời Hồ, người Minh xâm chiếm nước Nam, Lê Thái-tổ khởi nghĩa, tiến binh Tây-đô. Mùa thu năm Bình-ngọ (4) lúc ông 47 tuổi, yết kiến ở hành doanh Lôi-giang, dâng Bình Ngô sách... » (5) hay sách *Nguyễn Trãi* của Trần-huy-Liệu chép: « Năm Canh ti (1420) Nguyễn Trãi đến Lôi-giang, trao cho Lê Lợi, thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn bản Bình Ngô sách... » (6). Hai tác giả trên không nhất trí về thời điểm, nên tác giả *Dăng khoa khảo* nhận định hành doanh Lôi-giang ở gần Tây-đô mà sách *Toàn thư* đã nói (7), còn tác giả sách *Nguyễn Trãi* thì cho rằng hành doanh Lôi-giang ở Ba-lầm, phía trên Hồi-xuân. Tôi cho rằng nhận định của ông Trần-huy-Liệu hợp lý hơn, vì năm 1423 Nguyễn Trãi đã viết « Thư tố oan » thay cho Lê Lợi. Tất nhiên, nhận định này không loại trừ giả thuyết cho rằng Nguyễn Trãi đến Lôi-giang sớm hơn, thì dụ ở Lô-sơn chẳng hạn (8), nhưng cần chú ý rằng thời kỳ đóng ở Ba-lầm là thời kỳ mà nghĩa binh đã có thanh thế lớn.

Bên cạnh sự kiện Nguyễn Trãi dâng « Bình Ngô sách », lại có truyền thuyết *Nguyễn Trãi viết sấm lên lá cây*: « Lê Lợi vi vương, Nguyễn Trãi vi thần ». Truyền thuyết này được chép trong gia phả họ Nguyễn Nhị-kê, cũng như một số thần tích, truyện ghi về Nguyễn Trãi (9). Cần chú ý là ở câu sấm trên, có hai vế, vế sau dính đến Nguyễn Trãi thì không bàn nữa, còn vế đầu thì chúng ta thấy có mấy gia phả chép khác nhau, gia phả nào cũng có gần

câu sấm: « Lê Lợi vi vương » vào sự nghiệp của ông tổ họ mình, thì dụ Gia phả họ Lưu-nhân-Thụ (Chú) (10) chép rằng cha con Lưu-nhân-Thụ đi đến phủ Đoan-hùng (11) xứ Sơn-tây, gặp tối trời mưa gió vào nghỉ trong một cái miếu, nghe có thần nhân bảo: « Lê Lợi vi Việt-nam quốc vương » (12). Cuốn *Lam-sơn*

(1) Nhà Minh đổi tên Thượng-phúc làm Bảo-phúc, tên Đan-phượng làm Đan-sơn, tên Ngự-thiện làm Tân-hóa v.v...

(2) Đồng chí Phan-huy-Lê cho rằng sông Chu đổ vào sông Mã, nên có thể coi lưu vực sông Mã bao gồm cả lưu vực sông Chu. Nói như vậy gò ép quá, sông Chu có đổ vào sông Mã, nhưng sông Chu có địa thế, phạm vi, tên gọi của nó, khó có ai quan niệm lắt léo trái với lối hiểu thông thường và trái với thực tế được.

(3) Sách của Thư viện Khoa học Hà-nội, ký hiệu A. 2176.

(4) Bình ngô là 1426.

(5) Nguyễn văn: « Hồ mặt Minh nhân Nam xâm. Lê Thái-tổ khởi binh, tiến binh Tây-đô. Bình ngô thu, công niên tứ thập thất, yết vu Lôi-giang hành doanh, hiến Bình Ngô sách... ».

(6) Nhà xuất bản Khoa học Hà-nội, 1966, trang 22.

(7) Xem: chú thích số 3 ở trang đầu bài này.

(8) Nếu hiểu lắt léo như đồng chí Phan-huy-Lê mà cho rằng cần phải theo tên huyện Lôi-giang kiểu nhà Minh sáp nhập vào Nga-lạc (với giả thuyết cho rằng Nga-lạc có bao gồm Lam-sơn và với giả thuyết là khi Lôi-giang đã sáp nhập vào Nga-lạc mà vẫn còn có tên) thì Lê Lợi vẫn không thể dâng « Bình Ngô sách » trước năm 1418, vì cái huyện sáp nhập đó chỉ có từ cuối 1419. Không rõ có sách nào chép như vậy không?

(9) Xem chú thích 4, trang 46 Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 90 (tháng 9-1966).

(10) Chữ này có hai âm (thụ và chú), nên tôi ghi cả hai tên.

(11) Đoan-hùng nay thuộc tỉnh Phú-thọ.

(12) Cũng trong cuốn sách này: hai chỗ viết khác nhau: ở trên viết: Lê Lợi vi ngã Nam Việt quốc vương, ở đoạn sau lại nói: Lê Lợi vi Việt-nam quốc vương và cũng có nói cha con Lưu-nhân-Thụ viết mấy chữ đó vào lá cây v.v... Quyền gia phả này được sao lại từ thời Gia-long. Trong gia phả này cũng có bài văn thề bằng chữ Hán và một trong hai bài văn thề khác bằng chữ nôm, giống như trong *Lam-sơn sự tích* nói sau. Gia phả này do tổ đồng chí Đặng-nghiêm-Vạn sưu tầm được ở nhà họ Lưu (Bắc-thái) và đã cho Thư viện Khoa học mượn in phim số 3123.

thực lục tục biên (1) chép về truyền thuyết này có khác với *Gia phả Nhị-khê*, chỉ nói rằng Nguyễn Trãi nghe thần nhân bảo : « Thiên đình dĩ sắc Lê Lợi vi vương » (2); về sau Nguyễn Trãi viết bốn chữ « Lê Lợi vi vương » vào lá... Chúng ta chú ý: Không có vẽ: Nguyễn Trãi vi thần như trong *Gia phả Nhị-khê* (3). Chúng ta không thể đòi hỏi tính chính xác ở truyền thuyết này, cũng như những truyền thuyết dân gian khác, có điều là không lấy đó làm chuẩn, để định thời điểm sự tham gia khởi nghĩa Lam-sơn của Nguyễn Trãi, cũng như để xác định cương vị của Nguyễn Trãi bên cạnh Lê Lợi chẳng hạn.

Ngoài ra, lại có người cho rằng Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn khá sớm và có mặt trong hội thề Lũng-nhai năm Bình thân (1416) (4). Hội thề chắc là có thật, có điều thời điểm của hội thề, cũng như những người đứng án thề là ai, thì cần phải nghiên cứu thêm mới xác định được. Trong sách *Lam-sơn sự tích* (5), có chép một bài văn thề bằng chữ Hán của Lê Lợi cùng 18 công thần trong đó có Nguyễn Trãi, vào năm Long-khánh nguyên niên. Cuối bài văn đó, ghi là năm Thuận-thiên thứ hai (tức 1429), các quan bồi tụng như Nguyễn Trãi v.v... tâu vua viết vào sách để cất vào hòm và đến năm Hồng-đức 12 (tức 1481), viên Tư lễ giám đồng tri lễ là Nguyễn Đôn vắng lệnh vua sao lại bài văn thề trên, chuyển cho các công thần mỗi người một đạo để biết lời thề của đức Hoàng tổ.

Sau đây xin phiên âm Nguyễn văn bài chữ Hán (6):

« Duy thệ văn.

« Thiên-khánh nguyên niên tuế thứ Bình-thân nhị nguyệt Ất-mão sóc việt thập nhị nhật Canh dần Hà-nam quốc, Khả-lam sơn lộ (7), phụ đạo chính thần Lê Lợi, Lê Lai, Lê Thiện, Lê-văn-An, Lê-văn-Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi-quốc-Hưng, Lê Ninh, Lê Kiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê nhân-Thụ, Lê Bồi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến đẳng (8), cần dĩ lễ vật sanh huyết kiện thành thượng tấu cáo vu Hạo thiên thượng đế, Hậu thổ hoàng địa kỳ, Bản quốc chư xứ danh lam sơn xuyên, thượng, trung hạ đẳng chư tôn linh thần, phục nguyên phủ thủy, chiếu giám viết: hữu bằng tự viễn phương lai, giao lạc chỉ tin, tất cáo lễ đã.

« Từ ở bản quốc, phụ đạo thần Lê Lợi dữ Lê Lai chứ Trương Chiến thập cửu (9) danh nhân đẳng: Tinh (10) tuy hữu lưỡng ban biệt chỉ, nghĩa kết thân (11) đồng nhất tổ liên chi, như vinh hiển chi phận tuy thù, nguyện đồng tinh chi tinh bất dị. Thằng hoặc bằng đẳng dị xâm tiếm (12), lỗ Trần lược Hồ quá quan vi hại, như kỳ Lê Lợi dữ Lê Lai chi Trương

Chiến thập cửu danh nhân, tinh hiệp lực đồng tâm, ngự thủ địa phương, đắc an cư lân cảnh (13) sinh tử cầu đồng, bất vong sách thệ.

« Thần đẳng phục nguyên:

« Thiên địa cập chư linh thần, chứng giám, giáng kỳ bách tướng, thụ thân vu gia tông khiêu tử tinh, quân đắc an ninh, điệp mộng (14) thiên lộc. Nhược Lê Lợi dữ Lê Lai chi Trương Chiến, thập cửu nhân đẳng, sinh ý thủ đồ, ân cửu hiện tại, ảnh tế sơ vong, bất hữu hiệp tâm, xả vong đoan thệ, thần đẳng phục nguyên:

(1) Sách thư viện khoa học, ký hiệu VHV 1384, không biết soạn từ bao giờ, do Lý trưởng Lam-sơn sao lại từ năm Bảo-đại 17 (1942).

Cũng trong sách này, có nói Nguyễn Xi đi bán dầu ở Thanh-hóa, vào miếu năm đến canh hai, nghe bách thần bàn là trời lập *Lê Lợi làm vua* v.v...

(2) Trên trời đã sai Lê Lợi làm vua.

(3) *Gia phả Nhị-khê* cũng có những chỗ chép không chính xác, thí dụ nói Nguyễn-phí-Khanh đồ Bàng nhãn, do đó về sau có nhiều sách chép theo như vậy. Sự thật, Phí Khanh chỉ đồ nhị giáp (Hoàng giáp), một lần với Ngô Hồn là người cùng làng và 46 người khác, ngoài 3 người nhất giáp. Bàng nhãn khoa Long-khánh nhị niên đó là Lê-hiến-Phủ (Theo *Đại Việt lịch triều đẳng khoa lục và Sơn-nam lịch triều đẳng khoa khảo*)

(4) Theo Lê-qui-Đôn—*Đại Việt thông sử*.

(5) Sách *Thư viện khoa học*, ký hiệu VHV 1305, không rõ soạn từ bao giờ. Chỉ có bản sao từ thời Bảo-đại. Sách chép một danh sách 35 công thần có đầy đủ chức tước què quán, lại một danh sách 93 người, nhưng không đầy đủ. Sau đó là các bài văn thề (1 bằng chữ Hán, 2 bằng nôm mà 1 bài là lời khuyên cháu chất công thần). Sau nữa là phần liệt truyện, có những đoạn na ná như trong *Đại Việt thông sử* của Lê-qui-Đôn. Chưa rõ *Đại Việt thông sử* chép theo *Lam-sơn sự tích* hay ngược lại?

(6) Có tạm chấm câu cho dễ hiểu và có so sánh với bản trong *Gia phả họ Lưu-nhân-Thụ* (Chú).

(7) *Gia phả họ Lưu*: không có chữ *sơn*.

(8) Trong bản *gia phả họ Lưu*: Bùi-quốc-Hưng thì viết Lê-quốc-Hưng, Lê Kiêm thì viết Lê Hiêm, không có 3 tên: Lê Ninh, Đinh Liệt, Lê Bồi, mà lại có 3 tên khác: Lưu Trung, Trịnh Võ, Phạm Cường.

(9) — nt — : thập bát nhân.

(10) — nt — : tinh sinh tuy

(11) — nt — : nghĩa kết thị đồng.

(12) — nt — : Từ nhân: Ngô khấu chi xâm tiếm.

(13) — nt — : cảm đắc an cư.

(14) Bản *gia phả họ Lưu*: điệp vinh.

Thiên địa cấp chư linh thần, giáng chi bác h
ương, tự thân vụ gia tông, khiêu tử tính, hàm
thụ tru diệt, luật chi thiên hình.

Cần tấu thệ từ (1). »

Sau bài văn chữ Hán trên, có hai bài nôm
như sau:

Bài 1:

« Thái tổ cao hoàng đế chỉ huy dạy rằng:
Kẻ làm công thần cùng trăm, bấy nhiêu chúng
bay đã chịu khó nhọc mà được nước ta.
Chúng bay đã chịu khổ công cùng trăm đời
rét, mà lập nên thiên hạ, đến có ngày rày,
mà được phú quý, chúng bay cũng phải nhớ
công Lê Lai hay hết lòng vì trăm, mà đổi áo
cho trăm, chẳng có tình thay cùng trăm, chịu
chết thay, công ấy chẳng cả thay. Trăm đã
táng Lê Lai ở trong đền Lam, để mai sau cho
con cháu Lê Lai ở hết lòng cùng con cháu
trăm thế vậy, cho kéo lòng thương nó, chúng
bay truyền bảo con cháu chúng bay, chúng
đạo thần (?) cùng con cháu chúng bay. Vì vậy
công Lê Lai ấy chẳng cả thay! Cho đến con
cháu trăm mà quên ơn nhà Lê Lai thì cho
trong cỏ đền này nên nước, trong đền này
nên rừng (2). Nhược chúng bay nhớ bằng lời
trăm, thì nguyện cho con cháu trăm cùng con
cháu chúng bay phú quý, nhược dù ai hay nhớ
bằng lời trăm ấy thì thấy gươm này xuống
nước xem cho nên rồng. Ai lỗi lời nguyện thì
đồng ấy nên dao. Cho thế chúng bay cùng nhớ
bằng lời chư tướng thệ » (3).

Bài 2:

« Thái tổ Cao hoàng đế, trăm tính Lê huy
Lợi (4) đại thiên hành hóa phủ trị bang gia.
Vì vậy trăm nguyện cùng chư tướng thủ
thiết kỵ đột quân (5) rằng:

« Hễ kẻ làm công thần ở cùng trăm mà được
thiên hạ, chừng sau thiên hạ thái bình, thì
trăm nhớ đến công thần chư tướng ấy, hết
lòng sức (6) danh truyền để muôn đời, vĩnh thủy
trúc bạch, cho chừng sau, con cháu trăm cùng
con cháu chư tướng được hiển vinh, hưởng
chung phúc lộc. Dù bề kia hay cạn, núi nọ hay
bằng, thì công ấy trăm chẳng khá quên chư
tướng, dù trăm chẳng bằng lời nguyện ấy, vậy
thì y cho con cháu trăm như lời ấy, trăm
nguyện bằng cỏ đền nên rừng, đền này nên
nước, núi này nên băng (7), ấn này nên đồng,
gươm này nên sắt, bằng trăm được thiên hạ,
nhớ công chư tướng, nguyện hiển hách, và lại
truyền cho con cháu nhà trăm muôn đời bằng
như lời nguyện ấy, thì để cho quốc gia trường
trị, an như bàn thạch, Hoàng hà như dải, Thái
sơn như lệ, con cháu nhà trăm muôn đời
quang đăng bảo điện.

« Vì vậy, trăm phải hết lời chỉ chư tướng:
hễ đã đi làm công thần ở cùng trăm, đồng
tâm hiệp lực, chỗ ngại khó khôn hòa làm việc
thiên hạ, chẳng những thế ấy, trăm lại cậy lời
này, như trong binh pháp rằng: nhân nghĩa
chi binh, hòa mục vi thượng. Nếu có binh
nhân nghĩa, thì có hòa mục, mới khá được
hiệu lệnh cho tin. Chử rằng: pháp giả thiên
hạ chi công cộng, dù ai chẳng phải có phép
trời, luật nước, ai nấy thì cho có hòa mục,

(1) *Tạm dịch*: Niên hiệu Thiên-khánh thứ
nhất năm Bình thân tháng hai, ngày mồng một
Ât mao, qua ngày mười hai Canh dần, nước
Hà-nam, lộ Khâm-lam, phủ đạo là Lê Lợi, Lê
Lai... Trương Chiển dâng, kính cần dâng lễ
vật, sanh huyết tấu lên Thượng đế, thổ thần
địa phương cùng tất cả các vị thần linh sống
núi trên dưới các cấp, xin rủ lòng chứng soi.
Sách có chữ: bạn bè từ phương xa đến, giao
tiếp cốt ở lòng tin, tất có lễ vậy.

Nay phủ đạo bản quốc Lê Lợi cùng Lê Lai
cho đến Trương Chiển mười chín người, tuy
mỗi người đều khác họ, khác làng, mà tình
nghĩa kết thân như một tổ nhiều ngành, dù
phận hiển vinh có khác nhau, thì nguyện vẫn
không khác tình cùng họ. Thằng hoặc có bằng
đăng (về này trong bản gia phả họ Lưu là:
« Nay nhân: giặc Ngô... » ý này hợp lý hơn.
B.V.N.) xâm chiếm, bắt Trần diệt Hồ, sang ta
làm hại, thì Lê Lợi, Lê Lai... cho đến Trương
Chiển, đều hùn lòng dẫu sức, bảo vệ địa
phương, cho xóm làng yên ổn, nguyện sống
chết có nhau, không quên lời thề. Chúng tôi
xin nguyện trời đất cùng thần linh các vị
chứng soi, ban cho trăm điều lành để chúng
tôi cùng con cháu họ hàng được bình an thừa
hưởng lộc trời.

Còn nếu như Lê Lợi, Lê Lai cho đến Trương
Chiển, trong tất cả mười chín người, (mà ai)
có ý riêng, cầu lợi trước mắt, giấu giếm che
đậy, sơ xuất chia rẽ, quên cả lời thề, thì chúng
tôi xin nguyện trời đất cùng thần linh các vị
giáng cho trăm điều họa, bắt chúng tôi cùng
con cháu họ hàng, chiếu theo luật trời mà
chọn tru diệt.

Xin có lời thề.

(2) Ý này giống như dịch ở câu thề khi Lê
Lai đổi áo ở *Lam-sơn thực lục*: nguyện thảo
diện thành lâm, bảo ấn thành đồng...

(3) Cuối bài này, có nói: Nguyễn Đôn sao
chuyên cho các cháu của công thần mỗi người
một đạo. Bài này không có trong *Gia phả*
họ Lưu.

(4) *Gia phả họ Lưu*: thêm: chỉ làm đời

(5) —nt— : thêm: đẳng nhân.

(6) —nt— : ngổ lòng hết sức

(7) Băng: núi đờ.

cho tín hiệu lệnh, cho nghiệm thừa phép, hòa làm việc thiên hạ, để công danh muôn đời lặc hưởng thiên chung» (1).

Qua ba bài văn trên, chúng ta thấy hai bài nôm sau không ghi rõ là Lê Lợi truyền dạy cho con cháu công thần (bài 1) và thề với các tướng lĩnh (bài 2) vào năm nào. Chỉ biết Lê Lợi xưng là: *trẫm*, thì ngờ là sau khi đã lên ngôi vua, tức từ tháng 4-1428 trở đi. Đặc biệt, chúng ta chú ý bài văn thề chữ Hán. Về ý nghĩa lời lẽ thì có thể tin được, riêng về *thời điểm* và những *người ăn thề*, thì cần bàn thêm.

Về thời điểm, ở đây có chỗ không ăn khớp, một mặt nói Thiên-khánh nguyên niên, một mặt nói năm Bình thân tức 1416. Thiên-khánh là niên hiệu của Trần Cảo (2), vua bù nhìn do Lê Lợi đặt để tiện việc giao thiệp với giặc, khi Lê Lợi chưa chính thức lên ngôi vua. Theo sách *Lam-sơn thực lục*, thì năm Quý mão (1423) đã kiếm được Trần Cảo, nhưng đến năm 1425 có lẽ mới được coi là Thiên-khánh năm đầu, vì trong Biếu cầu phong năm Đinh mùi Tuyên-đức nhị niên (1427) có ghi là Thiên-khánh tam niên. Tuy nhiên sách *Cương mục* và sách *Hoàng triều giáp ti niên biểu* lại nói Thiên-khánh nguyên niên là năm Bình ngô (1426) (3). Nếu như vậy thì ở bài văn thề chữ Hán trên là Bình ngô, chứ không phải Bình thân? (4) — Nhưng nếu vậy, thì tại sao lại có Lê Lai ở đây, vì Lê Lai đã hy sinh năm 1418 (theo *Lam-sơn thực lục*) hoặc năm 1419 (theo *Cương mục*). Có điều là danh sách những người ăn thề thì dễ bị người sau hoặc chép không chính xác, thì dụ, nếu nói ăn thề năm 1415 (Bình thân) thì không thể chép Lê Thận, mà phải chép Nguyễn Thận, vì việc ban quốc tính là về sau, hoặc tự tiện thêm bớt, thì dụ trong bản *Gia phả họ Lưu* có ba người là Lưu Trung, Trịnh Vô, Phạm Cuồng khác với bản của sách *Lam-sơn sự tích* là Lê Ninh, Đinh Liệt, Lê Bồi. Tất nhiên, chúng ta thấy rõ Lưu Trung là cha của Lưu-nhân-Thụ và Phạm Cuồng là rể của Lưu Trung và như vậy thì cũng dễ hiểu. Nhưng còn những tên khác, có thật chính xác không? Ngoài Lê Lợi, thì 18 người này đã tiêu biểu và đúng chưa? Vì có sự khác nhau giữa hai bản, nên tôi nghĩ rằng cần phải đối chiếu danh sách ở bản văn thề với danh sách công thần được nhắc đến trong *Lam-sơn thực lục* (5) và một số danh sách ở một số sách khác như *Toàn thư*, *Lam-sơn sự tích*, *Đại Việt thông sử*, để tìm hiểu xem những người trong văn thề quả có tiêu biểu không, tất nhiên là tìm hiểu theo ý nghĩa tương đối của việc khảo sát mà thôi. Sau đây là danh sách công thần theo *Lam-sơn thực lục*, sắp theo thứ tự A, B, C... dùng để đối chiếu với các sách khác (xem bảng thống kê ở trang sau).

Qua việc thống kê, chúng ta thấy những công thần được nhắc nhiều trong *Lam-sơn thực lục*

là Lê Triện (6), Lê Sát, Lê Ván, Lê-văn-An, và qua bảng thống kê tổng hợp đây, chúng ta thấy rằng, ngoài những công thần đặc biệt như Lê Lai, Lê Thạch (7) được phong tặng riêng, thì những công thần được nhiều sách nhắc tên (8) như Lê - văn - An, Lê Bi, Lê Bị, Lê Chiến, Lê-quốc-Hưng, Trình Khả, Lê Lễ, Lê Lý, Lê Liễu, Lê - văn - Linh, Lê Ngàn, Lê Sát, Lê Thụ, Lê-nhân-Thụ, Lê Triện, Lê Ván, Lê Xi... quả là những công thần trọng yếu, hầu hết người ở quê hương Lê Lợi và chắc chắn là phải tham gia khởi nghĩa sớm hơn một số người khác. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên thấy *Lam-sơn thực lục* không chép tên Trần-nguyên-Hãn, Phạm-văn-Xảo, Nguyễn Trãi, vì sách này soạn năm 1432, mà tháng 2 năm 1429, Trần-nguyên-Hãn bị bức tử; tháng 5 năm đó, Phạm-văn-Xảo được phong Huyện thượng hầu, một tước cao hơn tước Quan phục hầu của Nguyễn Trãi là 7 lần, nhưng rồi

(1) Sau bài văn này, có ghi chữ: Phụng sao. Chắc lại là Nguyễn Đôn? Các chi tiết ghi sau các bài văn này trong gia phả họ Lưu không có.

(2) Hoặc Trần Hạo, vì chữ này có hai âm.

(3) Theo gia phả họ Lê-cảnh-Tuân ở Mộ-trạch, thì năm Lê-thiếu-Dĩnh làm chánh sứ cũng là năm Tuyên-đức nhị niên. Thiên-khánh tam niên (1425). (Bản sao ở Thư viện khoa học, ký hiệu A.658). Có lẽ sách *Giáp ti niên biểu* tinh chếch đi một năm và các sách khác theo đó mà chép.

(4) Chữ «ngô» và chữ «thân» khi viết thảo có thể gần giống nhau.

(5) *Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi soạn, Lê Lợi đề tựa năm 1432. Quyền lưu hành hiện nay là do Hồ-sĩ-Dương soạn lại, nhưng căn bản vẫn dựa theo quyền cũ. Sách chữ Hán của Thư viện Khoa học, ký hiệu VHV 1695.

(6) Lê Triện (tức Lý Triện) được nhắc 8 lần, Lê Sát được nhắc 7 lần... Lý Triện người Lôi-dương (Thanh-hóa) năm đầu Thuận-thiên, làm đến chức Tư mã, phong tặng đến tước Quận công (Kỳ quận công). Trước đây, trong một bài nghiên cứu, đồng chí Phan-huy-Lê có cho rằng Lý Triện tức là Lê Thiện, một nhân vật được nhắc đến trong sử liệu nhà Minh và trong *Việt Lam xuân thu*. Nhưng cũng cần chú ý rằng: theo sách *Lam-sơn sự tích*, thì có cả *Lê Thiện* không chép quê ở đâu, làm Đồng Tổng quản Lạng-sơn trấn chư quân sự, chỉ phong đến tước hầu.

(7) Lê Thạch là cháu nội Lê Lợi, tử trận 1421, theo *Lam-sơn thực lục*, được tước Vương. Lê Lợi coi Lê Thạch là người thứ 2 sau mình (theo *Toàn thư*).

(8) Có gạch dưới ở bản thống kê.

Số thứ tự ABC	Lam - sơn thực lục	Toàn thư	Lam- sơn sự tích	Đại Việt thông sử	Theo danh sách phong năm 1429 từ Huyện hầu trở lên (1)	Theo danh sách bản văn thê	Số sách được chép
	(Ký hiệu : + nghĩa là cũng có tên)						
1	Lê-văn-An	+	+	+	(Đình thượng hầu)	+	5
2	Đinh Bắc	+	+				2
3	Lê Bi	+	+	+	(Huyện hầu)		4
4	Lê Bị	+	+		(Huyện hầu)		3
5	Lê Bôi	+	+				2
6	Lê Chiển	+	+		(Đình thượng hầu)	+	4
7	Lê Đạp	+	+				2
8	Lê Hào						
9	Lê Huấn						
10	Lê-quốc-Hưng	+	+	+	(Khanh thượng hầu)	+	5
11	Trịnh Khả	+	+	+	(Huyện hầu)	+	5
12	Lê Khôi	+	+		(Đình thượng hầu)		3
13	Lê Lai	+	+		Phong riêng	+	3
14	Lê Lễ	+	+	+	(Đình thượng hầu)		4
15	Lê Lý	+	+	+	(Khanh thượng hầu)	+	5
16	Lê Liễu	+		+		+	3
17	Lê Liệt		+		(Đình thượng hầu)	+	3
18	Lê Lĩnh		+				1
19	Lê-văn-Linh	+	+	+	(Khanh thượng hầu)	+	5
20	Lê Lựu		+				1
21	Lê Nỗ		+	+			2
22	Lê Ngang						
23	Lê Ngân	+	+		(Ả thượng hầu)		3
24	Lê Phố						
25	Lê Phúc						
26	Lê Sát	+	+	+	(Huyện thượng hầu)		4
27	Lê Thạch	+	+		Phong riêng (chết 1421)		2
28	Lê Thái						
29	Lê Thận		+	+		+	3
30	Lê Thụ		+		(Huyện hầu)	+	3
31	Lê-nhân-Thụ	+	+	+		+	3
32	Lê Trãi (2)		+				2
33	Lê Triện	+	+				2
34	Lê Trung (4)				Bản gia phả họ Lưu : +		
35	Lê Vãn	+	+	+	(Huyện thượng hầu)		4
36	Lê Vỹ						
37	Lê Xi	+	+		(Huyện hầu)		3
	(3)	(4)	(5)	(6)			
Tổng cộng :		22 ng.	28 ng.	13 ng.	16 ng.	11 ng. (không tính Lưu Trung)	

(xem chú thích trang 31)

tháng 11 năm đó, Phạm-văn-Xảo cũng bị giết. Trong hoàn cảnh đó, có thể soạn giả *Lam-sơn thực lục* vì tị hiềm, nên lướt qua không chép. Tuy nhiên, *Toàn thư* thì có chép, nhưng cũng từ 1426 về sau mới thấy nổi bật.

Qua danh sách thống kê, chúng ta thấy tên trong *Toàn thư* (28 người nói lễ tế ở các mục, cộng với danh sách phong tước năm 1429, chỉ tính từ Huyện hầu trở lên) là xấp xỉ với danh sách rút từ *Lam-sơn thực lục*. Danh sách phong tước năm 1429 (tháng 5):

Huyện thượng hầu (3 người): Lê Văn, Lê Sát, Lê-văn-Xảo.

Á thượng hầu (1 người): Lê Ngân.

Khanh (hoặc chép: Hương) thượng hầu (3 người): Lê Lý, Lê-văn-Linh, Lê-quốc-Hưng.

Đình thượng hầu (14 người): Lê Chích, Lê-văn-An, Lê Liệt, Lê Thỏ, Lê Lễ, Lê Chiến, Lê Khôi, Lê Dự (hay Đình?), Lê Chuyết, Lê Lỗi, Lê-nhữ-Lãm, Lê Sao, Lê Kiêm, Lê Lật.

Huyện hầu (14 người): Lê Bị, Lê Bi, Lê Phú (hay Bĩ?), Lê Hy, Lê Thụ, Lê Lôi, Lê Khả, Lê Bồi, Lê-khả-Lang, Lê Xi, Lê Đại (hay Thái?), Lê Bi, Lê-quốc-Trinh, Lê Bật (1).

Đến danh sách 35 người chỉ là danh sách

thứ nhất trong sách *Lam-sơn sự tích* cũng đạt tỉ lệ 28/37, tức trên 75%. Danh sách 35 người đó như sau (2):

Lê Thạch, Lê Lai, Đinh Lễ, Lê Sát, Lê Ngân, Lê Lý, Lê-nhân-Chú, Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng, Phạm Bối, Lê-văn-An, Lê Kiêm, Đinh Liệt, Lê Triện, Lê Khôi, Lê Bị, Lê Chiến, Lê Phần, Lê Nỗ, Hà Mạn, Trịnh Khả, Lê Thụ, Lê Văn, Trần Trãi, Đỗ Bi, Lưu Trung, Lê Thận, Lê Thiệt, Đỗ Đại (hoặc Thái), Trần Lưu, Lê Lĩnh, Nguyễn Xi, Cao Đạp, Lê-tổng-Kiều, Đinh Bặc.

Đến danh sách 51 người trong *Đại Việt thông sử*, thì tỉ lệ lại thấp 13/37, tức trên 35%. Danh sách 51 người đó như sau (3):

Lê Khang, Lê Luân, Lê Ninh, Lê Sao, Lê Lễ, Lê Hiều, Lê-như (nhữ) Hồ (4), Lê Lộng, Lê Cổ, Trịnh Lỗi, Trịnh Hối, Lê Thỏ, Lê Bồi, Lê Lý, Lê-xa-Lôi (4), Lê-khắc-Phục, Lê Đình, Lê Lăng, Lê Văn, Lê Lan, Lê Cường, Lê Hựu, Lê Độ, Lê Khiêm, Lê Trinh, Lưu Đàm, Lê Lâm, Lê Niệm (hay Nghiệm?), Lê-văn-Giáo, Trần Vận, Trần Xung, Lê-cảnh-Thọ (5), Phạm Lung, Phạm Quý, Lê Sát, Trương Lôi, Trịnh Khả, Bùi-quốc-Hưng, Lê Nỗ, Lê Liễu, Lê-như (nhữ)-Lãm, Lê-khả-Lăng, Võ Uy, Trịnh Võ

bản khác, vì *Lam-sơn thực lục* có nhiều bản chép hơi lộn xộn.

(4) Danh sách rút ở *Toàn thư*, trừ những tên ở trong các đợt phong tước (đã đối chiếu riêng).

(5) Danh sách 35 công thần loại 1 của sách *Lam-sơn sự tích* chép.

(6) Danh sách 51 công thần mà Lê-qui-Đôn đã dẫn, có đối chiếu với *Lam-sơn sự tích*.

(1) Tiếp sau, đến Á hầu (26 người): có Lê Lãn, Lê Trãi (Trần Trãi) v.v...

(2) Không rõ có phải theo tầm quan trọng từ trên xuống dưới không. Ở đây, trừ Lê Thạch được tước vương, một số người được tước quốc công như Lê Lai, Đinh Lễ, Lê Kiêm, Đinh Liệt, Lê Thiệt, Nguyễn Xi, còn là quận công, trừ 5 người tước hầu và Lưu Trung không ghi tước.

(3) Danh sách này cũng có trong *Lam-sơn sự tích* nằm ở phần chép kiểu liệt truyện theo từng năm. Soạn giả có nhắc đến thơ trong *Khiếu vịnh thi tập* của Hà-nhiệm-Đại ở thế kỷ 16. Như vậy, sách này cũng là từ cuối thế kỷ 16 trở đi là sớm.

(4) và (5) Theo *Lam-sơn sự tích* là 54 người, Lê Xa, Lê Lôi (chứ không phải: Lê-xa-Lôi) Lê Cảnh, Lưu Thọ (chứ không phải: Lê-cảnh) Lưu Thọ (chứ không phải: Lê-cảnh-Thọ).

Chú thích của trang trên:

(1) Sở dĩ lấy từ *Huyện hầu* trở lên là vì từ Á hầu trở xuống, không tìm được danh sách hoàn chỉnh.

(2) Lê Trãi. Ở đây không phải Nguyễn Trãi tuy hai chữ đồng âm, đồng nghĩa. Lê Trãi ở đây tước Á hầu trên Nguyễn Trãi 2 bậc; trước đây tôi có nghi ngờ, nay đồng chí Phan-huy-Lê gợi thêm, tôi tìm kỹ thì thấy sách *Lam-sơn sự tích* có chép rõ: đó chính là Trần Trãi (quốc tính-Lê) người xã Tây-liệt, huyện Thanh-trì thuộc ngoại thành Hà-nội), chức Đồng hành quân tổng quản Bắc-hà chư vệ quân sự, tể tướng Thái bảo Huân quận công. Các con của ông như Trần Anh, Trần Trục đều có chức tước cao. Vì hai chữ «trãi» đọc như nhau và cũng có thể vì hai ông ở hai huyện gần nhau, xưa là một tỉnh, nên có thể lẫn lộn, Trần Trãi là võ quan, không có tác phẩm văn học và chính trị truyền lại như Nguyễn Trãi, nên dễ bị đời sau lãng quên. Mặt khác, chữ «trãi» và chữ «hốt» rất giống nhau, nếu viết thảo lại dễ lẫn lộn, nên chữ Lê Trãi trong *Lam-sơn thực lục*, chữ Trần Trãi trong các sách như *Lam-sơn sự tích*, *Đại Việt thông sử* có người đọc là Trần Hốt, nay đính chính lại. Có lẽ Trần Trãi tử trận khoảng năm 1427 trong một trận phục kích của giặc, đúng như các sách *Minh sử* và *Việt Kiệu thư* đã chép.

(3) Danh sách tên rút ở *Lam-sơn thực lục* trên đây có thể xê xích từ bản này đến

Lưu Hoãn, Trần Trãi (1), Đỗ Bi, Nguyễn Trãi, Lê-văn-Linh, Lê Thận, Lê-văn-An.

Sau cùng, đến danh sách 18 người trong văn thề nói trên, thì lại thấy nữa, 11/37, tức trên 29%.

Như vậy, trong danh sách 51 người của *Đại Việt thông sử*, thì những người nổi tiếng sau đây không có : Lê Chiên, Lê Bị, Lê Khôi, Lê Lai, Lê Liệt, Lê Ngán, Lê Thụ, Lê-nhân-Thụ, Lê Triện, Lê Xi và trong danh sách văn thề, không có : Lê Bi, Lê Bị, Lê Khôi, Lê Lễ, Lê Ngán, Lê Sát, Lê Triện, Lê Văn, Lê Xi v.v..., mà trong danh sách văn thề lại có những người như Lê Ninh, Võ Uy, Lê Bồi, Trịnh Vô... chẳng hạn, là những người ít được các sách chú ý. Việc thống kê và so sánh làm cho chúng ta phải suy nghĩ về tính chính xác của danh sách 18 người trong văn thề. Thí dụ, nhiều sách chép Nguyễn Xi theo Lam-sơn khởi nghĩa từ buổi đầu như *Gia phả họ Nguyễn Xi, Lam-sơn thực lục tục biên, Cổ Lê danh thần phả...*, mà Nguyễn Xi lại không có ở cả hai danh sách trên thì cũng khó hiểu. Ngay trong *Lam-sơn thực lục*, từ 1418 đã có chép Lê Xi, rồi Lê Ngán, Lê Sát, Lê Văn..., mà lại không được dự lễ ăn thề? Và nếu quả trong lễ ăn thề đó, có Nguyễn Trãi, thì không rõ sao lại không có Trần-nguyên-Hãn, hai người này vừa là bà con, vừa là đôi bạn hoạt động chính trị cạnh nhau, theo như nhiều truyền thuyết đã nói? Có thể có sự lầm lẫn giữa Nguyễn Trãi ở Thượng-phúc (2) và Trần Trãi ở Thanh-đàm (3) chăng? Theo sử, Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông-quan 10 năm, tức là cho đến năm 1417 (4); vậy làm thế nào mà ăn thề năm 1416 (giả thiết thời điểm này là có thật) với một cương vị trên cả Lê Xi, Lê Ngán, Lê Sát, Lê Văn... (không được ăn thề)? Tóm lại, danh sách 51 người (5) trong *Đại Việt thông sử* (mà *Lam-sơn sử tích* lại là 54 người), cũng như danh sách trong bản *Văn thề* (19 người theo *Lam-sơn sử tích*, 18 người theo *Gia phả họ Lưu*) có những nghi vấn, chỉ có thể dùng để tham khảo, chứ không thể coi như chính xác một cách tuyệt đối được. Tất nhiên, việc ăn thề là có thật, vì về sau sử có chép Nguyễn Trãi được Lê Lợi sai chép *Tiên ước thị từ* và *Lai công thị từ* để cất vào tủ (6), nhưng những ai ăn thề và ăn thề lúc nào, thì còn cần được xác minh thêm và mấy bản văn thề trên có phải đúng là nguyên văn những bản *Tiên ước thị từ* và *Lai công thị từ* nói đây không, hay đã bị người đời sau tùy tiện thay đổi ít nhiều, vì lý do này hay lý do khác v.v... làm cho thời điểm có chỗ không ăn khớp, cũng như danh sách người ăn thề cũng khác nhau giữa hai bản và có chỗ không hợp lý với thực tế lịch sử thời bấy giờ.

Để tìm hiểu Nguyễn Trãi, cũng cần xem cương vị của ông trong phong trào Lam-sơn khởi nghĩa như thế nào. Qua các sử sách, chúng ta thấy Nguyễn Trãi hoạt động với cương vị một văn thần, bên cạnh những văn thần nổi tiếng khác như Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng, nhưng rõ ràng cương vị Nguyễn Trãi có thấp hơn hai ông này, tất nhiên ở đây chưa bàn đến các mặt tài đức và phần đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc theo quan điểm chúng ta ngày nay. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi chỉ được ban tước thấp hơn hai ông trên như chúng ta đã biết (7), cũng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi chỉ được sắp sau cùng trong danh sách cầu phong của Lê Lợi năm Tuyên-đức thứ 3 (1428). Danh sách đó theo *Việt kiều thư* của Lý Văn-Phượng như sau :

Đại đầu mục thần Lê Lợi

Đầu mục thần Lê Hãn, Lê Văn, Lê Sát, Phạm-văn-Xảo, Lê-nhân-Thụ, Lê Ngán, Lê Lý tịnh kỳ nhân (8) Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng, Lê Chích, Lê Bị (9), Lê-văn-An (10), Nguyễn Lỗi, Nguyễn-cảnh-Thọ, Nguyễn Trãi đẳng...

và cũng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi không được cử vào ban tổ chức lễ phong

(1) Không phải Trần Hối.

(2) và (3) Thượng-phúc (nay là Thường-tín), Thanh-đàm (nay là Thanh-tri), hai huyện gần nhau.

(4) Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh đầu nhị giáp, tức là thứ 4 năm Canh thìn đời Hồ-quý-Lý (tức năm 1400) (theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*), làm quan với nhà Hồ 7 năm, tức đến 1407 và bị giặc Minh giam lỏng ở Đông-quan 10 năm, tức đến năm 1417.

(5) Trong 51 người này, có nhân vật Lê-như (nhữ)-Hồ là hơi ngờ, vì trùng tên với Lê-như-Hồ, một ông trạng ăn trong truyền thuyết dân gian thời Lê Trung hưng. Thời Lê Lợi, chỉ có Bùi-cầm-Hồ là văn thần có tiếng.

(6) Khi Lê Lai đòi áo, *Lam-sơn thực lục* chỉ chép là Lê Lợi ngẩng lên trời thề mấy câu, không nói văn bản, còn bài văn nôm trên đây chỉ là lời Lê Lợi dặn con cháu công thần, không phải văn thề.

Sách *Cổ Lê danh thần phả* lại nói Lê Lợi ăn thề với tướng lĩnh năm Mậu Tuất tức là năm khởi nghĩa (1418).

(7) Lê-văn-Linh sau được tặng Thái phó Khánh quận công và Bùi-quốc-Hưng cũng được tặng Thái phó Trang quận công.

(8) Kỳ nhân : có nghĩa như lão thành.

(9) Chữ « bị » viết không rõ, na ná như chữ « tuần », tạm đoán là « bị ».

(10) *Việt Kiều thư* chép là Nguyễn (hay Viện) Văn An, chắc chép lầm.

Quốc vương cho Tư Tề và phong Hoàng thái tử cho Lê-nguyên-Long vào năm Kỷ dậu (1429). Theo sách *Toàn thư*, ban tổ chức phong cho Tư Tề gồm:

Lê Văn: Nhập nội kiểm hiệu

Lê Ngân: Nhập nội đại tư mã

Lê-văn-Linh: Nhập nội Thiếu phó và ban tổ chức phong cho Lê-nguyên-Long gồm:

Lê Sát: Nhập nội Tư khấu

Lê-nhân-Thụ: Tư không

Lê Lý: Tư mã

Lê-quốc-Hưng: Nhập nội thiếu úy v.v...

Lại nữa, khi Lê Lợi chết, *Toàn thư* chép đại ý là khi vua còn sống hoạt động bốn phương, bắc thì đánh quân Minh, tây thì dẹp Ai-lao, lúc tiền lúc thoái, thì những người có công gồm võ thần 30 người như Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Văn, Lê Ngân, Lê Lý v.v.... văn thần *Lê-văn-Linh*, *Lê-quốc-Hưng* v.v... (1).

Qua một vài dẫn chứng như vậy, chúng ta thấy rõ vai trò nổi bật của hai văn thần Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng thời bấy giờ. Cho đến đời Lê Thái-tổng, Lê-văn-Linh vẫn giữ một địa vị quan trọng bậc nhất về văn thần cạnh võ thần Lê Sát và khi Lê Sát bị Lê Thái-tổng giết, thì Lê-văn-Linh mới bị giáng chức, đó là năm 1439, trước khi Nguyễn Trãi chết là 3 năm.

Tóm lại, cho đến nay, vẫn chưa có một tài liệu nào có thể khẳng định là Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn vào năm tháng nào, nhưng dựa vào cuộc đời Nguyễn

Trãi thì có thể đoán là: khó mà hoạt động tích cực được trước 1417 khi ông chưa thoát khỏi xiềng xích của giặc. Vậy căn cứ vào sự kiện đáng « Binh Ngô sách » ở Lỗi-giang, thì có thể đoán việc ông tham gia khởi nghĩa, sớm là khoảng cuối 1419 ở Lô-sơn, hoặc cuối 1420 ở Ba-lâm, và chậm cũng phải đến năm 1423 là năm ông đã phải thay Lê Lợi viết « Thư tố oan ». Nói rằng: ông khó mà hoạt động tích cực được trước 1417, tôi vẫn không loại trừ khả năng có thể liên lạc bí mật hay gián tiếp bằng cách này hay cách khác với nghĩa quân Lam-sơn, để chuẩn bị công việc sau này của mình. Dù sao, thì đây cũng mới chỉ là giả định, sự thật cần phải có chứng minh bằng sử liệu, mong sẽ được phát hiện và bổ sung thêm.

Đối với những cống hiến cho dân, cho nước của Nguyễn Trãi, thì việc ông có tham gia chậm đi một vài năm đi nữa, cũng không phải là vấn đề quyết định bậc nhất. Dù Nguyễn Trãi thời Lam-sơn khởi nghĩa có ở cương vị thấp hơn Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng, nhưng qua những truyền thuyết dân gian về Lê Lợi và Nguyễn Trãi, thì rõ ràng nhân dân ta đã đánh giá cao Nguyễn Trãi và ngày nay chúng ta cũng đánh giá cao Nguyễn Trãi, một người có tài đức « sáng như sao Khuê »; chúng ta chỉ tiếc rằng: « chức vị của Nguyễn Trãi chỉ là chức vị bậc trung ở triều đình, nó không đủ quan trọng để cho phép ông có thể thi thố tài kinh bang tế thế của ông (2).

Ngày 22-4-1967

« HOÀNG VIỆT XUÂN THU »

(Tiếp theo trang 24)

Qui-Ly không thể so sánh với Tán Thuật và Đề Thám được, như ng tác giả chỉ nắm một điểm để xuyên tạc: Lê Lợi giúp quân Minh. Như thế, họ gọi là chính nghĩa yên dân, làm tay sai cho địch, đem đồng bào giết đồng bào, bị ối đến đâu, tội ác đến đâu! Lê Thiện là ai? Không hề thấy chép trong các sử. Đó lại cũng là một điểm xuyên tạc lịch sử có dụng ý đánh lạc người xem sách. Điểm thứ hai, cũng thật rõ ràng và quá phản động. Hồi thư 59, Lê-công-Soạn là tướng Lê Lợi, xin chết thay cho Hoàng Phúc là tướng Minh. Sau khi Hoàng Phúc được tha, đem « địa lý » ra thuyết phục Lê Lợi và khuyên Lê Lợi giải tán quân đội, đầu hàng triều Minh. Còn Phúc hứa về triều Minh, tâu xin bãi binh. Ta thấy ở điểm này, tác giả lại quá xuyên tạc sự thực, chủ ý xóa nhòa tình thần yêu nước, ý chí bất khuất của

dân tộc Việt-nam. Ngoài ra, trong toàn truyện, còn nhiều chuyện hoang đường mê tin.

Tóm lại, sách *Việt Lam xuân thu* hay *Việt Lam tiểu sử* là một bộ tiểu thuyết làm vào hồi Pháp thực dân mới chiếm toàn bộ nước ta, chưa đầy tư tưởng phản lịch sử, phản tổ quốc, phản nhân dân, đứng trên lập trường theo thực dân Pháp, có dựa vào Pháp thì dân mới yên ổn, ủng hộ Pháp đàn áp các cuộc khởi nghĩa yêu nước. Sau đó, sách này đã được nhóm Nam phong đem dịch và xuất bản, biết đâu nhóm dịch không cũng cùng một lập trường tư tưởng với nhóm tác giả sách ấy?

Tháng 3-1967

(1) Chúng ta chú ý: không dẫn đến Nguyễn Trãi.

(2) (Trần-huy-Liên, -- Nguyễn Trãi, nhà NXBKH, Hà-nội, 1966, trang 24).

CHẾ ĐỘ NÔ TÝ THỜI LÊ SƠ VÀ TÁC DỤNG CỦA CÁC PHONG TRÀO QUẦN CHÚNG Ở THẾ KỶ THỨ XIV VÀ ĐẦU THẾ KỶ THỨ XV

(Trao đổi ý kiến với đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

Phụ chúng ta đều biết, ở các nước phương Đông, chế độ nô tỳ — một hình thức tàn dư của áp bức bóc lột nguyên thủy — thường tồn tại dai dẳng sau khi chế độ phong kiến đã xuất hiện trên lịch sử. Ví dụ ở Việt-nam, chế độ ấy vẫn được bảo tồn và phát triển qua hầu hết các giai đoạn của chủ nghĩa phong kiến. Mặc dầu là tàn dư chế độ nô lệ lạc hậu, nhưng vào lúc này nó không phục vụ cho chế độ nô lệ mà lại nhằm phục vụ cho chế độ phong kiến, nó chỉ còn là vật tùy thuộc vào quan hệ phong kiến, là một thứ bổ sung của áp bức bóc lột phong kiến. Tuy nhiên, ở mỗi một giai đoạn, bộ mặt của nó thường thường có thay đổi, sau không giống trước. Nghiên cứu từng giai đoạn một của chế độ nô tỳ ở Việt-nam cũng là một cách góp phần làm sáng tỏ các giai đoạn lịch sử của xã hội

phong kiến, làm sáng tỏ tình hình đấu tranh giai cấp và tác dụng của nó đối với xã hội thời trung đại.

Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 90 tháng 9-1966, đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã bắt đầu đi sâu vào việc tìm hiểu lịch sử của chế độ nô tỳ trong một giai đoạn ngắn là thời Lê sơ (khoảng một thế kỷ) trong bài luận văn «Thử bàn về đặc điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ». Là một đề tài khá lý thú mà chúng tôi từng ham thích tìm hiểu, nên sau khi đọc, chúng tôi có một số suy nghĩ nhỏ, trong đó có những điểm đồng ý với tác giả, nhưng cũng có một ít điểm chưa được nhất trí. Chúng tôi viết bài này mục đích là đưa ra trao đổi với đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh mong làm sáng tỏ vấn đề, đồng thời cũng góp thêm một vài tài liệu về chế độ nô tỳ ở Việt-nam.

* *

Một ưu điểm nổi bật của tác giả là bài luận văn nói lên cách làm việc đứng đắn của tác giả, thể hiện ở phương pháp xử lý tài liệu và phương pháp phân tích nhận định. Tác giả nghiên cứu dựa trên những tài liệu của thời Lê, như *Việt sử thực lục*, *Hồng-đức thiện chính thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Lê sử toàn yếu* v.v... Những tài liệu ấy tuy chưa thật đầy đủ về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, nhưng so với những tài liệu để nghiên cứu về chế độ nô tỳ ở các giai đoạn trước, thì lại phong phú hơn. Nó cho phép chúng ta hướng tới những nhận định tương đối rõ nét về chế độ nô tỳ vào giai đoạn này. Tuy vậy, tác giả vẫn còn thận trọng chưa đi tới những kết luận có tính chất khẳng định, mà chỉ đưa ra những nhận định «bước đầu», như tác giả đã phát biểu ở phần cuối. Bên cạnh ưu điểm, qua một số phân tích của tác giả ở các phần trên, chúng tôi lại thấy bài luận văn bộc lộ ra một ít nhược điểm, do đó, nó không khỏi làm ảnh hưởng đến một số những nhận định của tác giả.

Trước hết, cần phải nói tới mấy chỗ thiếu

trong bài «Thử bàn về đặc điểm chế độ nô tỳ thời Lê sơ» mà theo chúng tôi là quan trọng.

Một là, tác giả chỉ quan tâm trong việc so sánh bộ phận chế độ nô tỳ thời Lê sơ với các chế độ nô lệ cổ đại Hy-lạp, La-mã, Ấn-độ, Ba-bi-lon... và chế độ nô tỳ thời Lưỡng Hân (Trung-quốc), mà lại hầu như không so sánh hoặc ít so sánh với chế độ nô tỳ thời Đinh, Lê, Lý, Trần và thời cuối Lê. Chính vì vậy mà người đọc cảm thấy chưa được thỏa mãn về những đặc điểm mà tác giả nêu ra trong bài: không biết đấy là đặc điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ nói riêng, hay là đặc điểm của chế độ nô tỳ ở Việt-nam thời trung đại nói chung? So với chế độ nô tỳ thời Đinh, Lê, Lý, Trần trước nó, và thời cuối Lê sau nó, thì có những gì khác nhau? Do chỗ thiếu này, người đọc không nhìn được dù chỉ là khái quát sự quanh co khúc khuỷu của lịch sử, giúp cho họ càng củng cố thêm nhận định của tác giả. Nói một cách cụ thể, người đọc không thấy được bộ mặt của chế độ nô tỳ thời Lê sơ đặt trong bước đường

biến chuyển của chế độ nô tỳ ở Việt-nam. Phải chăng nó cứ phát triển tuần tự theo hướng dần dần đi xuống, như ý kiến của đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh phát biểu? Theo nhận xét sơ bộ, chúng tôi thấy rằng nói chung chế độ nô tỳ ở Việt-nam phát triển theo hướng dần dần đi xuống, nhưng nếu nhìn vào từng giai đoạn lịch sử thì nó lại phát triển một cách quanh co, không thẳng dòng. Ví dụ theo chỗ chúng tôi thấy, thì chế độ nô tỳ thời Lý Trần quả có phát triển mạnh hơn thời Đinh Lê (Tiền Lê). Sang thời Lê sơ, nó đang bước nhanh vào con đường suy tàn. Nhưng sau đó đến thời cuối Lê, lịch sử lại dẫn đến cho nó một tia hồi quang nho nhỏ. Chế độ nô tỳ lúc này lại có xu hướng phát triển, đặc biệt là phát triển ở xứ Đường trong v.v...

Sau đây là một vài tài liệu chứng tỏ chế độ nô tỳ được phục hồi ở xứ Đường trong thế kỷ thứ XVII—XVIII. *Phủ biên tạp lục* của Lê-quý-Đôn đã chỉ ra: «mỗi một địa phương [miền Nam xứ Đường trong] có 40, 50 nhà giàu, hoặc 20, 30 nhà giàu mỗi nhà có 50, 60 điền nô» (1). Thân phận loại điền nô này bị lệ thuộc có phần chặt chẽ hơn thân phận nô tỳ thời Lê sơ. Nguồn gốc của họ chủ yếu là những người ở vùng thiếu số — bấy giờ đang ở vào trình độ cộng sản nguyên thủy tan rã. Lê-quý-Đôn còn nói rõ nguồn cung cấp: «Lại thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán [cho các địa chủ] làm nô tỳ (người da đen tóc quăn là người Man thật giá tiền 20 quan, người hơi trắng chỉ 10 quan) cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cây ruộng làm nghề nghiệp». Poa-vơ-rơ đến xứ Đường trong vào giữa thế kỷ thứ XVIII cũng xác nhận có hai hạng nô lệ đều là người miền núi bị bắt đem bán (2). Nếu ta liên hệ với câu tục ngữ của người Đường trong cũng sẽ thấy nó phản ánh việc mua bán nô lệ qua sự phê phán của quần chúng: «Nhứt buôn trâu, nhì bán mọi, con cháu nghèo luôn đời» (3) v.v...

Khi chế độ nô tỳ được phục hồi dù là trong một phạm vi nhỏ hẹp, thì nó cũng có thể phục hồi theo những sắc thái mà trước đây đã biến mất. Ví dụ như điều mà đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã nhận xét đúng là thời Lê sơ, con cái nô tỳ không phải chịu cùng một thân phận như bố mẹ của nó, hay nói cách khác, thời Lê sơ không có loại «nô lệ bẩm sinh». Nhưng sang thời cuối Lê thì loại «nô lệ bẩm sinh» lại xuất hiện. Câu văn đã dẫn: «cho [các nô tỳ] tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cây ruộng làm nghề nghiệp» là một dẫn chứng. Như vậy, nếu có sự so sánh các sắc thái giống nhau và khác nhau của chế độ nô tỳ giữa các giai đoạn lịch sử, thì nhận xét của đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh sẽ giúp cho

người đọc hiểu một cách sâu sắc và lý thú đặc điểm về thân phận nô tỳ thời Lê sơ.

Mặt khác, việc đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh thường lấy những đặc điểm của chế độ nô lệ thế giới cổ đại làm tiêu chuẩn để phân tích tài liệu về chế độ nô tỳ thời Lê sơ cố nhiên cũng có ích, nhưng giá đồng chí so sánh nhiều mặt với những đặc điểm của chế độ nô tỳ, hoặc tàn dư chế độ nô lệ, hoặc chế độ nông nô các nước thời trung đại, chắc còn có ích hơn vì hai bên cùng một dạng (tàn dư) và ít ra cũng cùng một thời đại (phong kiến). Đồng chí Nghinh cũng có so sánh nhưng không được nhiều lắm.

Thử đem một đặc điểm mà đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh nêu ra rất đúng coi như đặc điểm chế độ nô tỳ thời Lê sơ là tính chất gia trưởng của nó, thì chính đặc điểm ấy cũng là đặc điểm của chế độ nô tỳ ở Việt-nam nói riêng, và hầu như của thế giới nói chung. Nếu luật pháp đời Lê cấm nô tỳ không được kiện gia trưởng, thì trước đó luật pháp đời Trần cũng đã từng cấm như vậy. Tờ chiếu của Trần Minh-tông năm 1315 có nói: «phàm cha con, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau» (4). Luật pháp đời Nguyễn sau này cũng không quên nhắc lại trên tinh thần điều khoản cấm này (5). Đối chiếu với luật pháp của phong kiến Trung-quốc, thì tinh thần cấm đoán này cũng đã được gọi lên từ lâu. Việc Hán Tuyên-đế (73—49 trước Công nguyên) bắt những người có họ hàng phải đề tang trong 5 bậc (ngũ phục) thì phải dung thứ và che đậy cho nhau. Đường Thái-tông (627—649) có luật định rằng: nô kiện chủ thì phải chịu tội phản tọa. Nhà Nguyên cũng có lệnh: hề nô mà kiện chủ thì phải chịu tội theo chủ. Luật đời Thanh cũng không bỏ quên điều cấm này. Nói chung chỉ mỗi việc bắt buộc nô tỳ phải tuyệt đối trung thành với gia trưởng, bênh vực cho gia trưởng, pháp luật phong kiến Việt-nam và pháp luật phong kiến Trung-quốc cơ hồ là một. Nô lệ và nông nô phương Tây như đồng chí Nghinh nói không được độc lập ra trước tòa án, không có quyền ra tòa đối chứng chống lại một người có thân phận tự do. Ở bên đó vấn đề kiện chủ không đặt ra vì quan tòa lại chính là lãnh chúa của họ. Nhưng xét về tinh thần duy trì trật tự đạo

(1) Lê-quý-Đôn — *Phủ biên tạp lục* (bản dịch của Viện Sử học).

(2) P. Poivre — «Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine. Description de la Cochinchine (1749—1750)», *Revue de l'Extrême Orient*, tome III, 1884.

(3) Ý nói làm những việc gian dối, thất đức thì con cháu không bao giờ khá cả.

(4) *Cương mục* chính biên q. IX tờ 12.

(5) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ* (Hình bộ).

đức phong kiến, về tính chất gia trưởng thì Đông và Tây cùng hướng tới những nét chung. Tô-mát Đa-canh (1224—1265) chẳng đã từng cho rằng: « Nếu có người nào lấy cơ thương xót dạy cho một nô lệ đáng lý phải là một kẻ hầu đầy lương tâm và lòng tôn kính chủ, lại khinh bỉ và từ chối không phục vụ chủ, thì người ấy phải lên án » (1).

Hai là, nghiên cứu chế độ nô tỳ trong một giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu phải nghiên cứu đấu tranh giai cấp của giai đoạn ấy và giai đoạn trước đấy. Tác giả bài « Thử bàn về đặc điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ » lại bỏ qua không nhắc đến những phong trào của quần chúng xuất hiện trước và giữa thời Lê sơ để thấy ảnh hưởng của phong trào đối với chế độ nô tỳ lúc ấy như thế nào. Phong trào quần chúng nói đây là đấu tranh của nông dân bao gồm những cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân, lời cuốn trong đó những phần tử của tầng lớp nô tỳ.

Tại sao chiến tranh nông dân lại có thể tác động đến chế độ nô tỳ? Cố nhiên mục tiêu của chiến tranh nông dân không nhằm đả kích vào chế độ nô tỳ, nhưng tùy nơi tùy lúc, nó có khả năng đưa chế độ ấy xuống hố suy vong. Bởi vì chế độ nô tỳ tuy không hoàn toàn là cái ách tròng vào cổ nông dân nhưng nó lại là cái bẫy làm cho nông dân rất dễ bị lừa gạt, nên quần chúng nông dân không phải là không căm thù, không phải là không muốn xóa bỏ chế độ nô tỳ. Mặt khác, như Lê-nin đã nói, chiến tranh « đã vạch trần, tố cáo và phá hủy thẳng tay rất nhiều yếu tố mục nát, lỗi thời, rầy chết trong các chế độ của loài người » (2). Vì vậy chiến tranh nông dân có sức tác động nhất định đến chế độ nô tỳ.

Những cuộc khởi nghĩa của nô tỳ và những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra rầm rộ giữa và cuối thế kỷ thứ XIV không nhiều thì ít cũng có ảnh hưởng đến xã hội nói chung và chế độ nô tỳ nói riêng (ví dụ chính sách hạn nô của Hồ-quý-Ly theo chúng tôi phần nào do sự tác động của phong trào nông dân và nô tỳ trước đấy). Sau đấy là phong trào đấu tranh giải phóng đất nước cực kỳ mãnh liệt và dẻo dai đầu thế kỷ thứ XV của quần chúng, trong đó có mặt nông dân và nô tỳ (ví dụ *Bình Ngô đại cáo* xác nhận: tụ tập bốn phương manh lệ v.v...). Phong trào này đã tác động thêm một bước khá mạnh đến các thiết chế xã hội cũng như đến chế độ nô tỳ (sẽ nói ở sau), thậm chí đến một số quan niệm tư tưởng (quan niệm về dân, dựa vào dân, quan niệm nhân nghĩa, hòa bình, lao động v.v...).

Chỉ nói riêng một hình thức đấu tranh của nô tỳ—hình thức bỏ trốn cũng đủ thấy sự tác động của nó. Qua các phong trào, hình thức này được tầng lớp nô tỳ sử dụng một cách

rất phổ biến và dĩ nhiên là có hiệu quả. Cứ như đoạn sách *Cổ sự sao* do Phan-huy-Chú trích dẫn (3), thì đời Trần chính phủ phong kiến trừng trị những nô tỳ bỏ trốn một cách cực kỳ thâm khắc, ví dụ « giao cho người [chủ] được tùy ý [xử trị], hoặc cho voi giày ». Mặc dầu vậy, đến giữa thế kỷ thứ XIV, nô tỳ bước vào phong trào đấu tranh đã bỏ trốn hàng loạt, thậm chí những gia nô bỏ trốn còn nổi dậy làm bạo động, hay khởi nghĩa như cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của ông Tề v.v... Đến đầu thế kỷ thứ XV, dưới ách đô hộ của phong kiến nước ngoài, phong trào nô tỳ bỏ trốn ngày một lan rộng, một bộ phận trong đó đi theo tiếng gọi của phong trào giải phóng đất nước của nghĩa quân nông dân. Lịch sử còn chép những nhân vật như Lê Ngã, Trịnh Khả đều là những gia nô bỏ trốn, sau trở thành những thủ lĩnh nổi tiếng của nghĩa quân.

Phong trào nô tỳ bỏ trốn còn thịnh hành từ sau ngày đất nước đã sạch bóng những tên đô hộ. *Toàn thư* có ghi một câu về tình hình bỏ trốn của nô tỳ vào khoảng thời gian sau ngày giải phóng, cụ thể là năm 1434 (tức là sau giải phóng 7 năm) mà chúng tôi coi đó là một tài liệu rất quý để tìm hiểu thực trạng đấu tranh của nô tỳ. « Hồi này [1434] nô tỳ công và tư phần đông đều trốn mất » (4). Nên phân biệt những câu văn ghi chép của sử gia phong kiến. Có những đoạn, những câu ghi sự kiện riêng lẻ, nhưng cũng có những đoạn, những câu ghi sự kiện tổng hợp, hoặc có tính cách tổng hợp. Trong bài của đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh có dẫn đến tài liệu này, nhưng đồng chí ấy chỉ quan tâm đến sự kiện riêng lẻ (việc dụ dỗ nô tỳ đem bán của Nguyễn Bầm, Trịnh-thọ-Lộc) mà bỏ qua sự kiện có tính cách tổng hợp này (5). Như vậy, hiện tượng nô tỳ

(5) Thomas d'Aquin—*Somme théologique*, De la justice, question 65, art. 2.

(2) Lê-nin — *Toàn tập* q. 21 Sự thật, Hà-nội 1963 tr. 230.

(3) Phan-huy-Chú—*Lịch triều hiến chương loại chí* tập III (bản dịch của Viện Sử học) Hà-nội, 1961, tr. 96.

(4) *Toàn thư* q. 11 tờ 8.

(5) Dịch đoạn này của *Toàn thư* như sau :
Trảm quyết tội tù.

Trước đây, người của quân Uy-viên là Nguyễn Bầm [và người của] trung quân Thiết-đốt là Trịnh-thọ-Lộc lấy việc dụ dỗ lén lút những nô tỳ mà nhà nước ban cấp, làm nghề nghiệp. Từ mã Lê Liệt bắt được họ, tâu lên. *Hồi này, nô tỳ công và tư phần đông đều bỏ trốn mất* (chúng tôi nhấn mạnh—NĐC). Đại tư đồ Lê Sát giận lắm, sai hình quan lập tức tra ở sân điện. Lời [xử vừa] xong, liền lôi họ ra chém ».

đấu tranh để tự giải phóng bằng hình thức bỏ trốn không những thường xảy ra cuối đời Trần, đời thuộc Minh mà còn thường xảy ra khá phổ biến đầu đời Lê nữa. Để đối phó với hình thức đấu tranh này của nô tỳ, luật pháp đời Lê tổ ra ít tích cực hơn so với luật pháp đời Lý Trần. Một nhận xét là hình như nhà làm luật đời Lê chỉ chú ý bắt tội những kẻ đồ đảng nô tỳ đi trốn mà không bắt tội bản thân những nô tỳ bỏ trốn. Phải chăng đó là một nhượng bộ? Điều ấy còn cần nghiên cứu thêm. Tất cả những hiện tượng trên nếu gia công nghiên cứu sẽ có thể tìm ra những điều lý thú và bổ ích đối với đề tài đặc điểm chế độ nô tỳ thời Lê sơ. Ở đây đáng tiếc là đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã vô tình bỏ qua.

Tóm lại, nghiên cứu chế độ nô tỳ trong một giai đoạn lịch sử cá biệt, cần phải nghiên cứu cái riêng trong cái chung, mặt khác phải tìm hiểu những cuộc đấu tranh giai cấp cùng hậu quả tác dụng của những cuộc đấu tranh giai cấp ấy. Không làm như vậy không thể hiểu được nguyên nhân cùng những chuyển biến tất nhiên ở cơ sở cũng như ở thượng tầng kiến trúc.

* *

Do chỗ tác giả có thiên hướng dựa vào những tài liệu về pháp luật mà ít dựa vào những tài liệu về thực trạng xã hội, chủ yếu là tài liệu đấu tranh giai cấp nên những nhận định của tác giả về thân phận, về qui mô số lượng nô tỳ thời Lê sơ cũng có những chỗ cần trao đổi.

Đồng ý với đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh về những nhận định nói về thân phận nô tỳ thời Lê sơ (ví dụ quyền sở hữu của chủ đối với nô tỳ bị nhiều hạn chế căn bản, không có loại nô tỳ bẩm sinh, chủ không phải là người phân xét duy nhất và tối cao của nô tỳ, nô tỳ không mất nhân cách pháp lý, họ có quyền chi phối tài sản v.v...). Nhưng như vậy thì thân phận nô tỳ lúc này như thế nào? So với trước có gì là tiến bộ? Về những điểm này đồng chí Nghinh không kết luận, và như vậy vẫn chưa làm nổi bật đặc điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ. Có nhiều tài liệu của chúng ta quá ít ỏi không nói rõ được sự thay đổi một cách cụ thể; tuy vậy không phải là không có những dấu hiệu chứng tỏ về mặt thân phận nô tỳ đã có khác trước.

Sau ngày kháng chiến chống Minh tháng lợi, một số điều luật của cái triều đình mới do vị lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn cầm đầu ký và ban hành, có tác dụng tích cực đối với vấn đề hạn chế chế độ nô tỳ nói chung và giải phóng nô tỳ nói riêng. Sau đây là những điểm mà chúng tôi cho là tiến bộ so với trước đây:

1. Bắt buộc mỗi lần mua bán người làm nô tỳ phải trình chính quyền, không được làm lén lút.

2. Cấm bán đoạn dân đinh làm nô.

3. Cấm nuôi nô tỳ quá số hạn định (trừ nô tỳ do nhà nước ban cấp thì không kể).

4. Có những trường hợp nô tỳ được giải phóng làm lương dân, nô tỳ chống lại bị phạt trọng.

5. Cấm tự tiện thích chữ vào cơ thể người khác làm nô tỳ (1). Người bảo thích chữ và kẻ thích chữ phải nộp một số tiền phạt gọi là tiền « bồi mạng » và tiền « tẩy mực thích ».

Tất cả đều nói lên cái hướng tiến lên của xã hội. Luật chưa phủ nhận hoàn toàn chế độ nô tỳ (làm sao trong thời trung đại lại có thể có ý thức cách mạng triệt để được) nhưng luật đã bắt đầu khai chiến với nó có phần tích cực. Có người cho rằng điều luật thứ hai chỉ là trở lại lệnh cấm của nhà Lý (cấm bán hoàng nam làm nô) và điều luật thứ ba cũng lại trở lại chính sách của nhà Hồ (hạn nô), không có gì mới. Nhưng nói như vậy là không nhìn vào sự thực lịch sử. Sự thực, đời Lý tuy có lệnh cấm bán hoàng nam làm nô nhưng đến cuối đời Lý chắc chắn lệnh này đã mất hiệu lực. Đến đời Trần không thấy nói đến một lệnh cấm nào tương tự. Chỉ vào năm 1290 vì có đói lớn, có nhiều người bán mình và bán vợ con, nên năm 1292, Trần Nhân-tông xuống chiếu cho những người bán lương dân làm nô tỳ thì được phép chuộc. Đến năm 1296, Trần Anh-tông lại ra lệnh phạm bán người làm nô tỳ từ các năm canh dần (1290) và tân mão (1291) đến bảy giờ thì được chuộc, nếu trước các năm đó thì không được chuộc. Đủ biết nhà Trần đối với nô tỳ và nông dân nếu có gọi là ơn huệ thì cũng chỉ gọi là một vài giọt như vậy thôi. Đầu thời kỳ đồ hộ nhà Minh cũng thấy có nói đến « cấm chiếm lĩnh binh dân làm nô bộc » (2) nhưng điều đó rõ ràng là chuyện lừa gạt quần chúng nông dân ta để chúng dễ bề xâm lược. Còn như chính sách hạn nô của Hồ-quý-Ly ban hành từ năm 1401, chưa thi hành được bao lâu thì nhà Hồ đã thất bại. Tất nhiên hai điều luật nói trên của Lê Thái-tổ chủ yếu là vì lợi ích của nhà nước phong kiến trung ương, nhưng chính vì vậy, và, đi liền với các điều luật khác, nó có khả năng hạn chế việc mua bán người làm nô tỳ. Mặt khác nó có hiệu lực cho mãi đến đời nhà Lê v.v... Tóm lại các điều luật trên cộng lại có sức mạnh nhất định giáng vào chế độ nô tỳ. Ở đây, chúng tôi cũng nhấn thêm một vài ý nghĩa

(1) Về chỗ này điều luật nói chưa được rõ, nhưng xét tinh thần thì ít nhất đã có xu hướng tiến tới ngăn cấm việc thích chữ vào mặt nô tỳ.

(2) Cao-hùng-Trung — An-nam chí nguyên (Thần minh giáo hóa bằng văn).

quan trọng thể hiện trong ý thức của các nhà làm luật đầu đời Lê.

Một là ý thức bài trừ nạn ức hiếp cưỡng bức trong việc mua bán người. Vì bọn gian phi, hào cường vẫn thường dùng mưu mô hoặc dựa vào thế lực để lừa gạt ức hiếp người thân cô thế cô vào tròng, nên nhà nước bắt buộc mỗi lần mua bán phải trình chính quyền (giả định rằng chính quyền là công bằng chính trực). Luật đời Lê qui định cấm mua bán con gái vị thành niên (15 tuổi trở xuống) mà không có người bảo lãnh là cũng có ý ấy.

Hai là ý thức ngăn chặn sự đồ dành mua chuộc nô tỳ làm ngăn trở sự giải phóng thân phận của họ. Đưa thân làm nô tỳ cho người là một điều nhục nhã và đau khổ. Nhưng do chỗ quần chúng nô tỳ ngu dốt, hoặc vì nề nang hay vì bị đồ dành mua chuộc nên có trường hợp được giải phóng (ví dụ cho phép chuộc mình giá rẻ), mà không biết hưởng, hoặc biết nhưng vẫn tình nguyện ở lại làm nô tỳ v.v... Nhà làm luật đã dự đoán những ẩn tình đó nên mới có điều luật bắt buộc nô tỳ nếu được giải phóng thì phải trở về làm lương dân, chống lại coi như phạm tội. Bên cạnh đó, luật bổ sung sau này không quên truy tố những kẻ bắt nô tỳ được giải phóng ở lại làm nô tỳ cho mình.

Ba là ý thức tiến tới ngăn cấm việc làm hại đến cơ thể, kể cả đáng về bề ngoài của con người dù kẻ đó là nô tỳ, như thích chữ vào mặt họ v.v... Những người phạm tội bị phạt tiền « bồi mạng » lên đến 50 quan là một số tiền khá nặng đối với thời ấy. Luật bổ sung sau này cho chuộc tội thích chữ vào mặt tội nhân, cũng một ý ấy.

Ba điều trên chứng tỏ tinh thần nhân đạo thể hiện rất rõ pháp lý thời Lê sơ. Vì sao lại có những điều luật tiến bộ dường ấy? Rất dễ hiểu là phong trào quần chúng mạnh mẽ sôi nổi đầu thế kỷ thứ XV đã tác động một cách khá sâu sắc đến thượng tầng kiến trúc, trước hết là ở bộ phận pháp luật. Mặt khác, Lê Lợi là người mới được quần chúng ủng hộ đưa lên ngôi vàng không thể không thỏa mãn một số những nguyện vọng của quần chúng trong đó có tầng lớp nô tỳ. Vấn đề mà chúng tôi muốn nói là cần phân biệt điều luật nào là điều luật đầu đời Lê, điều luật nào ban hành về sau, để thấy được ý nghĩa của giai đoạn lịch sử. Đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh chắc cũng có chú ý đến điều này. Nhưng người ta không hiểu tại sao đồng chí ấy sau khi dẫn điều luật cấm nuôi nô tỳ quá số hạn định, lại than phiền rằng: « Điều cũng đáng tiếc là điều luật mà Phan-huy-Chú chép lại trên kia không có sự ghi chú cho rõ ràng về thời gian cụ thể khiến cho chúng ta khó có thể biết được nó đã được ban hành dưới thời vua nào của hơn 300 năm triều đại nhà Lê ». Thực ra, trong *Lịch*

triều hiển chương loại chí. Phan-huy-Chú ở chỗ « Lời án » chỉ cách điều luật trên có bốn dòng đã có ghi chú rõ như sau: « Những điều về điền sản [trên đây, nguyên san định từ đời Thuận-thiên [1428—1434]] » (1). Như vậy là do sơ suất, đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã bỏ qua những dòng chữ cần thiết có thể làm cho nhận định của mình được chính xác hơn về mặt niên đại.

Qua những tài liệu mà tác giả đã chứng dẫn trong bài luận văn, và qua những tài liệu của chúng tôi bổ sung ở trên, chúng tôi sơ bộ nhận thấy nô tỳ đã có những dấu hiệu khác trước về mặt thân phận. Việc không có loại « nô tỳ bẩm sinh » là một tiến bộ lớn, trong đó có sự chuyển biến về quyền làm người, lại có sự chuyển biến về quyền sở hữu. Cho đến thế kỷ thứ XVII XVIII, con cái của nông nô Nga vẫn là nông nô thuộc quyền sở hữu của chủ. Như vậy, đối với Việt-nam đây là một dấu hiệu thay đổi lớn về thân phận của nô tỳ. Chính vì nô tỳ có quyền sở hữu tài sản riêng nên con cái của nô tỳ mới thuộc quyền sở hữu của bố mẹ nó mà không thuộc quyền sở hữu của chủ.

Trong tầng lớp nô tỳ bắt đầu đã có sự phân hóa. Điều mà độc giả có thể đánh dấu hỏi: tại sao luật đời Lê lại phân biệt một cách nghiêm chỉnh nô tỳ công và nô tỳ tư? Tại sao luật không những trị tội nặng những kẻ giấu diếm, đồ dành, bán, cho chuộc nô tỳ công, mà còn trị tội nặng những kẻ lấy nô tỳ công làm nô tỳ tư? Có đến 4, 5 điều luật nói về những vấn đề này. Chắc chắn có nhiều nguyên nhân nhưng một trong đó, theo chúng tôi là trong ý những người làm luật muốn phân biệt rõ hai hạng người trong xã hội: Một là tội nhân của nhà nước, hai là những người cùng khổ tự bán mình. Hạng thứ nhất chủ yếu bao gồm vợ con gia đình thân thuộc những người bị tội nặng. Là tội nhân, họ bị nhà nước quản thúc (cấp tử cho các quan cũng là một cách quản thúc giam lỏng) và bắt đầy đọa cho xứng với tội trạng. Trái lại, nô tỳ tư là những người tự bán mình có tinh chất tự nguyện. Người nam bán mình làm nô có tinh cách đi ở hoặc làm thuê dài hạn, cơm áo do chủ phải chịu. Người nữ bán mình làm tỳ, có tinh cách đầy tớ gái, hoặc vừa làm đầy tớ vừa làm vợ (một loại vợ lẽ) (2). Tuy bị ràng

(1) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiển chương loại chí* tập III tr. 127.

(2) Người Trung-bộ gọi « tỳ » là « con hầu », gọi lấy tỳ là « lấy hầu ». Tiếng lấy hầu về sau được dùng chỉ lấy vợ lẽ. Có câu ca dao:

« Vô duyên phải kiếp làm hầu,
Đánh đập mắng chửi ốm đau làm thịnh.
Nói ra lời cả về mình,
Nào ai có biết sự tình cho chăng ».

buộc với chủ nhưng trước pháp luật sự đối xử của mỗi một hạng một khác. Không phải ngẫu nhiên nô tỳ và nông dân hầu như binh đảng trước pháp luật (ví dụ tiền chuộc tội «biếm» và tiền «đương đồ», hai hạng: dân đinh và tư nô chịu bằng nhau). Cũng không phải ngẫu nhiên mà luật đời Lê ghép mấy loại này vào một: ở đợ hay bán mình có hạn (điền), làm thuê (cổ) và nô tỳ, ý coi họ đều là những người bán sức lao động. Như vậy là nô tỳ tư đang xích lại gần với nông dân, trước hết là cổ nông.

* *

Về vấn đề qui mô số lượng nô tỳ mặc dầu không có tài liệu số liệu cụ thể, chúng tôi thấy cũng cần phải trao đổi sơ bộ với đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh. Tác giả bài «Thử bàn về đặc điểm chế độ nô tỳ thời Lê sơ dường như muốn lưu ý người đọc về số lượng nô tỳ. Tác giả cho rằng số lượng nô tỳ lúc này «không phải không đáng chú ý», trong đó nhấn mạnh vào loại nô tỳ công coi số lượng của loại này đặc biệt quan trọng «không phải là ít, là không đáng kể». Đồng ý là lúc này nô tỳ vẫn còn là một tầng lớp xã hội quan trọng, và số lượng nô tỳ tư thì không đáng chú ý bằng số lượng nô tỳ công, nhưng chúng tôi cho rằng số lượng nô tỳ công cũng không phải là con số ghê gớm đáng kể so với giai đoạn lịch sử trước. Lý do của chúng tôi cũng giản dị. Triều đình nhà Lê xây dựng lên sau cuộc chiến tranh chống đô hộ nhà Minh là từ hai bàn tay trắng, không phải kế thừa một triều đình nào. Nô tỳ công trong thời gian Hồ-quý-Ly thất bại và trong thời gian đấu tranh vũ trang chống giặc, coi như tan rã toàn bộ. Mặt khác, vì có những phần tử nô tỳ có đóng góp công sức vào việc giành lại nền tự chủ của Tổ quốc, nên chính quyền mới cũng phải có chính sách thích đáng đối với tầng lớp nô tỳ. Vì vậy, trong những thời kỳ đầu, số lượng tích lũy của nó không có nhiều. Đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh có ý hướng về những tù binh chiến tranh (ví dụ Đào Bảo nguyên là người Ngô sau khi thành bị phá trở thành gia nô của Lê Sát) đề cho rằng rất nhiều tù binh, sau ngày đất nước được giải phóng đã trở thành nô tỳ công. Thực ra loại nô tỳ xuất phát từ nguồn cung cấp này cũng có nhưng không phải là nhiều lắm. Nếu có những tù binh bị giữ lại làm nô thì cũng có những tù binh bị trưng trị vì mưu toan nổi dậy chống lại nghĩa quân (1), có những tù binh được nghĩa quân phóng thích về nước (86.000 người). Ngoài ra cũng có những tù binh ở lại trở thành nông dân tự do (như ông tổ họ Trương ở làng Lý-trại Diên-châu (Nghệ an) (2)). Vì tù binh nói chung là những tên hung hãn, nên việc chính quyền phong kiến giữ họ lại làm nô cũng dễ đặt.

Không thấy sử sách nói đến việc chuyển tù binh nhà Minh thành quan nô. Tài liệu về Đào Bảo được chép trong *Toàn thư* mà đồng chí Nghinh dẫn ra quả là một tài liệu hiếm hoi. Con số 3 vạn tù binh Chiêm-thành bắt được năm 1471 trong cuộc chiến tranh ở Thi-nại (Vijaya), cũng không thấy chính quyền xử trí cụ thể như thế nào. Phải chăng là bắt họ khai thác đất hoang lập đồn điền (3), hay là cấp cho các công thần thế gia làm nô trong các điền trang? Sử chỉ chép lơ mơ không được rõ. Sử chỉ chép rõ việc xử lý hơn 1.000 người gồm quân trấn Lạng-sơn và một số người thân của họ bắt được trong cuộc trấn áp 4 viên phụ đạo ở đây «làm phản». Số người bị bắt này được Lê Thái-tổ tha về tất cả, chỉ giữ gia thuộc 4 viên phụ đạo là Hoàng-nguyên-Y, Hoàng-văn-Ngạc, Nguyễn-thế. Ninh và Nguyễn-công-Đĩnh cấp cho các bề tôi của mình. Nói chung, những tù binh bị bắt trong các cuộc chiến tranh không nhất thiết trở thành nô. Qua hầu hết các sự kiện cá biệt do sử gia phong kiến ghi chép, chúng ta thấy trở thành nô tỳ công ban cấp cho các quan — chủ yếu là ban cho các đại thần — thường thường là gia quyến của những người phạm tội nặng. Những tội nặng đến mức phải tịch thu vợ con, theo luật đời Lê thì chủ yếu là mưu phản, mưu đại nghịch, mưu叛 (trong tội thập ác) đều không phải là những tội mà xã hội phạm phải một cách phổ biến. Bản thân những người phạm tội nói chung, cũng ít khi bị luật pháp biến thành nô tỳ. Trong luật có ghi 3 bậc tội đồ phải làm những công việc khổ dịch như: 1 — thuộc đình (phục dịch ở sảnh viện), xã đình (phục dịch ở xã), quân đình và khao đình (phục dịch ở quân đội), thứ phụ (phục dịch ở làng), viên phụ (làm vườn), tang thất phụ (nuôi tằm); 2 — tượng phường binh (chăn voi), xuy thất phụ (nấu bếp); 3 — thực điền binh (làm ruộng), thung thất phụ (xay giã gạo) v.v... Nhưng họ lại không phải là nô tỳ.

Số lượng nô tỳ công đã không nhiều mà còn bị giảm sút do những cuộc hồ trồn cả thể hay tập thể. Đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã nói nhiều đến những vụ đồ dành nô tỳ công để bán hoặc di trồn, nên ở đây không nhắc lại. Chúng tôi chỉ nhấn mạnh một vụ trồn lớn nhất năm 1509 của những người nô Chiêm-thành lao động trong các điền trang của các thế gia

(1) *Toàn thư* q. 10 tờ 29.

(2) Trong gia phả họ Trương ở Diên-châu. Xin lỗi bạn đọc vì tình hình chiến tranh nên khi viết bài này chúng tôi không có bản gia phả trong tay.

(3) Năm 1481 có lệnh của Lê Thánh-tông lập đồn điền các nơi.

công thần. Vụ bỏ trốn về nước hàng loạt này có dính dấp đến vấn đề quốc phòng, cho nên sau đó Lê Uy-Mục hạ lệnh, thủ tiêu tất cả những người còn lại chưa trốn kịp.

Đúng như nhận định của đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh, số lượng nô tỳ tư thời này lại càng ít hơn. Không những sử sách chép đến tương đối ít mà ngay trong luật, người ta cũng chú ý đến nô tỳ công nhiều hơn. Số lượng nô tỳ tư ít không những do chủ quan của tầng lớp nô tỳ mà còn do chủ quan của chính quyền nhà Lê. Qua những điều luật ban hành từ đời Lê Thái-tổ mà chúng tôi dẫn trên kia, chúng ta thấy ý thức hạn chế chế độ nô tỳ của nhà cầm quyền thật là rõ ràng. Luật đời Lê về vay nợ lãi không có điều khoản nào bắt buộc người mắc nợ không trả được phải làm nô tỳ như luật đời Trần (đời Trần « chủ nợ được tự ý giam cầm kẻ trốn nợ đến khi nào trả hết gốc lãi mới tha, hạng cùng dân không góp trả được thì cho phép cầm đợ mình cho người để chuộc nợ » (1), hay như luật phong kiến các nước phương Tây (ví dụ bộ luật Vola-di-mia Mô-nô-mác (thế kỷ thứ XII) cho chủ nợ được phép bán con nợ không trả được làm nô lệ v.v...).

Ở đây cần nhắc đến hai chỗ thiếu sót về mặt sưu tầm tài liệu của tác giả bài « Thử bàn về đặc điểm chế độ nô tỳ thời Lê sơ ».

1. Một sự kiện lịch sử mà tác giả nhắc đi nhắc lại hai lần là việc Lê Lợi ra lệnh cho « những kẻ cày cấy mà không có ruộng nương thì cho phép được bán mình » (chúng tôi gạch dưới — NĐC). Đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh đã suy đoán nhiều xung quanh sự kiện này, nhưng thật là đáng tiếc, nguyên văn chép trong *Toàn thư* thì lại không phải thế. Nguyên văn như sau : « Linh phiêu tán nhân dân thỉnh hoàn nguyên tịch canh chủng, vô điền sản giả hứa tự phiên mai, nhược phế nghiệp giả dĩ trọng tội luận » nghĩa là Lê Lợi « bảo dân phiêu tán cho về nguyên quán cày cấy [làm ăn], kẻ không điền sản thì cho phép tự buôn bán. Nếu ai bỏ nghiệp thì kết tội nặng ». Về chỗ này rõ ràng là tác giả đã hiểu sai chữ « hứa tự phiên mai ». Chưa nói tới văn dịch, chỉ nói tới lô-gích của vấn đề mà Lê Lợi đặt ra cũng không cho phép ta nghĩ đến việc ông — bấy giờ là lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn — bảo người ta tự bán mình.

2. Việc tác giả dẫn ra trong bài về thế lệ qui định tiền chuộc cho thế thiếp nô tỳ nguy quan. Tác giả dẫn như sau :

Vợ bố chính ty : 70 quan.

Vợ sinh viên, thổ quan thừa sai : 10 quan

Nô tỳ từ 10 tuổi trở xuống : 5 quan

Thế lệ này thấy chép trong *Toàn thư*. Chỉ riêng việc dẫn sách, tác giả đã dẫn thiếu mấy

chữ, và sự thiếu sót này lại ảnh hưởng ngay đến suy luận của tác giả. Số là nguyên văn bản thế lệ không phải chỉ có 3 hạng như trên, chắc chắn vợ nguy quan và nô tỳ nguy quan còn có nhiều hạng khác. Nhưng nhà làm sử hồi ấy không muốn chép cả hóa rườm, nên đã lược bớt đi, chỉ lay một hạng trên hết và hai hạng dưới hết đưa vào. Vì vậy, sau câu « Vợ bố chính ty 70 quan » trong nguyên văn có thêm chữ « hạ chi » nghĩa là dưới đến hay xuống đến. Trong khi sưu tầm, tác giả đã bỏ sót hai chữ này, nên khi nghiên cứu, tác giả sinh ra thắc mắc tại sao chỉ có những nô tỳ dưới 10 tuổi mới được mang tiền chuộc. Rồi tác giả cắt nghĩa là vì « loại nô tỳ nhỏ tuổi đó rất ít giá trị về mặt bóc lột sức lao động » nên nhà nước mới cho chuộc bằng tiền v.v... Cắt nghĩa như vậy rõ ràng là khiến cường lịch sử.

Một vài chỗ thiếu sót nói trên không khỏi ảnh hưởng nhất định đến nhận định của tác giả về qui mô, số lượng nô tỳ thời Lê sơ. Tóm lại, theo chúng tôi qui mô, số lượng nô tỳ giai đoạn này so với qui mô, số lượng nô tỳ giai đoạn trước đó (Lý Trần) — giai đoạn mà một chủ bé như Trần-quốc-Toản cũng có trên 1000 gia nô — rõ ràng là cách xa nhiều lắm, mặc dầu sử sách không cung cấp cho ta số liệu cụ thể.

* * *

Triều đại Lê sơ từ Lê Thái-tổ đến Lê Thánh-tông là một triều đại tương đối sáng sủa trong đêm dài trung đại. Nói riêng chế độ nô tỳ lỗi thời trong giai đoạn này đang bước mạnh vào con đường suy tàn. Đó là kết quả của một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ trong đó nông dân và nô tỳ đã đóng góp xương máu nhiều nhất. Cổ nhiên xã hội chưa thể trong một lúc quét sạch chế độ nô tỳ. Nhưng qua các tài liệu đề lại, thì giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu đang có những cuộc đấu tranh gay gắt và cái xu hướng tiến lên đã là rõ rệt. Việc một nữ tỳ họ Nguyễn về sau trở thành quốc mẫu nói như đồng chí Nguyễn-đức-Nghinh quả là một trường hợp đặc biệt. Nhưng môi trường sản sinh ra trường hợp đặc biệt ấy không phải là ngẫu nhiên. Chính một mặt là sự đấu tranh tích cực của quần chúng, mặt khác là sự nhượng bộ của luật pháp phong kiến đã tạo nên môi trường ấy. Cho nên chúng tôi cho rằng mặc dầu nô tỳ lúc này vẫn còn là một hiện thực, vẫn còn là một tầng lớp xã hội đáng kể, nhưng đặc điểm của chế độ nô tỳ lúc này là mức độ áp bức bóc lột đối với nô tỳ đã kém đi nhiều và qui mô số lượng nô tỳ đã ít đi nhiều so với trước.

3-1967

(1) Lê Trắc : *An-nam chí lược*.

BẢN THÊM VỀ CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CỬ ĐIỂM PHÒNG NGỰ BA-ĐÌNH — THANH-HÓA (1886 — 1887)

ĐẶNG-HUY-VẠN — LÊ-NGỌC-DONG
ĐÌNH-XUÂN-LÂM

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX, Ba-đình thuộc huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-hóa đã trở thành một cứ điểm phòng ngự nổi tiếng. Tiếc rằng các tài liệu về Ba-đình hiện nay rất thiếu thốn, những sách báo viết về truyền thống chống Pháp của nhân dân ta mới xuất bản từ sau ngày Cách mạng thành công và nhất là từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ chủ yếu chỉ dựa được vào một số sách báo do chính bọn sĩ quan thực dân Pháp viết (1) nên còn nhiều hạn chế. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 74, 76,

81 năm 1965, hai bạn Hoàng-luân-Phổ và Thái-Vũ đã nêu lên một số thiếu sót của các bản đồ cứ điểm phòng ngự Ba-đình trước đây, và cũng đã cùng nhau trao đổi một số ý kiến để tiến tới xây dựng lại một bản đồ chính xác hơn. Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cố gắng, trên cơ sở thu thập một số tài liệu ở địa phương kết hợp với những tài liệu cũ, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về cuộc chiến đấu oanh liệt của quân dân ta ở Ba-đình, mong được các bạn đọc góp ý kiến và bổ sung thêm.

I — CỬ ĐIỂM PHÒNG NGỰ BA-ĐÌNH VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở THANH-HÓA

Như chúng ta đã biết, từ sau khi Hàm-nghi xuất sơn và kêu gọi toàn dân kháng chiến, Thanh-hóa là một trong những tỉnh có phong trào chống Pháp mạnh. Trần-xuân-Soạn đã được vua Hàm-nghi cử về đây trực tiếp lãnh đạo nhân dân chiến đấu. Phong trào lên đều trong tỉnh và tương đối thống nhất. Bước sang năm 1886, nghĩa quân đã làm chủ được một vùng nông thôn rộng lớn, luôn luôn quấy rối các đồn bốt và ngăn trở các đường giao thông tiếp tế của giặc Pháp. Nhiều cánh quân tuần tiêu của địch đã bị phục kích và tiêu diệt. Đường liên lạc giữa các đồn bị gián đoạn, lương thực bị thiếu thốn, bọn nguy quyền hoang mang dao động đến cực độ. Tên tay sai đắc lực đội lốt thầy tu lúc bấy giờ của Pháp là cha Sáu (2) sau khi nhận chức khâm sai tuyên phủ sứ của triều đình bù nhìn Huế vào hồi tháng 4 năm 1886 và kéo quân vào Thanh-hóa ngày 28 tháng đó với nhiệm vụ đàn áp

phong trào trong tỉnh, đã báo cáo về tình hình Thanh-hóa như sau :

(1) Như các cuốn : *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* của Masson (J), Paris 1892; *La conquête de l'Indochine* của Thomazi (A), Paris 1934...

(2) Cha Sáu chính tên gọi là Trần Chiêm (cũng gọi là Trần Lục) người làng Dừa, nay là xã Hà-vinh, huyện Hà-trung, Thanh-hóa. Trần Lục biết chữ Hán và được giáo sĩ Pháp cho sang học ở trường dòng Pè-năng (Xiêm). Sau đó hắn trở về Hà-nội tích cực hoạt động gián điệp cho Pháp nên đã bị Tự-đức đày lên Lạng-sơn, nhưng đã trốn về được trung châu để bí mật hoạt động làm tay sai cho Pháp. Tháng 4 năm 1886, theo đề nghị của Nguyễn-hữu-Độ, thực dân Pháp ra lệnh cho Đồng-khánh phong cho hắn làm chức khâm sai tuyên phủ sứ ba tỉnh Thanh—Nghệ—Tĩnh,

« Các huyện như Nga-sơn, Nông-cống, Đông-sơn, Quảng-xương giặc già tút tung, đường chạy trám thì rất hiểm trở. Tướng giặc (?) lập đồn tại làng Thạch-dồng, An-lâm thuộc huyện Nông-cống. Nó giả Ngô Khách, cạo đầu, trắng răng (1) chực toan lẩn sang Yên-dịnh, Thọ-xuân, Quảng-hóa để rồi tìm đường thông ra miền rừng tỉnh Ninh-bình, Sơn-tây và Hưng-hóa... Bấy nay thì quý quan (chỉ giặc Pháp — T.g.) cầm quyền sai quân còn như quan tỉnh (chỉ bọn ngụy quyền — T.g.) chỉ lo việc dạy bảo và sai người đi do thám mà thôi. Khi phải sai quân dẹp giặc, nhiều khi tại khi giới kém thành ra phải bại trận mà chạy, quân giặc (tức nghĩa quân — T.g.) thắng thế cứ ngày thêm hoành hành ».

Hơn nữa, phong trào Thanh-hóa lại được Tôn-thất Thuyết đặc biệt quan tâm và có ý kiến chỉ đạo cụ thể. Theo Đen-vô (Delvaux) Tôn-thất Thuyết sau khi phản công ở kinh thành thất bại đã đưa Hàm-nghi ra Quảng-bình lập căn cứ chống Pháp, và đến tháng 2 năm 1886 thì ra Bắc để sang Trung-quốc cầu viện. Tháng 3, ra đến vùng Cẩm-thủy, Thanh-hóa (2), ông đã dừng ở lại đây một thời gian và đã gặp Trần-xuân-Soạn, Tôn-thất Hàm, Cẩm-bá-Thước, Hà-văn-Mao để trao đổi về việc xây dựng phong trào. Sau khi có ý kiến của Tôn-thất Thuyết, những người lãnh đạo phong trào chống Pháp tỉnh Thanh-hóa đã họp nhau lại ở Bồng-trung huyện Vĩnh-lộc (căn cứ chống Pháp của Tống-duy-Tân) để bàn bạc những phương sách mới nhằm đẩy mạnh phong trào trong tỉnh thêm một bước nữa. Trong cuộc hội nghị này, căn cứ vào gợi ý của Tôn-thất Thuyết về vị trí quan trọng của Thanh-hóa — nơi có dân cư đông đúc và giàu truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, đất đai lại rộng rãi phì nhiêu, địa thế lại hiểm yếu — những người cầm đầu phong trào đã thống nhất ý kiến với nhau là cần phải biến gấp Thanh-hóa thành một căn cứ vững chắc cho phong trào chung trong toàn quốc. Chính trong cuộc hội nghị quan trọng này, Trần-xuân-Soạn và Hà-văn-Mao được cử phụ trách việc chỉ đạo xây dựng đồn Mã-cao trở thành một cứ điểm chống Pháp chủ chốt trong tỉnh. Đồng thời hội nghị cũng giao cho Phạm Bành, Hoàng-bật-Đạt, Đinh-công-Tráng cùng một số tướng lĩnh khác như lãnh binh Lê Toại, đốc binh Nguyễn Khế dựng căn cứ Ba-dinh thuộc địa phận huyện Nga-sơn tỉnh Thanh-hóa.

Vì sao lại gọi là Ba-dinh? Ban Hoàng-tuấn-Phổ cho là « ba làng Thượng-thọ, Mậu-thịnh, Mỹ-khê hợp thành một xã, cùng chung nhau một ngôi đình nên gọi là Ba-dinh » (3). Nhưng theo sự tìm hiểu của chúng tôi, ba làng ở Ba-dinh đúng là vừa có một cái nghề chung thờ

bà chúa Liễu Hạnh nhưng mỗi làng lại cũng có một ngôi đình riêng, đứng ở đình làng này sẽ nhìn thấy đình của hai làng bên, nên chính vì thế mới có tên là Ba-dinh khi ba làng sáp nhập làm một. Đặc điểm này cũng được xác nhận trong cuốn *Dương sự thủy mật* tập 2:

« Ba-dinh thuộc huyện Nga-sơn, bốn mặt có ruộng sâu hơn 2.000 mẫu, ở giữa nổi lên một mô đất rộng hơn 100 mẫu có 3 xã Thượng-thọ, Mậu-thịnh, Mỹ-khê ở liền nhau; đình miếu ba thôn đều trông thấy nhau, vì thế nên gọi là Ba-dinh » (4). Lợi dụng vị trí thuận lợi sẵn có của ba đình ấy, những người lãnh đạo phong trào đã xây dựng ba đồn: đồn Thượng ở Thượng-thọ, đồn Trung ở Mậu-thịnh, đồn Hạ ở Mỹ-khê (5). Do đó ba đồn này có thể hỗ trợ tác chiến cho nhau mỗi khi một đồn nào đó bị tấn công, nhưng đồng thời vẫn có thể tác chiến độc lập khi hai đồn kia bị hạ. Ngoài ra, còn một tiền đồn đóng trên núi Thúc ở trại Thượng-thọ (6).

Về vị trí và địa thế, Ba-dinh có gì đặc biệt để những người lãnh đạo chọn xây dựng cứ điểm phòng ngự?

Ba-dinh cách huyện lỵ Nga-sơn 4 cây số về phía Tây-bắc, giáp huyện Tống-sơn (Hà-trung) phía Đông bắc, cách thị xã Thanh-hóa 40 cây số. Lập căn cứ ở Ba-dinh, nghĩa quân có thể kiểm soát được con sông đào Ninh-bình, đồng thời có thể dễ dàng kéo quân lên mạn Bì-mơn, Đông-giao khống chế con đường số 1 là con đường đi lại yết hầu của địch giữa hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa. Mặt khác đóng tại căn cứ Ba-dinh, nghĩa quân còn có thể từ đây tỏa ra ngăn chặn những hoạt động của các đồn địch ở Tam-cao, Điền-hộ, Phú-diễn.

(1) Tham khảo *Lịch sử cụ Sáu* (1825—1899), Quy-nhon 1930.

(2) Delvaux — *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam*, B.A.V.H. No 2, Avril-Juillet 1941.

(3) Hoàng-tuấn-Phổ — « Về bản đồ cứ điểm phòng ngự Ba-dinh » — *Nghiên cứu lịch sử* số 74 tháng 5 năm 1965.

(4) *Dương sự thủy mật*, tập 2, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(5) Hiện nay đình làng Mỹ-khê là trường cấp 1 Ba-dinh, đình làng Mậu-thịnh là nhà kho của hợp tác, còn đình làng Thượng-thọ là trại chăn nuôi. Những đình đó cũng mới được xây dựng lại về sau này, các đình cũ đã bị địch phá hủy ngay sau khi chiếm Ba-dinh.

(6) Rất tiếc rằng núi Thúc hiện nay chỉ còn một ít dấu vết vì nhân dân đã phá lấy đá dùng vào trong công việc xây dựng.

Địa thế Ba-dinh khá đặc biệt. Đó là một làng ở tách hẳn ra với các thôn xóm khác bằng một cánh đồng chiêm rộng trũng ở khoảng giữa hai con sông Hoạt và Chính-dại. Những làng Tuấn-đạo, Nghi-vinh, Ngọc-lâu, Phúc-thọ ở phía bắc gần nhất cũng cách Ba-dinh một cánh đồng chiêm dài 3 cây số và chỉ có một con đường độc đạo từ đê sông đào đi vào mà thôi. Phía nam Ba-dinh còn có một con đường nhỏ chạy đến làng Nga-bàng. Từ tháng 6, nếu không vit nước sông lại thì khu đồng chiêm bị chìm ngập nước, Ba-dinh trở thành mấy hòn đảo lơ lửng giữa cánh đồng nước mênh mông, muốn đi lại với các làng bên dân làng phải dùng thuyền nan. Bạn Hoàng-tuấn-Phổ cho rằng vào Ba-dinh không phải chỉ có một con đường độc đạo mà có thể đi bằng nhiều đường khác nhau từ Xa-liễn, từ Nga-thôn, từ Điền-hộ, từ Tuấn-đạo v.v... (1). Theo chúng tôi, những con đường ấy về sau này mới có. Các bài về thời này cũng xác nhận rằng vào Ba-dinh chỉ có một con đường độc đạo :

.
*Thua to giặc phải rút lui
 Trèo lên núi Sến chiêm coi địa hình.
 Trông vào đồng nước mênh mông
 Đường thời độc đạo vẫy thành xung
 quanh (2).*

Ba-dinh lại không xa vùng đồi núi rậm rạp của huyện Nga-sơn. Phía đông nam Ba-dinh có các núi Xa-liễn (núi Sến), Chiêm-ba, Tám-lênh. Ngọn núi Xa-liễn cao nhất vùng này cách Ba-dinh độ 3 cây số, trước đây nghĩa quân Thanh-hóa cũng đã thường từ núi Xa-liễn tiến ra Nho-quan, Phát-diệm tấn công hoặc chặn đánh địch trên con đường số một. Ba-dinh cũng cách đây núi Tam-diệp giữa hai tỉnh Ninh-binh và Thanh-hóa 5 cây số. Với một địa thế như vậy, Ba-dinh có thể tiếp viện được bằng đường núi, hoặc bằng đường sông Mã ngược lên Mã-cao hay xuôi ra biển. Khi bị tấn công, Ba-dinh có thể rút theo đường núi lên mạn thượng du Thanh-hóa (3). Xung quanh Ba-dinh, nghĩa quân còn đặt một số tiền đồn: tiền đồn Thanh-đán (tức làng Đạn, tây bắc Ba-dinh), tiền đồn hang Giời, tiền đồn Răng cưa (đông bắc Ba-dinh), tiền đồn Tuấn-đạo (phía bắc Ba-dinh), tiền đồn Xa-loan, Thổ-hoàng (phía đông Ba-dinh), tiền đồn Tri-cụ (làng Gụ phía nam Ba-dinh) (4), tiền đồn Nga-thôn hay Nga-bàng (phía tây nam Ba-dinh) và một viên vọng tiêu trên núi Nga-châu (5). Tất nhiên, ở những đồn tiền tiêu trên đây, lực lượng của nghĩa quân rất ít, chỉ để nắm tình hình và liên lạc, không có tác dụng hỗ trợ mạnh mẽ cho Ba-dinh. Với lực lượng đông gấp bội, quân địch trong thực tế

đã vượt qua những đồn tiền tiêu này một cách dễ dàng ngay từ đợt tấn công đầu tiên của chúng vào Ba-dinh. Nhưng gần Ba-dinh có hai căn cứ đáng chú ý là căn cứ Phi-lai (còn gọi là Phú-thọ, nay là xã Hà-thái, Hà-trung) của Cao Điền và căn cứ Quảng-hóa (huyện lỵ Vĩnh-lộc ngày nay) của Trần-xuân-Soạn. Hai căn cứ này nhằm hỗ trợ cho Ba-dinh và giữ mối liên hệ giữa Ba-dinh với Mã-cao.

Nhưng căn cứ Ba-dinh cũng có nhiều nhược điểm. Cánh đồng chiêm ngập nước tuy có thuận lợi cho việc xây dựng Ba-dinh trở thành một cứ điểm thủ hiểm và có gây khó khăn cho địch trong việc xây dựng công sự để thực hiện kế hoạch bao vây, công phá, nhưng địa thế xung quanh Ba-dinh cũng bất lợi cho các cuộc tấn công hỗ trợ của các đội quân bên ngoài. Vì vậy, mặc dù có nhiều đồn nhỏ hỗ trợ, Ba-dinh rất dễ trở nên cô lập, và đó là nguyên nhân chính dẫn tới sự tan rã của cứ điểm vào năm 1887 một khi vòng vây của giặc ngày càng xiết chặt. Theo lời kể lại của các bộ lão Ba-dinh thì Tống-duy-Tân không tán thành chọn Ba-dinh làm cứ điểm phòng ngự, nhưng ông vẫn phục tùng nghị quyết chung và đã cử một đội nghĩa quân của mình đến tham gia chiến đấu ở Ba-dinh.

Căn cứ Ba-dinh được xây dựng là công lao chung của nhân dân toàn tỉnh Thanh-hóa, nhất là nhân dân hai huyện Nga-sơn và Tống-sơn (nay là Hà-trung). Căn cứ được xây dựng khá kiên cố và nguy trang rất khéo khiến địch cũng phải hết sức ngạc nhiên và buộc phải thốt lời khen ngợi. Các tài liệu nói về Ba-dinh

(1) Hoàng-tuấn-Phổ. Tài liệu đã dẫn ở trên.

(2) Về Ba-dinh chiến đấu — Vũ-ngọc-Khánh sưu tầm.

(3) Chúng tôi đồng ý với bạn Hoàng-tuấn-Phổ trong bài *Trở lại vấn đề Ba-dinh* (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 81 tháng 12 năm 1965) là không thể thay hai chữ « nổi rộng » cho hai chữ « đồi núi » trong hai câu về :

*« Ba dân chung một đình nghề
 Đồng bằng đồi núi giữ nghề canh nông »*

Hai câu về này đã phản ánh được đặc điểm của địa thế Ba-dinh, một làng nằm ở giữa cánh đồng chiêm nhưng lại không xa vùng đồi núi. Cần chú ý rằng vùng Ba-dinh ngày nay đã biến đổi nhiều so với Ba-dinh cách đây gần 100 năm.

(4) Cần chú ý rằng làng Tri-cụ hay còn gọi là làng Gụ với làng Cự-thôn là hai làng khác nhau. Một làng thuộc Nga-sơn, một làng thuộc Hà-trung.

(5) Thái Vũ — *Tìm hiểu thêm về cứ điểm Ba-dinh*, *Nghiên cứu lịch sử* số 76 tháng 7-1965.

trước đây vì chỉ dựa được vào tài liệu của Mát-xông (J. Masson) nên chỉ miêu tả được các chiến lũy và công sự chung quanh Ba-đình mà thôi. Tìm hỏi các cụ bộ lão ở Ba-đình, chúng tôi được biết rằng sự bố trí các công sự và các hầm chiến đấu chủ yếu bên trong Ba-đình đã hạn chế sự tồn thất của nghĩa quân rất nhiều. Dịch cũng đã xác nhận điều đó và tỏ ra rất khâm phục những người chỉ đạo xây dựng căn cứ.

«Việc nghiên cứu bên trong Ba-đình khiến chúng tôi (chỉ giặc Pháp — Tg) hết sức ngạc nhiên vì chứng tỏ các công sự đã được xây dựng với một kỹ thuật cao như thế nào. Đường các công sự đã được xây dựng gấp khúc để tạo thành khắp nơi những ổ tác chiến vững chắc». (1)

Đáng chú ý là thành được xây dựng dọc theo địa thế ba làng chứ không theo một hình dáng nhất định; chỗ giáp hai làng Mỹ-khe và Mậu-thịnh vì đất chật hẹp nên nghĩa quân đắp thêm một lần thành bên ngoài nữa cho vững chắc. Phía trong thành, nghĩa quân đào một đường hào nhỏ dùng để đi lại, nếu gặp hồ ao hoặc nơi đất trũng sâu thì bắc cầu. Con đường hào này không những vừa là đường nghĩa quân di chuyển vừa là đường tiếp tế lương thực mà còn là giao thông hào chiến đấu. Những vị trí xung yếu đều có những công sự kiên cố có mái che nghiêng về phía trong rất chắc chắn và không dễ bắt cháy. Như vậy, cách xây dựng chiến lũy vừa bảo đảm được phương châm tác chiến linh hoạt, lại vừa có thể giúp nghĩa quân chiến đấu liên tục trong khi mưa nắng mà không hại đến sức khỏe. Từ ba đồn đều có giao thông hào dẫn ra các công sự chiến đấu. Nghĩa quân còn chú ý thu dọn, cất giấu tất cả những vật dễ cháy, nên khi chiếm được vị trí chính địch cũng phải sửng sốt vì đạn đại bác và đạn lửa bắn vào rất nhiều mà nghĩa quân bị thiệt hại rất ít.

«Chúng tôi (chỉ giặc Pháp — Tg) cũng đã hết sức ngạc nhiên khi nhận thấy sức phá hoại của đại bác của chúng tôi hầu như không có gì vì những người bị bao vây đã thận trọng dời hết tất cả những vật liệu dễ cháy, và ngay cả họ nữa cũng di chuyển đi nơi khác nhờ có những con đường che kín trong đó họ đã đào sâu các kho và nhà trú» (2).

Về những người chỉ huy cứ điểm, như chúng ta đã biết, có tán lý Phạm Bành, tham tán Hoàng-bật-Đạt, các lãnh binh Đình-công-Tráng, Lê-Toại, đốc binh Nguyễn Khế. Chúng tôi rất tán thành ý kiến của bạn Hoàng-tuấn-Phổ là không thể xếp bố chánh Ngô-xuân-Quỳnh và ông tuần Bất-nộ (Tĩnh-gia) vào hàng những người chỉ huy cứ điểm Ba-đình về mặt thực

tế cũng như về danh nghĩa (3). Mặt khác chúng ta phải đề cao hơn nữa vai trò của lãnh binh Lê Toại và đốc binh Nguyễn Khế, những người chỉ huy cực kỳ dũng cảm của nghĩa quân Ba-đình bên cạnh lãnh binh Đình-công-Tráng. Có người nói Đốc Khế là người đã chỉ đạo xây dựng căn cứ Ba-đình. Ông cũng là người chỉ huy đội quân cầm tử chiến đánh địch cho toàn đội rút lui. Lãnh binh Lê Toại là người đã chỉ huy đồn Thượng-thọ, nơi xung yếu nhất của cứ điểm, và cũng là nơi địch tấn công mạnh nhất. Đồn Trung do Đình-công-Tráng đóng, còn Phạm Bành và Đốc Khế ở đồn Hạ (4). Về danh nghĩa thì người chỉ huy tối cao của Ba-đình là Phạm Bành, một vị văn thân có uy tín trong tỉnh. Nhưng trong thực tế thì linh hồn của Ba-đình lại là Đình-công-Tráng, vì ông là người chỉ huy quân sự bấy giờ. Chính nhân dân đương thời cũng đã xác nhận điều đó trong hai câu về sau đây:

«Đình công chủ tướng là quan
Phạm Bành phó tướng luận bàn quân cơ» (5)

Trong bài Về Ba-đình chiến đấu có đoạn đã ca ngợi Đình-công-Tráng như sau:

Đình công đại độ minh quang,
Rắp toan lấy lại giang san cơ đồ,
Quyết dùng dấy chiêu hô binh mã,
Cùng mấy ông tướng đã tuyền thề (6)

Ở quê ông tại làng Trảng (nay là xã Thanh-tân, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam), nhân dân vẫn lưu hành một bài Về Lãnh Tráng trong có câu:

(1) Masson — Sách đã dẫn, trang 224.

(2) Masson — Sách đã dẫn, trang 224.

(3) Hoàng-tuấn-Phổ — Tài liệu đã dẫn, Nghiên cứu lịch sử số 81 tháng 12 năm 1965.

(4) Theo bài Về Ba-đình chiến đấu thì tán lý Hoàng-bật-Đạt đóng tại Mỹ-khe, Phạm Bành đóng ở Mậu-thịnh, Lê Toại đóng ở Thượng-thọ:

Tán Hoàng đóng chặt Mỹ-khe,

Đốc Bành Mậu-thịnh đi về có ta.

Lãnh Toại đóng chốt thủ ba,

Tại nghệ (đình) Thượng-thọ đề mà phòng không.

(5) Về Ba-đình — Hoàng-văn-Giáp giáo viên cấp I Ba-đình kể. Bài về này, khác với bài Về Ba-đình chiến đấu lưu hành bí mật trong nhân dân, đã được phổ biến công khai trong vùng vì do các bộ lão Ba-đình làm nhân dịp phải đón tên thống chế Joffre (Joffre) về thăm Ba-đình ngày 5 tháng 1 năm 1922.

(6) Về Ba-đình chiến đấu — Tài liệu đã dẫn.

Ông Lãnh chỉ có một mình
Can tràng thấy tiếng anh hùng đã to.
Ai mà thấy loạn chả lo,
Cửa nhà phò thác mặc cho ông trời.
Mộ quán mời được trăm người,
Mòng sáu tháng mười lại kéo quân đi.

Sắp đồ khi giời sẵn sàng,
Binh quyền cường mạnh về làng giữ dân (1).

Nghĩa quân Ba-đình — gọi là tráng — phần lớn là do các địa phương tuyển lựa gửi đến, chủ yếu là ở các huyện Hậu-lộc, Nga-sơn, Hà-trung, nhưng các huyện khác như Quảng-xương, Nông-cống, Hoảng-hóa cũng có phần đóng góp nhất định. Trong hàng ngũ nghĩa quân còn có cả những dân tộc ít người, như các đồng bào Mường, Thái ở Thanh-hóa. Vũ khí của các đội quân miền núi này chủ yếu là cung nỏ, nhưng họ bắn rất trúng nên được mệnh danh là *thiện đội* (đội quân thiện xạ) (2). Lúc đầu lực lượng của nghĩa quân có độ 300 người, tính cả số nhân dân Ba-đình tình nguyện ở lại tác chiến. Về sau, trong quá trình chiến đấu, nghĩa quân Ba-đình có được bổ sung thêm nhưng không đáng kể. Con số này chúng tôi dựa theo lời kể của các bộ lão Ba-đình, còn về phía địch thì chúng tôi chưa tìm được một tài liệu nào nói rõ số nghĩa quân là bao nhiêu. Đáng chú ý là có một số thanh nữ, phụ nữ đã xung phong ở lại cùng nghĩa quân chiến đấu làm nhiệm vụ tiếp tế, tải thương. Nghĩa quân chia làm 10 toán, mỗi toán có một hiệp quân chỉ huy. Mỗi người có một miếng vải ghi rõ tên tuổi, quê quán, đơn vị. Tuy vậy, để tránh kẻ gian lợi dụng sơ hở trà trộn lên vào, mỗi khi có lệnh ra ngoài thành trở về, họ vẫn phải có hiệp quân trực tiếp chỉ huy toán mình đến nhận diện mới được vào thành. Trong từng vị trí chiến đấu, nghĩa quân còn phân nhỏ ra thành từng đội để thay nhau chiến đấu. Ngoài cung nỏ của người thiểu số, khí giới của nghĩa quân phần lớn là súng hỏa mai, khoa sơn và giáo mác. Nghĩa quân cũng có một số đại bác; đó là một loại súng đúc bằng gang, trước kia thường gọi là súng thần công, khi bắn thì nhét thuốc súng và đạn vào miệng súng rồi châm mồi. Lương thực ngoài phần do nhân dân Ba-đình để lại, còn do các huyện gửi về. Trong chiến đấu, cơm nước cho nghĩa quân đều do chị em phụ nữ nấu từ đờn Trung rồi chuyển ra tận các chiến hào. Kỷ luật của nghĩa quân hết sức nghiêm minh. Các hiệp quân và các người lãnh đạo đều có sổ ghi công để thưởng phạt, ai có công tức thời được biếu dương,

người có lỗi thì bị cảnh cáo; những người rời bỏ vị trí hay lùi bước trong chiến đấu đều bị nghiêm trị. Đề động viên tinh thần chiến đấu giết giặc của quân lính, trong thành thường xuyên có hai gánh hát chèo chia nhau diễn đề giải trí cho nghĩa quân, nhất là giữa những đợt chiến đấu căng thẳng. Trong những giờ phút quyết liệt nhất, tiếng trống chèo vẫn rung lên khích lệ tinh thần tướng sĩ. Phạm Bành, Hoàng-bật-Đạt, Đinh-công-Tráng thường tự mình tham gia việc tuần tiểu quanh thành, hoặc luôn luôn mang loa đi đến các vị trí chiến đấu động viên khích lệ tướng sĩ. Đặc biệt, tuy tuổi già sức yếu, Phạm Bành vẫn hằng hải cùng nghĩa quân lăn lộn trong chiến đấu. Một số các cụ bộ lão của thời kỳ đó ngày nay còn sống vẫn không quên được hình ảnh Phạm Bành, tóc bạc, mình áo tử thân nâu bạc màu, lưng thắt nhiều đồ, vai đeo kiếm, bực loa đi thăm từng vị trí, từng công sự, và nơi nào chiến đấu quyết liệt nhất là có mặt ông ở đó.

Nói tóm lại, qua một số tài liệu trên đây, chúng ta thấy cuộc chiến đấu ở Ba-đình là một bước phát triển nhất định, là đỉnh cao của phong trào chống Pháp ở Thanh-hóa. Ba-đình không đơn thuần là một cứ điểm phòng ngự mà trong thực tế đã trở thành trung tâm của phong trào kháng chiến rộng rãi trong tỉnh Thanh-hóa, có cả một lưới thôn trang chiến đấu dày đặc bảo vệ mặt ngoài và hỗ trợ cho bên trong. Từng phủ huyện có các tham tán như Nguyễn Phụng (Tĩnh-gia), Hoàng-bật-Đạt (Hậu-lộc); các tán tương quân vụ như Lê-tri-Trực (Hoảng-hóa), Đỗ-đức-Mậu (Quảng-xương), Lê-ngọc-Toản (Nông-cống), Tống-duy-Tân (Vĩnh-lộc), Lê-khắc-Tháo (Đông-sơn), Cầm-bá-Thước (Thường-xuân)... Dưới tán tương quân vụ còn có các bang hiện quân vụ ở ngay các xã, các tổng, hình thành như vậy cả một hệ thống căn cứ phối hợp khá chặt chẽ với nhau trên một địa bàn rộng lớn hầu như khắp tỉnh Thanh-hóa. Như vậy *phong trào phải phát triển đến một mức độ nhất định* nào đó thì những người lãnh đạo mới xây dựng được *cứ điểm phòng ngự Ba-đình*, và sau khi thất bại ở đây nghĩa quân còn tiếp tục chiến đấu hàng chục năm trời nữa mới bị dập tắt.

(1) Cổ Yên người xã Thanh-tân kể — Bùi-văn-Cường ghi.

(2) Trong *Về Ba-đình* nói « Thiện đội ước độ và trăm » và cũng có người cho Thiện đội là quân Lưu-vĩnh-Phúc nhưng không đúng.

II — THÊM MỘT SỐ CHI TIẾT VỀ DIỄN BIẾN CỦA CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở BA-ĐÌNH

Trận Ba-đình là một trong những trang chiến đấu oanh liệt và tiêu biểu của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX. Dịch cố tình không nói rõ số lượng nghĩa quân ở Ba-đình. Nhưng dựa vào kỷ ức của các bộ lão Ba-đình, và căn cứ vào thực tế địa thế một làng nhỏ bé không thể tập trung đông nghĩa quân được, chúng ta có thể khẳng định con số nghĩa quân ở Ba-đình chỉ trên dưới 300 người là cùng. Vấn đề quyết định ở đây không phải là do quân số nhiều hay ít mà chính là do tinh thần chiến đấu anh dũng, gan dạ và đoàn kết của các chiến sĩ Ba-đình trên cơ sở biết lợi dụng địa thế và xây dựng công sự tác chiến. Để công phá và vây hãm Ba-đình, địch đã phải tập trung một số khá lớn những đội quân tinh nhuệ của chúng. Đặc biệt chúng đã phải cố gắng rất nhiều trong việc tập trung pháo binh, và cũng không từ chối cả những khâu thần công cỡ lớn do « quan lại An-nam » cung cấp. Chúng cũng đã cố tình che giấu sự tồn thất của chúng ở Ba-đình. Nhưng cũng qua kỷ ức của các bộ lão địa phương kết hợp với những tài liệu còn lại, chúng ta vẫn có thể hình dung được một phần nào sự tồn thất to lớn của chúng.

Địch đã mở đợt tấn công quy mô đầu tiên vào Ba-đình ngày 18 tháng 12 năm 1886. Chúng đã tập trung 500 lính và có đại bác 80 ly yểm hộ, do hai tên trung tá Đốt (Dodds) và Mét-danh-gie (Metzinger) chỉ huy. Trận đánh này đã làm chúng tổn thất nặng. Một đoàn ở bãi về Ba-đình chiến đấu lưu hành bị mất trong nhân dân nói rõ như sau :

*Đánh Tây trận ấy thật ghê,
Bắn ra quân chết ngã kẻ biết bao.
Kinh sợ chẳng dám kéo vào,
Thấy quân bại trận biết bao nhiêu rồi.
Thua to giặc phải rút lui...*

Sự tồn thất của địch như vậy là khá nặng, khiến chúng phải chờ viện binh mới dám tổ chức đợt công phá thứ hai. Để bổ sung cho lực lượng tấn công Ba-đình lần này, chúng phải đưa tới trên 2.000 quân. Do đó chúng phải điều vào Thanh-hóa những toán lính Pháp đóng ở biên giới, những đội lính Á-rập đã mãn hạn được phép về nước. Đồng thời chúng phải huy động đến một nửa số lính của các đồn binh Bắc-kỳ và phải cầu cứu đến cả đoàn lính thủy đóng tại vùng bờ Trung-quốc nữa. Để chỉ huy mặt trận, chúng phải cử tên đại tá Brit-xô (Brissaud), một tên sĩ quan có kinh nghiệm công phá thành Puy-ê-bla (Puebla) ở Mê-tây-cơ năm 1863, đến trực tiếp phụ trách. Lần này, địch lại được sự giúp đỡ tích cực của tên Trần Lục (cha Sáu), tên này đã cung

cấp cho chúng 5 nghìn phu và 300 thuyền lớn để chở lương thực và vật liệu cho công binh. Là người quê quán trong vùng, Trần Lục nắm rất vững địa thế Ba-đình và hẳn đã giúp rất nhiều ý kiến lợi hại cho bọn Pháp trong việc vạch ra kế hoạch đánh phá nghĩa quân. Chiến thuật chủ yếu của chúng là dựa vào những công sự tiến dần từng bước tới gần vị trí nghĩa quân rồi tập trung lực lượng công phá. Nhưng khó khăn của chúng là nước ngập đồng chiêm cản trở rất nhiều việc đào công sự. Theo lời khuyên của Trần Lục, chúng lợi dụng nước thủy triều xuống để tháo nước trong đồng ra, đến khi nước thủy triều lên thì chúng lại bịt đê lại ngăn nước vào đồng, còn chỗ nước quá trũng thì chúng xây những công sự nổi trên bề mặt. Để xây dựng các công sự, địch phải lấy đất cách xa hàng trăm mét và cần rất nhiều tre gỗ. Theo lệnh của chúng, Trần Lục đã mang lính vào các làng xóm gần đấy dùng bạo lực cưỡng bức nhân dân đi phu gánh đất và vác tre nữa cho chúng. Nhờ đó, dần dần chúng cũng đã xây dựng được một số công sự để chuẩn bị cho đợt công phá.

Ngày mùng 6 tháng 1 năm 1887, chúng bắt đầu đợt tấn công Ba-đình lần thứ hai, nhưng cũng không tránh khỏi thất bại nặng nề. Theo lời kể lại của các bộ lão ở Ba-đình thì địch phải dùng tới 10 thuyền ván để chở xác chết, nhưng chỉ đủ để chở xác sĩ quan và hạ sĩ quan, còn phần lớn xác các binh lính địch vẫn không lấy được; về sau nhân dân lấp mỗi hố vùi chục tên, nay là những gò đất cao chung quanh làng gọi là « mả tây ». Cũng theo lời kể lại của các bộ lão thì chiến sự diễn ra quyết liệt và gay go nhất ở mạn Thượng-thọ, ở nơi này địch đã bị tổn thất nhiều nhất. Mạn này do tên trung úy Con-lô (Collot) chỉ huy. Dựa vào con đê, địch tập trung lực lượng tiêu diệt đồn núi Thúc. Nhưng nghĩa quân đã rút lui về đồn chính do lãnh binh Lê Toại đóng giữ. Theo lệnh của chỉ huy, nghĩa quân bình tĩnh đợi địch tới gần mới bắn chéo cánh sẽ chặn lại. Một số người trong đội cầm tử nấp ở bên trong, tay cầm mã tấu, chờ chúng mạo hiểm leo lên thành là nhảy ra tiêu diệt. Cùng với phu và toán công binh, một số lớn binh lính trong toán công binh dẫn đầu của địch đã bị chết và bị thương. Lá cờ tam tài của địch vừa được bọn lính lê dương liều chết mang cắm trên bờ thành đã bị nghĩa quân chém gãy văng ngay xuống đất cùng với xác những kẻ liều lĩnh. Cuối cùng, lá cờ đó đã bị nghĩa quân giật mất. Để đánh lừa giặc dẫn đầu vào chỗ chết, Lê Toại cho cắm lá cờ đó trên cành cây đa trong thành vừa tầm mục tiêu của súng nghĩa

quân (1). Quân địch đang tiến ở phía ngoài tưởng rằng các toán trước đã đột nhập được vào thành nên hăm hở tiến lên theo hướng đó, nhưng đã bị tiêu diệt nặng. Bài về có đoạn sau đây phản ánh được một phần nào khi thế của quân ta trong trận đánh:

Mười hai Táy lại kéo về,
Đi ngã huyện Tống quân thì thật đông.
Lấy tre bắc cầu qua sông,
Lần này giặc định tấn công nhập thành.
Trong đồn súng nổ ầm ầm,
Bắn ra Táy chết tan tành biết bao!
Thẳng đường chúng vẫn kéo vào,
Đạn bắn rào rào, giặc vẫn tấn công.
Tấn vào lối sẵn qua sông,
Rượu trộn đem uống quyết xong một lần.
Đình công truyền lệnh các quan,
Quạt dầu kéo xuống chém tan tức thì!
Trận này đánh thật là ghê,
Thất bại Táy phải kéo về Chiêm-ba.
Đình công cho tiếp quân ra,
Thêm cho Lĩnh Toại để mà giao công.
Lập trận súng nổ ầm ầm!
Quân giặc bị chết nằm trông rành rành.
Đánh ra chúng đã tan tành
Cướp cờ lên múa trên thành hô quân (2)

Trước những thất bại lần này, thấy rằng không phải dễ dàng tấn công chiếm lĩnh nhanh chóng trận địa của nghĩa quân, Brit-xô chủ trương bao vây nghĩa quân chặt chẽ bằng hai phòng tuyến. Tuyến ngoại vi dọc theo bờ đê sông Đào có nhiệm vụ che chở cho quân địch những cuộc tấn công từ bên ngoài vào. Tuyến tiền tiêu bên trong dùng làm bàn đạp tấn công và tiến dần vào sát căn cứ nghĩa quân để thắt chặt vòng vây lại. Để xây dựng hai phòng tuyến nói trên, một mặt chúng đưa nhiều dây thép gai từ Hà-nội vào, mặt khác ra lệnh cho Trần Lục phải ra sức cướp tre gỗ các nơi đem tới. Trong một thời gian rất ngắn, chúng đã có đầy đủ nguyên liệu để xây dựng ở ngoại vi những công sự có mái dãi, đồng thời có thể đứng vững được trước những cuộc tấn công của nghĩa quân từ bên ngoài đánh vào phối hợp. Theo kinh nghiệm của Trần Lục, đối với các đồn tiền tiêu, chỉ cần xếp những sọt tre dựng rơm trộn bùn làm bờ tường của công sự cũng đủ để chịu đựng sức công phá của hỏa lực nghĩa quân; những nơi nào đồng chiêm ngập sâu thì chúng xây dựng công sự trên những bệ nổi, từ bệ này đến bệ kia chúng dùng những cọc tre nhọn cắm dưới bùn để ngăn cản nghĩa quân vượt khỏi vòng vây; chúng lại buộc nhiều đặc ngựa, chuồng đồng vào dây thép gai của phòng tuyến, ban đêm hễ nghe tiếng động là bắn ra liên hồi (3). Cũng có một vài chỗ quá sâu, chúng dùng thuyền nhỏ hoặc sà lan bọc sắt.

Đặc biệt việc lợi dụng nước thủy triều xuống để rút hết nước trong cánh đồng chiêm đã giúp chúng có nhiều thuận lợi trong việc tiến hành xây dựng công sự. Địch thủ nhận rằng:

«Biết rõ tính chất cực kỳ cơ động của người Việt và người Trung-quốc, ngay từ những ngày đầu tới nắm quyền chỉ huy mặt trận, đại tá Bờ-rit-xô đã cố gắng thực hiện sự bao vây vật chất bằng những công sự ụ đất và hàng rào tre để ngăn chặn việc vượt qua vòng vây, dù chỉ là một người đơn độc» (4).

Bạn Hoàng-tuấn-Phồ đã có ý kiến rất đúng khi phê bình những bản đồ về cứ điểm Ba-đình trong một số tài liệu đã xuất bản. Các tác giả những bản đồ này đã nhầm lẫn hàng rào tre do địch dựng lên sau trận tấn công lớn ngày 6 tháng 1 năm 1887 với lũy tre dày phòng ngự của nghĩa quân, và cũng đã lầm những công sự ụ đất của địch với những lũy đắp đất trên xếp nhiều sọt đầy bùn của nghĩa quân (5).

Hai phòng tuyến này rất lợi hại. Dựa vào tuyến tiền tiêu, giặc Pháp có thể tiến sát các công sự bên trong Ba-đình. Trong khi đó thì tuyến ngoại vi của chúng khá kiên cố lại có hỏa lực mạnh yểm hộ nên cuộc tấn công của Trần-xuân-Soạn vào phòng tuyến này không có kết quả. Phải nói rằng nghĩa quân ở bên ngoài cũng đã có những cố gắng nhất định trong việc đánh hỗ trợ cho nghĩa quân Ba-đình. Bạn Hoàng-tuấn-Phồ cho rằng Trần-xuân-Soạn chỉ đánh lẻ tẻ mấy trận trên đường quốc lộ; khi giặc Pháp thực sự bao vây công kích Ba-đình thì ông ta lại «án binh bất động» (6). Nhận xét đó chưa xác đáng vì chính địch cũng thừa nhận rằng những trận tấn công của Trần-xuân-Soạn vào phòng tuyến ngoại vi và những trận phục kích các toán quân lẻ và các đoàn xe tiếp tế của chúng ở ngoài Bắc vào đã làm chúng lo ngại (7). Đồng thời, chúng cũng phải

(1) Cây đa này đã bị chặt trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp vừa qua.

(2) Về Ba-đình chiến đấu, tài liệu đã dẫn.

(3) Trong bài Về Ba-đình có đoạn:

Giặc mưu thảo cạn nước đồng,
Xây thành dề nấp cấm không ra vào.
Bón mặt trái phà bắn vào,
Đồng giăng dây thép nơi nào nơi không (?)
Lại thêm treo những chuồng đồng,
Đêm thời lính gác, lửa chong các đường.

(4) Chabrol — Sách đã dẫn, trang 76.

(5) Hoàng-tuấn-Phồ — Bài đã dẫn, Nghiên cứu lịch sử số 74 tháng 5 năm 1965.

(6) Hoàng-tuấn-Phồ — Bài đã dẫn, Nghiên cứu lịch sử số 81 tháng 12-1965.

(7) Theo bản dịch tiếng Pháp của Masson — Sách đã dẫn, trang 225.

thừa nhận rằng chỉ có những đội liên lạc do Trần Lục tổ chức mới được an toàn, tên này rất xảo quyệt lúc bấy giờ đã tổ chức những toán giao thông ít nhất là hai người, nếu người này bị bắt thì vẫn còn người kia để tiếp tục làm việc. Nhưng những trận tấn công của Trần-xuân-Soạn không có kết quả mấy vì phòng tuyến của giặc khá kiên cố, lại có hỏa lực mạnh yểm hộ. Vấn đề ở đây là Trần-xuân-Soạn đã không kiên quyết tập trung lực lượng đến mức cao nhất ở bên ngoài để tích cực hỗ trợ cho Ba-đinh, cũng như không phát động được một phong trào chiến tranh du kích của nhân dân để chia sẻ lực lượng của địch, và đó là một thiếu sót lớn về mặt chiến thuật chiến lược của Trần-xuân-Soạn. Sau những trận tấn công không kết quả, Trần-xuân-Soạn chỉ cho nghĩa quân dừng cách xa Ba-đinh một hay hai lạng để bắn thị uy hoặc dùng kế nghi binh để uy hiếp tinh thần địch mà thôi. Trong *Thư gửi lên Hàm-nghị*, Đính-công-Tráng tỏ ý trách Trần-xuân-Soạn đã không tích cực chỉ viện cho Ba-đinh như sau :

«Đề đốc Soạn tới đóng ở Thạch-băng (Quảng-hóa) với 300 người để viện trợ cho chúng tôi. Từ căn cứ này tới Ba-đinh, đi hơn nửa ngày đường. Mỗi đêm ông ta phái lính kéo tới bắn từ xa vào vị trí địch. Nơi họ đứng bắn cách xa chúng tôi đóng từ một đến hai tòng, cho nên giặc Pháp không đáp lại một cuộc tấn công như vậy. Trái lại, bọn chúng lại càng bắn vào Ba-đinh mạnh hơn nữa. Với một sự viện trợ như vậy thì làm sao để phối hợp lực lượng trong ngoài để đánh lui kẻ thù đang bao vây chúng tôi?».

Do đó, địch vẫn không bị trở ngại nhiều trong việc bao vây căn cứ, và kết quả là Ba-đinh đã trở thành một hòn đảo bị cô lập và tách rời khỏi nhân dân. Tuy vậy, địch cũng gặp rất nhiều khó khăn. Lương thực, thuốc men đều thiếu thốn, cho nên sức khỏe của chúng bị sút kém nhanh, tỷ lệ đau ốm khá cao. Bản thân Brit-xô cũng đã rất mệt mỏi, chán nản sau những ngày đêm chiến đấu căng thẳng, quyết liệt. Hắn lo sẽ bị đánh gục ở Ba-đinh với khí hậu ẩm thấp và bệnh tật trước khi hạ được thành. Đề khởi ngã lòng binh sĩ đang hoang mang, hắn vẫn phải hàng ngày tự mình đi tuần tra xem xét các vị trí và động viên binh lính. Mặc dù vậy, tình hình chúng vẫn ngày càng thêm bi đát. Số bị thương và đau ốm tăng lên rất nhanh. Một số quân quai trên những tấm giường vải bạt trong các chiến hào vì phương tiện chuyên chở không có nên việc đưa binh lính bị thương và đau ốm về điều dưỡng tình lý không giải quyết kịp. Những người còn khỏe cũng không khỏi suy nghĩ đến số phận của mình khi thấy đồng

đội ốm đau, bị thương mà không thuốc men, lương thực cũng thiếu thốn. Không khi ở trận địa càng thêm khủng khiếp vì một số các xác chết không được chôn vùi đã trương lên và gây mùi hôi thối ghê tởm. Giặc Pháp đã viết về tình trạng của chúng lúc bấy giờ như sau :

«Tình cảnh chúng ta ở Ba-đinh lúc đó đã đến mức không còn thể trông địch (nghĩa quân — T g.) đầu hàng mà phải trông vào sự rộng lượng của họ một khi chúng ta bại trận» (1).

Trước tình hình đó, Brit-xô thấy không thể nào kéo dài được cuộc vây hãm Ba-đinh. Hắn nghĩ đến những biện pháp táo bạo nhất để tiêu diệt gấp căn cứ mặc dù biết rằng sẽ bị tổn thất nhiều. Lực lượng của chúng, ngoài việc phải bổ sung cho số sĩ quan và binh lính bị thương và bị chết, đã tăng lên tới 78 sĩ quan và 3.530 vừa lính Pháp, vừa lính ngụy (2). Sự cố gắng của chúng đã hết mức rồi. Ngày 15 tháng 1, Bờ-rit-xô ra lệnh cho binh lính của chúng liều chết đánh phá cứ điểm. Nhưng nghĩa quân đã anh dũng chống cự lại và làm cho chúng bị tổn thất nặng. Địch không bao giờ dám thủ nhận sự thất bại nhục nhã của chúng. Nhưng nếu chúng ta căn cứ vào con số của Sa-bờ-ron (Chabrol) đưa ra về lực lượng của địch dùng để tấn công Ba-đinh từ ngày 15 tháng 1 năm 1887 với lực lượng để tấn công Mã-cau sau khi Ba-đinh thất thủ (72 sĩ quan và 3.211 lính Pháp và lính ngụy) thì chúng ta thấy con số sĩ quan và binh lính bị hụt đi là 5 sĩ quan và 280 lính (3). Đồng thời cũng căn cứ vào những tài liệu của Pháp thì sau trận Ba-đinh, toàn bộ lực lượng của chúng đã được đưa lên đánh Mã-cau, chỉ để lại một toán quân nhỏ ở lại tiếp tục sự sạo vùng Ba-đinh mà thôi. Như vậy, theo chúng tôi con số tổn thất của địch chỉ riêng trong đợt tấn công Ba-đinh từ 15-1 đến 20-1 ít nhất cũng phải là trên dưới 200 tên vừa lính vừa sĩ quan.

Về phía nghĩa quân thì theo *Thư của Đính-công-Tráng gửi Hàm-nghị*, trong suốt quá trình của trận đánh chỉ bị thương và hy sinh mất 150 người. Chính địch cũng thừa nhận rằng nghĩa quân còn 150 người thoát khỏi vòng vây» (4).

Đề đối phó lại sức tấn công của địch, chiến thuật của nghĩa quân là chia nhau giữ vững vị trí, toàn nào được bố trí ở đâu phải giữ vững trận địa đến cùng, không được được rời bỏ, nơi nào địch tập trung công phá mạnh thì ban chỉ huy sẽ điều quân dự trữ đến giúp sức.

(1) Masson — Sách đã dẫn, trang 220.

(2, 3) Chabrol — sách đã dẫn, trang 73.

(4) Masson — Sách đã dẫn, trang 226.

Dựa vào các công sự vững chãi, nghĩa quân đã bình tĩnh đợi địch đến gần mới bắn. Như vậy nghĩa quân vừa khắc phục được nhược điểm của vũ khí thô sơ, lại vừa tiết kiệm được đạn dược. Họ đã huy động tất cả những phương tiện sẵn có trong chiến lũy vào việc giết giặc. Tiếng thanh la, tiếng trống, tiếng mõ cũng đã góp phần vào việc tăng cường thêm ý chí chiến đấu của nghĩa quân và uy hiếp tinh thần địch. Họ cũng đã biết dùng lời thơ giong hát để động viên nhau giết giặc và giải trí sau những giờ phút chiến đấu căng thẳng. Phụ nữ cũng có mặt ở ngoài trận địa để tiếp tế tải thương. Đặc biệt, nghĩa quân rất chú ý đến việc vận động nguy binh quay súng giặc

bắn vào đầu giặc. Công việc này, chị em phụ nữ đã đảm nhiệm với một tinh thần dũng cảm phi thường, ngay trong lúc tiếng súng bắn nhau dữ dội nhất vẫn vang lên tiếng kêu gọi nguy binh của chị em. Đợi đến khi nào hàng ngũ quân địch rối loạn, hoang mang cực độ, nghĩa quân mới được lệnh xung phong ra ngoài thành bắt giặc lĩnh thưởng. Nhờ có chiến thuật kiên quyết và linh hoạt đó, nghĩa quân với vũ khí thô sơ của mình không những đã đánh lui những đợt công phá của địch có vũ khí tối tân, có đại bác yểm hộ, mà còn làm cho hàng ngũ địch bị tổn thất khá nặng, và giữ vững trận địa trong một thời gian dài.

III — VỀ CUỘC RÚT LUI CỦA NGHĨA QUÂN KHỎI BA-ĐÌNH

Trong điều kiện nào nghĩa quân đã rút khỏi Ba-đình, và nghĩa quân đã tổ chức cuộc rút lui như thế nào để có thể vượt được khỏi vòng vây thật chặt của địch?

Theo *Thư của Đinh-công-Tráng gửi lên Hàm-nghĩ* (1) thì ông chủ trương cố giữ Ba-đình đến cùng và muốn nhân đà địch lung tung tung trên mọi chiến trường để phối hợp giữa trong và ngoài mà tiêu diệt chúng. Nhưng Trần-xuân-Soạn sau những trận đánh vào phòng tuyến ngoại vi của địch không kết quả lại chủ trương rút khỏi Ba-đình để tránh bị tiêu diệt, nên chỉ đưa quân đến gần bắn thị uy hoặc dùng kế nghi binh để uy hiếp tinh thần địch mà thôi. Do đó, tuy tinh thần chiến đấu của nghĩa quân vẫn được giữ vững và đạn dược, lương thực vẫn còn đầy đủ để chiến đấu một thời gian nữa, Đinh-công-Tráng vẫn phải quyết định rút lui. Do sự phối hợp giữa trong và ngoài đã không thực hiện được kết quả, nghĩa quân Ba-đình cuối cùng đã bị cô lập và chỉ còn đủ lực lượng để phòng ngự. Cho nên trong những ngày cuối cùng, mặc dù đêm nào nghĩa quân cũng phản công ra, họ vẫn không thể nào đánh lui được địch. Sở dĩ như vậy là vì quân địch không những đã chiếm ưu thế tuyệt đối về vũ khí mà còn vượt hẳn nghĩa quân về số lượng, ít nhất số quân của chúng cũng hơn gấp mười lần số quân của ta. Bọn địch lại có hỏa lực mạnh. Chúng dùng cả mìn để phá vỡ công sự, thậm chí dùng cả vòi rồng phun dầu lửa đốt lũy tre và các bụi chông. Đặc biệt là đạn đại bác, đạn lửa đã tới tấp bắn vào làn phá và đốt cháy những công sự bên trong Ba-đình một cách rất ác liệt. Trong ngày 20-1, địch đã bắn tới 16.000 trái đại bác (2). Mặt khác, xác giặc chết không chôn được quá nhiều, ngồn ngang ngoài thành, ngày một rửa nát, gây mùi hôi thối nồng nặc khiến nghĩa quân không

chịu được; nước các hồ ao đều bị nheo bẩn thối tha, các giếng mới đào nước lại không đủ dùng và cũng không được sạch, các loại bệnh dịch tả và kiết lỵ bắt đầu chớm nở. Trong *Thư gửi cho Hàm-nghĩ* (3) Đinh-công-Tráng cũng đã phải nói rằng sở dĩ nghĩa quân Ba-đình phải rút lui khỏi căn cứ là vì đã bị sa lầy trong hàng ngàn xác chết của giặc Pháp ở xung quanh.

Trước tình hình đó, Phạm Bành và Đinh-công-Tráng họp hội nghị cấp tốc bàn kế hoạch bí mật rút lui. Kế hoạch rút lui khỏi Ba-đình đã được quyết định như sau:

— Cho người vượt vòng vây trốn ra ngoài báo cho Trần-xuân-Soạn bí mật đưa quân về đóng Nga-thôn, chờ khi họ bắt đầu rút lui sẽ đánh thốc vào vị trí địch để làm lạc hướng và chia sẻ lực lượng của chúng. Đồng thời nghĩa quân ở ngoài còn phải phối hợp chặn đánh các đồn địch ở xung quanh Ba-đình để chúng không có thể truy kích nghĩa quân trên đường rút về các thôn xóm.

— Nghĩa quân trong chiến lũy sẽ chia làm hai đội. Đội thứ nhất gồm những người khỏe mạnh, dùng cam do Đinh-công-Tráng và Nguyễn Khế chỉ huy, có nhiệm vụ mở một con đường máu theo hướng Tây-bắc, vượt qua sông Đào lên mạn Hà-trung kéo về Mã-cao tiếp tục kháng chiến. Đội thứ hai do Phạm Bành, Hoàng-bật-Đạt, Lê Toại chỉ huy gồm những người ốm yếu và bị thương, đợi khi nào phía tây bắc đã bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt thì bí mật bỏ qua cánh đồng bùn lầy phía Nam rút về Hậu-lộc.

(1) (2) (3) Masson—Sách đã dẫn, trang 226.

— Đề rút lui an toàn và ít tổn thất nhất, chủ trương chung là trước tiên đại bộ phận đội thứ nhất sẽ theo Đinh-công-Tráng vượt vòng vây ra ngoài, còn một bộ phận nhỏ, gồm những người cảm tử do Đốc Khế chỉ huy có nhiệm vụ chặn địch cho toàn đội quân rút trước.

— Súng thần công và lương thực, vì nặng quá không mang đi được, sẽ đem chôn giấu hoặc vứt xuống nước để khỏi rơi vào tay địch (1).

— Nguyên tắc chung của việc chuẩn bị rút lui là phải thật bí mật, khẩn trương. Trong khi một bộ phận chuẩn bị cho cuộc rút lui thì một bộ phận vẫn phải ở các vị trí, vừa nổi trống hát chèo vừa chiến đấu như mọi hôm để làm kẻ nghi binh.

Chiều ngày 27 tháng 12 Bình tuất (tức ngày 20 tháng 1 năm 1887), kế hoạch rút lui được phổ biến xuống tận các hiệp quân và nghĩa quân. Mọi người không khỏi nao nao buồn khi phải rời nơi mà mấy tháng nay họ đã ở ra bao mồ hôi và máu để vật lộn sống mái với quân thù. Đêm hôm đó, trời tối đen như mực, mưa rét cắt da. Nhưng cũng như mọi đêm, trong thành vẫn vang lên rộn rã tiếng trống chèo, tiếng hát, tiếng loa chửi bới quân giặc và vận động nguy binh. Mọi đống lửa bên phía công sự của quân thù lộ ra đều bị bắn trả lại tới tấp. Trên thành nghĩa quân vẫn canh phòng như trước. Nhưng trong chiến lũy, cuộc chuẩn bị rút lui được tiến hành rất khẩn trương. Toán thì chôn cất vũ khí, lương thực; toán thì chuẩn bị cơm nắm ăn đường hoặc trao đổi với nhau về kế hoạch rút lui. Bên ngoài, quân Pháp vẫn không có dấu hiệu gì tỏ ra đã biết được kế hoạch của nghĩa quân. Thường thường chúng chỉ bắn phá ban ngày, còn ban đêm thì chỉ lo canh phòng để ngăn chặn nghĩa quân rút lui. Thực ra chúng cũng rất sợ ban đêm, sợ nghĩa quân lợi dụng bóng tối để đột kích bất ngờ, nhất là từ khi những đồn tiền tiêu của chúng ngày càng vào gần chiến lũy. Cho nên chúng thường chú ý đầu trong các công sự, vì như thế vừa an toàn vừa tránh được mưa rét, mỗi khi có động thì bắn loạn xạ để báo cho pháo binh từ xa cầu đại bác vào không chế nghĩa quân. Ở bên ngoài, việc thực hiện kế hoạch phối hợp cũng tiến hành thuận lợi. Chập tối, quân của Trần-xuân-Soạn ăn mặc giả làm thường dân, từng toán vài ba người từ nhiều đường đã bí mật kéo đến Nga-thôn.

Vào lúc canh ba, nghĩa quân Ba-dinh có lệnh xuất phát. Lợi dụng đêm đông, trời mưa rét và tối đen như mực, họ lặng lẽ rút lui dưới sự chỉ huy của Đinh-công-Tráng. Những

người dẫn đường đều là những nghĩa quân gan dạ đã từng nhiều lần vượt phòng tuyến của giặc ra ngoài liên lạc với Trần-xuân-Soạn. Đề khỏi lạc đường lúc phải vượt qua sông trong đêm tối, họ lần theo đường dây thừng mà đi. Theo các cụ bô lão ở Ba-dinh kể lại, vì thiếu dây và cối, họ đã xé nhỏ cả quần áo để bện dây thừng. Khi toàn đội đã bắt đầu rút lui thì đội quân cảm tử dưới quyền điều khiển của Đốc Khế bất thành linh xung phong tấn công địch. Bị tập kích bất ngờ, địch hoảng hốt vợ súng bắn loạn xạ lẫn nhau, chết khá nhiều. Đốc Khế gan dạ, mưu trí, đã cùng đội quân cảm tử xung phong khá nhiều đợt và kiên quyết giữ vững vị trí đến cùng để chặn địch, bảo đảm cho đồng đội rút lui được an toàn. Bị thương nặng trong chiến đấu, ông vẫn kiên quyết ở lại trận địa và bắn tới viên đạn cuối cùng mới chịu hy sinh.

Bên ngoài, khi tiếng súng trong Ba-dinh bắt đầu nổ rộn rã, Trần-xuân-Soạn cũng cho nghĩa quân xung phong tấn công các đồn ngoại vi của địch để chia xẻ lực lượng của chúng. Nhờ đó, cánh quân của Đinh-công-Tráng đã vượt qua sông và rút lui an toàn lên mạn bắc Thanh-hóa. Trong khi mạn tây bắc chiến đấu quyết liệt, Phạm Bành dẫn số quân còn lại vượt về làng Gụ. Đội quân này về tới địa điểm tập trung không gặp khó khăn gì lớn, và khi tới nơi đã được địa phương đón tiếp rất nhiệt tình. Bất chấp bọn chức dịch, nhân dân trong xã đã đem rơm đốt cho nghĩa quân sưởi và hong quần áo; bánh chưng, thịt lợn chuẩn bị cho ngày tết được mang ra mời các chiến sĩ Ba-dinh dùng cảm. Sau đó, Phạm Bành, Hoàng-hật-Đạt, Lê Toại đã quyết định giải tán đội nghĩa binh vì phần lớn anh em đều ốm yếu và bị thương sau một thời gian chiến đấu ác liệt và gian khổ.

Trước khi chia tay với những người chiến sĩ thân yêu đã từng chung lưng đấu cật với mình để sống mái với quân thù, các ông không tránh sao khỏi bồi ngùi và khuyên anh em hãy khôn khéo trốn tránh khỏi sự theo dõi bắt bớ của giặc và giữ toàn khí tiết để đợi lúc có thời cơ sẽ lại tiếp tục hành động. Sau đó họ đóng những bè chuối hay tìm thuyền nan, và ngay đêm ấy đã vượt qua sông trở về Hậu-lộc, rồi từ đó tỏa về quê nhà. Các cụ bô lão trong vùng kể lại rằng những người ở xa nhất cũng về đến quê hôm 30 tết. Và cuộc rút lui của nghĩa quân đã hoàn toàn thắng lợi, hầu hết lực lượng của nghĩa quân đã rút được an

(1) Ngày nay nhân dân Ba-dinh thỉnh thoảng vẫn còn đào được thóc, đạn của nghĩa quân chôn giấu trước đây.

toàn làm thất bại âm mưu bao vây tiêu diệt nghĩa quân của địch (1). Giặc Pháp đã viết về cuộc rút lui của nghĩa quân như sau :

« ... Đêm đến, ánh lửa rực sáng bốn phía và lập tức những phòng tuyến của chúng ta bị tấn công dữ dội bởi nghĩa quân từ trong chiến lũy xông ra và từ ngoài đánh vào. Mỗi người mới chạy cầm vũ khí và về vị trí chiến đấu. Sương mù dày đặc làm cho đêm tối như bừng và chúng ta hoàn toàn mất phương hướng chiến đấu. Người ta chỉ phân biệt được bạn và quân thù qua ánh lửa của những đám cháy hay lửa đạn của súng trường và đại bác. Đạn và trái phá nổ từ phía và xa xa người ta cũng nghe tiếng đại bác và súng nổ của các đồn binh Pháp bị các toán nghĩa quân bên ngoài công kích » (2).

Như vậy là nghĩa quân đã rút lui một cách tài tình vì họ có kế hoạch chu đáo, có phối hợp khá chặt chẽ giữa trong và ngoài và trong chiến đấu đã tỏ ra cực kỳ dũng cảm.

Trong đêm chiến đấu này, nghĩa quân làm cho địch bị tổn thất nặng, xác chết ngổn ngang ở chiến hào. Theo các cụ bộ lão kể lại, để che giấu thất bại, chúng phải xếp xác xuống ba chiếc thuyền gỗ lớn che mũi kín rồi chở đi nơi khác chôn.

Sau khi chiếm được Ba-dình, giặc Pháp lập tức triệt hạ làng và điên cuồng tiến hành một đợt khủng bố trắng. Chúng thành lập hai đội quân nhỏ để tiến hành càn quét vùng xung quanh Ba-dình từ Đò-lên trở lên, bắt đầu từ ngày 26 tháng 1 đến ngày 31 tháng 1, nhưng không gặp nghĩa quân. Cuối cùng chúng đành phải để lại một đội quân nhỏ để tiếp tục sự càn quét các hang hốc thuộc các ngọn núi quanh Ba-dình đến Đò-lên. Mặt khác, chúng nối lại con đường giao thông giữa Thanh-hóa — Ninh-bình mà đường giây điện thoại đã bị cắt đứt có chỗ tới 10 cây số (3), và lập một đồn ở trên đường số 1 chỗ qua sông Đò-lên để kiểm soát và bảo vệ con đường giao thông đó. Một người sống đương thời là Nguyễn-thượng-Hiền kể lại rằng :

« Mùa xuân năm Đinh-hợi (1887), nghĩa binh Thanh-hóa đã bị tan, chúng (giặc Pháp — Tg.) hàng ngày tung quân ra sức tìm khắp nơi thấy những người chạy trên đường hay ẩn trong núi đều bắt về cả, tra hỏi biết là nghĩa binh thì đem giết ở phía bắc tỉnh thành, Dân làng Thọ-hạc và những người già yếu thì bị xích tay điệu ra phía Nam ngoài thành trên sông Bồ-vệ (Cầu-bố), hai bên đầu cầu cất lính canh giữ, cứ mỗi buổi chiều viên quan binh Pháp lại đến hạ lệnh quăng dần từng người xuống sông, thấy mỗi người chìm xuống nước thì lại vỗ tay vui cười, người nào còn ngoi

ngóp vùng vẫy thì bắn luôn cho chết, cứ như vậy ba bốn tháng nước sông Bồ-vệ đỏ ngầu như chậu máu, không ai còn dám qua lại lối này » (4).

Còn số phận các người chỉ huy sau cuộc rút lui ra sao ?

Phạm Bành về nhà được ba tháng, trước sự thất bại của phong trào, đồng thời lại bị địch truy nã ráo riết, ông định lên núi tự tử, và có làm đôi câu đối như sau :

« Yên ổn giang đầu, yên ổn phận,
Hiền vinh sơn thượng, hiền vinh thân » (5)

Tạm dịch :

Đầu sông Yên ổn, phận yên ổn,
Trên núi Hiền vinh, thân hiền vinh (6).

Nhưng sau vì đề cứu mẹ già, vợ và con là Phạm Tiêu nên ông phải ra thú rồi tự tử vào ngày 18 tháng 3 năm Đinh-hợi (1889). Trước khi chết, ông có gửi cho người bạn cùng tên một bài thơ như sau :

« Đồng châu, đồng quận, hựu đồng danh,
Cố chúc chung bồi kỷ trực tinh,
Tâm tại Đông-kha ninh cố tử,
Trí tồn Nam Việt khảng thâu sinh ».

Dịch nghĩa :

Cùng châu cùng quận lại cùng tên,
Nên rót chén rượu cuối cùng tỏ tình ngay,
Lòng ở Đông-kha thà cố chết,
Trí còn Nam Việt chịu sống thừa (6).

(1) Bài Về Ba-dình cũng thừa nhận nghĩa quân rút lui bằng hai đường và xuất phát đêm hôm 27 tháng chạp :

« Đêm hôm hăm bảy tháng chạp một đoàn kéo ra.

Đêm nằm lạnh lẽo sương sa,

Kẻ ra Đông bắc, người ra Đông dài ».

Theo bạn Hoàng-tuấn-Phổ (dẫn lại lời kể của cố Cửng) thì nghĩa quân rút lui vào đêm 28 tháng 12 năm Bình-tuất và chia làm 3 toán. Toán thứ nhất từ Mậu-thịnh ai lợi tắt đồng lên Xa-loan thì sống, ai bỏ theo đường thì bị bắn chết; toán từ Mỹ-khe rút ra sống cả; toán thứ ba từ Thượng-thọ rút bơi qua sông Hát bị chết đuối một nửa.

(2) Masson — Sách đã dẫn trang 222.

(3) Masson — Sách đã dẫn trang 229.

(4) Văn thơ Nguyễn-thượng-Hiền — Hà-nội 1959, trang 137.

(5) Yên ổn, Hiền vinh là tên mấy ngọn núi ven sông Mã thuộc xã Quang-lộc, huyện Hậu-lộc.

(6) Do cụ Phạm Thiệu là cháu đích tôn Phạm Thanh và gọi Phạm Bành bằng ông chú đọc cho chép (bản dịch của Chu Thiên).

Con cả của ông là Phạm Lâm cũng bị hy sinh tại Ba-đình ngày 28 tháng 12 năm Bình tuất trong cuộc chiến đấu phá vòng vây địch của nghĩa quân Ba-đình.

Lãnh binh Lê Toại chưa kịp trốn lên Măo cao thì địch đã kéo đến vây làng bắt được. Ông đã hiên ngang cắn lưỡi tự tử. Nhân dân trong xã vô cùng cảm mến tấm gương yêu nước chống Pháp sáng chói của ông nên ngay sau khi Cách mạng tháng 8 thành công đã lấy tên ông đặt tên làng (1). Tán tương Hoàng-bật-Đạt trốn về quê nhà ở Hậu-lộc bị giặc lùng bắt được đem về Thanh-hóa chém, rồi cắm đầu ông trên cây sào dài đưa về bêu ở đầu làng Hi ngoại quê ông để uy hiếp tinh thần nhân dân (2). Như vậy là các chỉ huy nghĩa quân Ba-đình rút theo đường tây nam đều bị hy sinh cả. Một số chỉ huy nghĩa quân ở các huyện cũng bị bắt giết. Ở Nông-cống, tán tương Nguyễn Phương trốn ở rừng Như-xuân bị giặc bắt đã cắn lưỡi tự tử. Hai con ông trong đó có đề đốc Nguyễn Quý cũng hy sinh trong chiến đấu. Ở Hoằng-hóa, Nguyễn-đôn-Tiết bị bắt đày đi Lao-bảo và bị chết ở đó, một con trai ông là Nguyễn-hiện-Tu trước đó đã hy sinh ở Ba-đình. Ở Quảng-xương tán tương Đỗ-đức-Mậu ở làng Đông-đa cũng bị địch bắt chém bêu đầu ở làng.

Nhưng bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp tàn bạo của giặc Pháp, bọn chúng vẫn không thể dập tắt được tinh thần yêu nước của đồng bào tỉnh Thanh-hóa cũng như của nhân dân cả nước. Quân thù dùng sắt và lửa để chiếm lấy căn cứ Ba-đình, nhưng chúng đã hoàn toàn thất bại trong âm mưu đè bẹp ý chí kháng chiến của nhân dân ta. Nêu cao truyền thống

đấu tranh oanh liệt của dân tộc, đồng bào tỉnh Thanh-hóa anh hùng đâu có chịu cúi đầu khuất phục. Vượt qua muôn vàn gian khổ, đồng bào sau đó vẫn tìm cách tiếp tục cuộc kháng chiến suốt một thời gian dài làm cho bè lũ cướp nước và bán nước còn phải bao phen thất đảm kinh hồn.

Tương truyền Tống-duy-Tân, một sĩ phu yêu nước lãnh trách nhiệm dương cao ngọn cờ yêu nước chống Pháp ở tỉnh Thanh-hóa sau khi Ba-đình thất thủ, đã có bài thơ ca tụng các chiến sĩ Ba-đình như sau :

« Khen thay khéo lập trận Ba-đình,
Thành đất sọt rơm dễ dụng binh.
Đào đề mưu sâu quan Tán Phạm (3),
Tung hoành nghề võ đốc Đề Đình ! (4)
Ba quân quyết chiến lòng son đỏ,
Chúng quỉ vùi hồn đám cỏ xanh.
Thua được được thua thôi mặc kệ,
Ngàn năm ghi tạc bậc tài danh (5) ».

Tháng 1 năm 1967

(1) Xã Lĩnh-toại (Lãnh Toại) huyện Hà-trung nay chia làm 4 xã : Hà-lĩnh, Hà-toại, Hà-hải, Hà-phủ.

(2) Hoàng-bật-Đạt có người con trai là Hoàng-xuân-Viễn sau tham gia phong trào Đông du của Phan-bội-Châu.

(3) Phạm Bành.

(4) Đề đốc Đình-công-Tráng.

(5) Do cụ Phạm Thiệu đọc cho chép và chưa rõ có phải thật là của Tống-duy-Tân không, xin cứ ghi ra đây để tham khảo.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí N.C.L.S. số 97.

Bài « Về công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp » của Nguyễn Hoài :

— tr. 14, cột 2 dòng 15 và 16, đã in : « con số nguy binh hàng năm tăng lên như đã dẫn ở trên » xin chữa lại « con số nguy binh hàng năm tăng lên như sau : 1948 : 32.000 tên, 1950 : 122.000 tên 1953 : 210.000 tên ».

— tr. 14, chủ thích 2, xin sửa lại : « Henri Navarre — Agonie de l'Indochine (1953—1954) — Librairie Plon, Paris—1958, P. 125 ».

— tr. 17, dòng 2 cột 1 đã in : « mắt họ lại được nghe » xin sửa lại « mắt họ lại được thấy tai họ lại được nghe ».

— trang 20 dòng 28 cột 2, đã in : « những phần tử không đảng phái phản động » xin sửa lại « những phần tử đảng phái phản động ».

Bài « Ngô Quyền là người Hà-tĩnh hay người Tây-sơn » trang 63 của Vũ-văn-Tĩnh xin sửa lại « Ngô Quyền là người Hà-tĩnh hay người Sơn-tây ».

VỀ MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA

XUÂN-NAM — CHỦ-VĂN-TẦN

Vấn đề chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học đã được các đồng chí Hồng-Phong và Phan-ngọc-Liên nêu ra và phân tích khá đầy đủ trong các bản báo cáo của mình.

Trong bản tham luận nhỏ này, chúng tôi chỉ muốn góp thêm một vài ý kiến về *một số biểu*

hiện chính của chủ nghĩa chủ quan do không nắm vững và vận dụng đúng quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — tức phương pháp tư tưởng và phương pháp nghiên cứu khoa học — trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

• • •

Mọi người đều biết quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là cách xem xét các hiện tượng xã hội trong quá trình phát sinh, phát triển của nó và trong mối liên hệ chặt chẽ với hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể đã đề ra nó.

Lê-nin đã chỉ ra rằng: «Đứng trên quan điểm lịch sử» tức là «đứng trên quan điểm duy vật biện chứng của Mác» (1) để nghiên cứu một hiện tượng xã hội nào đó. Mà phép biện chứng duy vật của Mác thì đòi hỏi «phải phân tích cụ thể từng tình hình lịch sử đặc thù» (2), «phải phân tích cụ thể mỗi một hiện tượng nhất định trong hoàn cảnh của nó và trong sự phát triển của nó» (3).

Nói một cách khác, quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đòi hỏi nhà sử học khi nghiên cứu một vấn đề xã hội nào đó phải: 1) đặt vấn đề được nghiên cứu trong phạm vi lịch sử nhất định của nó và phân tích cụ thể tình hình lịch sử cụ thể ấy.

2) Xem xét vấn đề được nghiên cứu trong toàn bộ quá trình phát triển của nó và trong mối liên hệ lịch sử cơ bản của nó.

Nếu như mọi sự vật, mọi hiện tượng, trong xã hội, cũng như trong tự nhiên, đều ở trong quá trình vận động, cải biến không ngừng và quá trình vận động ấy lại diễn ra trong hoàn cảnh không gian và thời gian nhất định, trong mối liên hệ chặt chẽ về nhiều mặt với những hiện tượng khác trong cùng hoàn cảnh cụ thể

ấy thì việc nhà sử học phải xem xét các hiện tượng lịch sử một cách *cụ thể và toàn diện*, như chúng tôi vừa nêu ra ở trên, có nghĩa là một sự nghiên cứu phù hợp với sự vận động khách quan của hiện thực lịch sử và do đó nó là một sự nghiên cứu khoa học.

Chỉ có áp dụng phương pháp nghiên cứu như vậy nhà sử học mới có khả năng nhận thức được đúng các hiện tượng lịch sử muôn màu với tất cả những nét phong phú và độc đáo của nó, mới có thể phát hiện và làm sáng tỏ những biểu hiện đặc thù của những qui luật phổ biến hoặc những quy luật đặc thù trong quá trình phát triển lịch sử cụ thể của các dân tộc và do đó mới có thể trình bày đúng đắn toàn bộ sự vận động của hiện thực lịch sử được.

Nếu tách rời một hiện tượng lịch sử nào đó ra khỏi toàn bộ quá trình vận động của nó, ra khỏi hoàn cảnh lịch sử cụ thể đã đề ra nó để xem xét thì nhà sử học rất dễ sa vào những nhận định chủ quan, phiến diện, không chính xác, không khoa học.

Trong những năm vừa qua, nhờ biết vận dụng đúng quan điểm lịch sử của chủ nghĩa

(1) Lê-nin—*Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh*, nhà XBST, Hà-nội 1958 tr. 8.

(2) (3) Lê-nin — «Bản về cuốn sách nhỏ của I-u-ni-ut», *Toàn tập*, nhà XBST, tập 22, tr. 333 và 384.

Mác—Lê-nin vào công tác nghiên cứu lịch sử nên giới sử học mác-xít trẻ tuổi của chúng ta đã thu được những kết quả tốt đẹp đầu tiên trong việc nhận định và đánh giá một cách khoa học hàng loạt sự kiện và nhân vật lịch sử, góp phần từng bước khôi phục lại bộ mặt chân chính của lịch sử dân tộc, cung cấp cho quần chúng nhân dân nước ta những tài liệu lịch sử phong phú và chính xác để học tập, phát huy truyền thống, đẩy mạnh công cuộc đấu tranh cách mạng, trước mắt là đẩy mạnh sự nghiệp chống Mỹ cứu nước nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới thống nhất tổ quốc.

Tuy nhiên không phải là tất cả chúng ta trong bất cứ trường hợp nào đều đã vận dụng đúng quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào công tác nghiên cứu lịch sử. Càng không phải là tất cả các vấn đề « khúc mắc » của lịch sử dân tộc trong mấy ngàn năm qua và lịch sử lâu đời của đất nước ta hàng chục vạn năm về trước đều đã được soi sáng cả rồi.

Vì vậy việc đem ra thảo luận để cùng nhau thử kiểm điểm xem trong thời gian qua chúng ta đã vận dụng quan điểm lịch sử trong công tác nghiên cứu lịch sử như thế nào nhằm rút kinh nghiệm cho công tác của chúng ta trong thời gian tới tưởng cũng là một việc làm có ích. Với tinh thần thảo luận để tìm ra chân lý và coi phê bình, tự phê bình là động cơ thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học, dưới đây chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên và thử phân tích một số biểu hiện chính của chủ nghĩa chủ quan còn tồn tại trong công tác sử học của chúng ta. Những biểu hiện này thực ra không phải là nhiều lắm, mà chỉ như những « hạt sạn » nằm rải rác, lẻ tẻ và xen lẫn đó đây trong một số công trình nghiên cứu lịch sử (có giá trị nhiều hay ít, về mặt này hay mặt khác) của chúng ta.

a) Hiện đại hóa lịch sử.

Theo quan điểm lịch sử, muốn nhận thức và đánh giá được đúng một sự kiện hay một nhân vật lịch sử nào đó, nhà nghiên cứu phải đặt sự kiện hay nhân vật đó vào trong bối cảnh lịch sử nhất định của nó. Rồi sau đó xét xem sự kiện hay nhân vật ấy đã đóng một vai trò như thế nào trong lịch sử, đã có tác dụng và ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển của xã hội đương thời, mà đánh giá, mà phân đoán công trạng lịch sử, chứ không thể đứng trên yêu cầu của một thiên kiến nào đó, như yêu cầu của thời đại ngày nay chẳng hạn, để đánh giá được.

Lê-nin viết : « Phân đoán công trạng lịch sử không phải là căn cứ vào chỗ các nhân vật lịch

sử đã không làm được những điều thời nay đòi hỏi, mà phải căn cứ vào chỗ là họ đã làm được cái gì mới mẻ so với các bậc tiền bối của họ » (1).

Quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin phản đối việc người ta đem yêu cầu của thời đại ngày nay gán vào thời đại ngày xưa. Nó càng không cho phép người ta bắt việc xưa phải diễn ra như yêu cầu ngày nay, hoặc đòi hỏi người xưa phải suy nghĩ, quan niệm và hành động như ngày nay.

Trong bài « Một vài ý kiến về bình luận nhân vật lịch sử », đồng chí Trần-huy-Liêu đã nhận định một cách chi lý rằng : Lý-thường-Kiệt là một tướng có tài, có nhiều thành tích chống ngoại xâm. Nhưng ông chống ngoại xâm vì ai, cho ai ? Theo quan niệm của ông thì trước hết là « Nam quốc sơn hà Nam đế cư ». Quan niệm đó, ở vào thời đại của ông, là phù hợp với thời đại lịch sử lúc ấy. Nhưng nếu lấy quan niệm nhân dân ngày nay bắt buộc Lý-thường-Kiệt phải ngâm « Nam quốc sơn hà Nam dân cư » thì thật là lố bịch (2).

Tiểu rằng, những biểu hiện khác nhau của lối hiện đại hóa lịch sử như thế vẫn còn thấy rải rác trong một số công trình nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

Sau đây là vài thí dụ điển hình :

1— Trong khi bình luận về Lưu-vĩnh-Phúc và Quân Cờ đen có bạn đã bốc lên và gán luôn cho hoạt động chống Pháp của Quân Cờ đen là « mang tính chất nhân dân điếm mầu sắc quốc tế », là « tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt—Trung ».

Ở đây, chúng ta có cảm giác là nhà nghiên cứu đang bình luận về phong trào ghi tên tình nguyện sang chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam của nhân dân nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc, chứ không phải là nói về một đạo quân nông dân khởi nghĩa ở miền Nam Trung-quốc bị thất bại, phải lánh sang Việt nam, lúc đầu chống triều đình Huế, nhưng về sau, các tướng lĩnh thoái hóa, cấu kết với phong kiến Việt-nam nhận quan chức, và chịu « án diên » của triều đình Huế, để hùng cứ một phương. Do đó mới có việc quân Cờ đen chống Pháp dưới sự điều động của triều đình Huế.

Tất nhiên chúng ta không phủ nhận mà còn đánh giá đúng đắn tinh thần chống Pháp và

(1) Lê-nin — « Bàn về chủ nghĩa lãng mạn kinh tế » *Toàn tập*, (bản tiếng Nga), tập 2, tr. 166.

(2) Xem Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 36.

những chiến công đáng ghi nhớ của Quân Cờ đen lúc đó. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta đề cao luôn cả quan điểm lập trường và mục đích chống Pháp của Lưu-vĩnh-Phúc và Quân Cờ đen một cách phi lịch sử.

2— Khi phân tích về tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi có bạn đã viết: « Nguyễn Trãi đã nhận thấy mối liên hệ ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các sự vật... ông đã vạch ra được mối liên hệ nhân quả, mối liên hệ tất nhiên, bên trong của các sự vật, các hiện tượng. Đối với sự phát triển của vũ trụ, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy qua cái vẻ yên tĩnh bề ngoài của sự vật một quá trình vận động mặc-xít hóa không ngừng ẩn náu ở bên trong. Tiến xa hơn nữa ông còn coi quá trình vận động, phát triển của sự vật là sự chuyển hóa lẫn nhau, kế tiếp lẫn nhau, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập của sự vật ».

Mặc dầu tác giả những dòng trên đây có nói đến sự « hạn chế của điều kiện lịch sử » của thời đại Nguyễn Trãi, nhưng những lời nhận định trên lại không thấy toát lên sự « hạn chế » ấy ở đâu. Ngược lại nó toát lên cái tinh thần biện chứng của triết học mác-xít ngày nay, chứ không phải là những yếu tố biện chứng tự phát trong quan điểm triết học Nho giáo duy tâm của Nguyễn-Trãi.

3) Gần đây có bạn lại đem những lời phát biểu của Hồ Chủ tịch về nhiệm vụ tuyên truyền phát triển lòng yêu nước của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa qua để giải thích cho nội dung phương châm đường lối « đánh vào lòng người » mà Nguyễn-Trãi đã đề ra trong « Bình Ngô sách » trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phong kiến nhà Minh hồi đầu thế kỷ XV.

Rõ ràng trạng trường hợp này cũng như trong các trường hợp trên kia, một vài bạn thường có khuynh hướng ngã về việc « đúc lại » người xưa bằng phương thức tư tưởng của chúng ta ngày nay, hoặc dễ dàng trút những cái ta quen thuộc — những quan niệm, những tư tưởng của chúng ta ngày nay — cho người xưa, do đó thay đổi cả người xưa một cách phi lịch sử.

Đương nhiên phản đối hiện đại hóa lịch sử không có nghĩa là phản đối việc các nhà sử học dùng quan điểm, lý luận, phương pháp và những khái niệm khoa học nhất, chính xác nhất của thời đại ngày nay để nghiên cứu và trình bày lịch sử. Trái lại, chỉ có đứng trên lập trường, quan điểm của giai cấp vô sản ngày nay, chỉ có vận dụng một cách quán triệt lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là lý luận khoa học nhất của thời đại và chỉ có dùng những khái niệm chính xác nhất mà ngôn ngữ ngày nay có thể cung cấp thì nhà

sử học mác-xít mới có thể nhận thức đúng được nội dung khách quan của quá trình phát triển xã hội loài người từ xưa tới nay và do đó mới trình bày đúng toàn bộ sự vận động của hiện thực lịch sử được. Phản đối hiện đại hóa lịch sử cũng không thể hiểu là chủ trương chủ nghĩa phục cổ, vì chủ nghĩa phục cổ hoàn toàn trái với tinh thần cách mạng của phương pháp luận sử học mác-xít. Những người theo chủ nghĩa phục cổ chỉ miêu tả đơn thuần các hiện tượng lịch sử, giới thiệu nguyên xi những tư tưởng, hành động của người xưa một cách khách quan chủ nghĩa, không phê phán, phân tích, không rút ra được từ trong lịch sử những bài học kinh nghiệm bổ ích cho cuộc sống hiện tại.

b) So sánh các hiện tượng lịch sử một cách tùy tiện, chủ quan.

Trong khi nghiên cứu lịch sử các dân tộc, các nhà sử học thường gặp những sự kiện lịch sử có những điểm giống nhau và đem chúng ra so sánh với nhau.

Trong biện luận, trong trình bày người ta cũng thường dùng lối *so sánh đối chiếu* (như so sánh sự phát triển kinh tế của nước này với nước khác) hoặc *so sánh hình tượng*, (Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã ví chủ nghĩa đế quốc như là con đĩa có hai vôi: một vôi hút máu của giai cấp vô sản chính quốc, một vôi hút máu của nhân dân thuộc địa). Những cách so sánh đó làm cho vấn đề được trình bày trở nên phong phú sinh động và hấp dẫn.

Ở đây chúng ta bàn đến phương pháp *so sánh tình tương tự* giữa các hiện tượng lịch sử. Muốn so sánh các hiện tượng lịch sử được đúng thì nhà nghiên cứu phải có quan điểm lịch sử, có thái độ thực sự cầu thị đối với các hiện tượng được đem ra so sánh. Trước hết phải phân tách xem các hiện tượng lịch sử nào đó có thể đem ra so sánh được với nhau không: rồi nếu chúng có thể so sánh với nhau được thì phải xét xem giữa các hiện tượng ấy có những điểm giống nhau như thế nào, giống nhau ở mức độ nào chứ không thể có thái độ so sánh các hiện tượng lịch sử một cách gán ghép, tùy tiện theo ý muốn chủ quan của mình được.

Theo chúng tôi, về đại thể có thể phân chia các hiện tượng lịch sử có những điểm giống nhau làm 3 loại:

Loại thứ nhất: gồm các hiện tượng giống nhau về bản chất do chúng được sản sinh trong cùng một thời đại lịch sử, và do những yêu cầu lịch sử chủ yếu giống nhau. Sự giống nhau này thể hiện tính lặp lại, tính quy luật, tính

thống nhất của quá trình phát triển lịch sử các dân tộc. Thí dụ: Các cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở các nước khác nhau trong thời kỳ trung cổ; Cách mạng tư sản đã nổ ra ở Anh năm 1640, sau đó lại nổ ra ở Pháp năm 1789...; chuyển chính vô sản, hợp tác hóa nông nghiệp... đã được thực hiện ở Liên-xô sau đó lại được tiến hành ở Trung-quốc, Việt-nam... trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngoài những điểm giống nhau về bản chất ra, những hiện tượng kể ra làm ví dụ ở trên còn có những điểm khác nhau về mặt biểu hiện cụ thể thể hiện tính đặc thù của hiện tượng, do chúng diễn ra trong hoàn cảnh không gian và thời gian khác nhau, do vô số những điều kiện khác nhau về kinh nghiệm hoặc do những điều kiện tự nhiên, do những quan hệ khác nhau vì giai cấp, dân tộc và do những ảnh hưởng lịch sử từ bên ngoài vào v.v...

Phân tích cụ thể sự tiến triển của các hiện tượng cùng loại trên đây, rồi sau đó đem chúng ra so sánh với nhau để thấy rõ những điểm giống nhau và khác nhau của chúng, thấy rõ tính chất và những đặc điểm riêng của từng hiện tượng và do đó mà hiểu rõ thêm những hiện tượng ấy — thì đó là một việc làm bổ ích.

Trong bức thư gửi Mê-rinh (14-7-1893) Ăng-ghe-nơ đã kể lại rằng, khi nghiên cứu lịch sử nước Đức ông đã luôn luôn đem so sánh những « giai đoạn lịch sử tương đương » giữa hai nước Pháp và Đức để thấy được « quy mô đúng đắn » của các sự kiện đã xảy ra (1).

Khi phân tích về phương thức giành chính quyền của Cách mạng tháng Tám, đồng chí Lê Duẩn cũng đã đem nó ra so sánh với Cách mạng tháng 10 Nga và cách mạng Trung-quốc để rút ra những kinh nghiệm và đặc điểm riêng của cách mạng Việt-nam (2). Trong khi nghiên cứu về phong trào nông dân xã hội phong kiến Việt-nam, về sự hình thành của dân tộc Việt-nam, về giai cấp công nhân Việt-nam... các nhà sử học mác-xít của chúng ta cũng đã từng đem chúng ra so sánh với những sự kiện tương đương trong lịch sử các dân tộc khác trên thế giới, do đó đã làm sáng tỏ được một số đặc điểm của xã hội Việt-nam, đã phát hiện được những biểu hiện phong phú, cụ thể của những quy luật phổ biến trong hoàn cảnh đặc thù của xã hội Việt-nam.

Loại thứ hai: Gồm những hiện tượng lịch sử có một số điểm giống nhau nhất định do chúng có một số điều kiện xuất hiện chung nào đó, nhưng lại có những điểm khác nhau rất cơ bản do chúng được sản sinh ra trong những thời đại lịch sử khác nhau, do những yêu cầu lịch sử khác nhau.

Loại thứ ba: Đó là các hiện tượng lịch sử chung nhất xảy ra trong một số thời đại lịch sử như: chiến tranh, nhà nước, cách mạng xã hội... trong các xã hội có giai cấp chống hạn.

Mọi người đều biết: Nhà nước là bộ máy thống trị bằng bạo lực của giai cấp này đối với các giai cấp khác. Đó là điểm chung giữa các kiểu nhà nước đã có trong lịch sử. Nhưng giữa nhà nước nô lệ với nhà nước phong kiến hoặc với nhà nước tư sản lại khác nhau. Giữa nhà nước của giai cấp bóc lột và nhà nước vô sản lại càng khác nhau một trời một vực.

Người ta có thể đem các kiểu nhà nước trên đây ra so sánh với nhau để tìm ra đặc điểm riêng của từng loại, nhưng không thể so sánh để kết luận chúng là tương tự như nhau một cách tùy tiện được.

Chỉ có bọn sử gia của giai cấp tư sản, cố tình xuyên tạc và bóp méo lịch sử, mới miêu tả nhà nước chuyên chính vô sản ở các nước xã hội chủ nghĩa như là chế độ độc tài của xã hội phong kiến phương Đông cổ đại.

Loại thứ ba: gồm các hiện tượng lịch sử có một số điểm giống nhau về hình thức bề ngoài nào đó, do ngẫu nhiên mà có chứ không phải là biểu hiện của tính lặp lại, tính quy luật, tính thống nhất của quá trình lịch sử.

Đem các hiện tượng chỉ giống nhau về hình thức bề ngoài nhưng khác nhau về bản chất ra so sánh với nhau là sa vào lối so sánh hình thức của phương pháp bình hành chủ nghĩa tư sản.

Trong các sách lịch sử của giới sử học tư sản, chúng ta có thể thấy nhan nhản lối so sánh không khoa học này.

Thí dụ: Một học giả tư sản Áo tên là Hai-nơ Ghen-đơ (Heine-Geldern) đã đi đến kết luận rằng văn hóa Đông-sơn của Việt-nam là dấu vết của nền văn hóa Han-xtát (Tây Âu) được truyền bá sang Đông-dương qua miền núi Cát-ca-dơ, chỉ vì ông ta thấy những hoa văn vòng tròn tiếp tuyến liên trang tri trên mặt trống đồng Đông-sơn có điểm giống những trang tri trên một số di vật thuộc nền văn hóa Han-xtát.

Thật là một lối so sánh nực cười và một câu kết luận sặc mùi xô-van chủ nghĩa.

Trong các công trình nghiên cứu của các nhà sử học chúng ta, chúng tôi chưa thấy những lối so sánh ngây ngô trên đây, nhưng

(1) Xem Mác — Ăng-ghe-nơ tuyển tập, nhà XBST Hà-nội 1962, tập 2, tr. 815.

(2) Lê Duẩn — « Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác sáng tạo » Học tập số 4, 1963, tr. 14.

lại thấy có những lối so sánh tương tự không chính xác. Sau đây là vài ví dụ:

1) Khi bàn về những cải cách của Hồ-quý-Ly có bạn đã viết: « Trước Hồ-quý-Ly gần 14 thế kỷ, trong lịch sử Trung-quốc đã xuất hiện một nhân vật tương tự: Vương Mãng. Xét những cải cách của Vương Mãng về các mặt ta thấy một sự giống nhau khá lớn với các chính sách của Hồ-quý-Ly... ».

Thật ra, chính sách cải cách của Vương Mãng ở Trung-quốc đầu thế kỷ thứ I và chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly ở Việt-nam cuối thế kỷ XIV chỉ có một số đề mục giống nhau bề ngoài, còn nội dung, mục đích và tính chất của chúng lại khác nhau rất xa. Một bên, cải cách của Vương Mãng căn bản là thoái bộ vì nó chủ trương quay trở lại quá khứ, tức là muốn kéo lùi bánh xe của lịch sử. Còn bên kia chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly thì căn bản có nội dung tiến bộ vì phần nào phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam lúc đó chỉ có điều là những điểm tiến bộ ấy rất hạn chế và không triệt để.

2) Khi bình luận về vai trò của Phan-Chu-Trinh trong việc tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây và truyền bá vào trong nước, có bạn đã coi hoạt động của cụ Phan cũng « tương tự » như việc Mác đem chủ nghĩa xã hội khoa học vào phong trào công nhân.

Trong bài sơ kết cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh, đồng chí Văn-Tạo đã phê phán rất đúng rằng: « Việc... so sánh Phan-chu-Trinh với Các Mác mà coi hai trường hợp là tương tự là không đúng. Các Mác tuy có kế thừa di sản của chủ nghĩa xã hội Pháp, kinh tế chính trị Anh và triết học cổ điển Đức, nhưng ông đã sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội khoa học và duy vật biện chứng. Còn Phan-chu-Trinh chỉ là tiếp thu ý thức tư tưởng tư sản phương Tây một cách máy móc và pha chế với tư tưởng Khổng Mạnh đã lỗi thời » (1).

Cả ở đây nữa cũng không có chỗ cho sự so sánh tương tự được.

Bây giờ chúng tôi chuyển sang phân tích một loại sai lầm khác.

c) Thái độ giáo điều và rập khuôn đối với lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Kho tàng lý luận mà các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin để lại cho chúng ta là vô cùng to lớn và vô cùng quý báu. Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin không những là kim chỉ nam cho mọi hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản mà còn là « nguyên tắc chỉ đạo » cho các nhà sử học mác-xít chúng ta trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là bất diệt. Thiên tài của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vượt xa tất cả những bộ óc vĩ đại nhất trong lịch sử.

Song thiên tài đó không phải là bẩm sinh. Toàn bộ hệ thống tư tưởng nói chung và từng nguyên lý khoa học nói riêng của các ông cũng không phải tự nhiên mà có.

Nó là kết quả của cả một quá trình lao động miệt mài, dày công nghiên cứu một cách toàn diện và khái quát một cách sâu sắc những tài liệu về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng... vô cùng phong phú của loài người đã tích lũy được.

Mỗi một nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đều được rút ra từ thực tế lịch sử rồi lại được kiểm nghiệm qua thực tế, được bổ sung và làm phong phú thêm bằng những tài liệu mới, những tri thức mới do thực tế lịch sử cung cấp.

Chính cũng với tinh thần trên đây, Lê-nin đã viết: « Toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa Mác, tất cả hệ thống của nó, đòi hỏi là đối với mỗi một nguyên lý đều phải có sự khảo sát: 1) về mặt lịch sử; 2) có liên hệ với những nguyên lý khác; 3) có liên hệ với kinh nghiệm lịch sử cụ thể » (2).

Trong hoạt động thực tiễn, cũng như trong công tác nghiên cứu khoa học đều phải có thái độ như vậy đối với mỗi nguyên lý cụ thể của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Có thái độ giáo điều, rập khuôn đối với lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì nhà sử học không thể đẩy khoa học lịch sử tiến lên được một bước.

Chủ nghĩa Lê-nin cho rằng: Chính đảng của giai cấp vô sản ra đời là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân. Nhưng do nghiên cứu, phân tích tình hình cụ thể của Việt-nam, giới sử học mác-xít nước ta đã đi đến kết luận: Đảng Lao động Việt-nam ra đời là kết quả của quá trình kết hợp giữa chủ nghĩa Mác — Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt-nam. Đó là một kết luận đúng đắn, phù hợp với thực tế lịch sử, đồng thời cũng phù hợp với tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin sáng tạo.

Thái độ coi mỗi câu, mỗi chữ trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin như những giáo điều trong kinh thánh, như những lời sấm truyền, đều có thể trích dẫn để chứng minh cho tình hình lịch sử này hay tình

(1) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 76.

(2) Lê-nin — « Thư gửi Ec-ne-xơ Ác-măng ». Chống chủ nghĩa giáo điều, Hà-nội 1959, tr. 75.

hình lịch sử khác... thì đó là thái độ không đúng đối với lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, là phản lại tinh thần của nó.

Tiếc rằng bệnh giáo điều, rập khuôn đối với lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vẫn còn tồn tại ít nhiều trong hàng ngũ các nhà nghiên cứu chúng ta:

Khi phân tích về tình hình xã hội các nước phương Đông hồi đầu thế kỷ XX, có bạn đã viết: «Tiếng nổ của cách mạng Nga 1905—1907 và tinh thần cách mạng theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Nga tuy đã làm chấn động cả phương Tây, nhưng nó vẫn chưa xáo động đến phương Đông lạc hậu. Vì lẽ đó cho nên Lê-nin đã nhận định rất đúng rằng: Phương Tây đã làm xong cách mạng tư sản, thì phương Đông chưa đi tới cách mạng đó».

Vấn đề đặt ra là: Nhận định trên đây của Lê-nin có phải là nói về thời kỳ từ sau «tiếng nổ của Cách mạng Nga năm 1905—1907» hay không? — Không, hoàn toàn không phải như vậy. Đó là nhận định của Lê-nin về thời kỳ lịch sử trước đó, thời kỳ từ 1872 đến 1904, tức là từ sau Công xã Pa-ri đến trước cách mạng Nga lần thứ nhất.

Còn đối với thời kỳ từ sau cách mạng Nga 1905 thì Lê-nin nhận định đó là thời kỳ «thực tiễn của châu Á», thời kỳ xảy ra những cơn bão táp cách mạng và «những cơn bão táp ấy đang dội ngược trở lại châu Âu...» (1).

Như vậy, hoàn toàn không phải là «tiếng nổ của cách mạng Nga 1905—1907... tuy đã làm chấn động cả phương Tây nhưng nó vẫn chưa xáo động đến phương Đông lạc hậu». Không phân tích tình hình cụ thể của từng giai đoạn lịch sử, đem nhận định của Lê-nin nói về thời kỳ lịch sử 1872 — 1904 để chứng minh cho nhận định *chủ quan sai lầm* của mình về thời kỳ lịch sử sau cách mạng Nga 1905, là làm một việc «lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia».

Bên cạnh bệnh giáo điều là bệnh *rập khuôn*. Có thể gọi bệnh rập khuôn là người anh em sinh đôi của bệnh giáo điều vì nó cũng là cách nghiên cứu không xuất phát từ thực tế lịch sử mà xuất phát từ những công thức lý luận có sẵn trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Thí dụ: trong khi thảo luận về tính chất của xã hội Việt-nam thời cổ đại, một vài nhà nghiên cứu đã bắt đầu bằng cách trình bày những luận điểm của Mác và Ăng-ghe-nơ về đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại. Sau đó họ thu nhặt những dẫn chứng để nói lên xã hội Việt-nam cũng có những đặc điểm như vậy và do đó đi tới kết luận là ở Việt-nam cũng có chế độ nô lệ kiểu phương Đông. Ở

đây, chúng tôi không có ý định tranh luận xem ở Việt-nam có hay không có chế độ nô lệ. Chúng tôi chỉ không tán thành lối nghiên cứu rập khuôn theo chủ nghĩa minh họa trên đây mà thôi. Ăng-ghe-nơ viết: Phương pháp duy vật sẽ trở thành cái trái ngược với nó, nếu «nó không được dùng làm nguyên tắc chỉ đạo trong việc nghiên cứu lịch sử mà lại bị đem áp dụng như một cái khuôn đóng sẵn cứ rập theo đó mà đổ gọt các sự kiện lịch sử» (2).

d) Cắt đứt lịch sử và cắt rời các mặt của hiện tượng.

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin cho rằng các chế độ xã hội kế tiếp nhau trong lịch sử đều là những giai đoạn quá độ trong tiến trình phát triển không ngừng của xã hội loài người từ thấp đến cao. Mỗi chế độ xã hội là tất yếu trong một giai đoạn lịch sử nhất định, đồng thời lại là một giai đoạn tạm thời trong quá trình phát triển đi lên của xã hội. So với chế độ xã hội trước thì chế độ sau là tiến bộ hơn. Nhưng bản thân sự ra đời của chế độ xã hội sau lại là kết quả của quá trình phát triển của chế độ trước. Chế độ xã hội sau phủ định chế độ trước, nhưng trong phủ định đã có sự kế thừa những cái gì tốt đẹp của xã hội trước.

Ăng-ghe-nơ viết: «Không có chế độ nô lệ cổ đại thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại» (3).

Thái độ phủ nhận một cách giản đơn tất cả những cái gì của quá khứ hoặc cắt đứt hiện tại ra khỏi quá trình phát triển của quá khứ đều là trái với sự vận động khách quan của lịch sử và cũng là trái với quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa duy vật máy móc hồi thế kỷ thứ XVIII, do không thấy được mối liên hệ lịch sử giữa các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người nên đã có thái độ «gạt bỏ một cách giản đơn toàn bộ lịch sử đã qua» (4). Trong các tác phẩm *Chống Duy-rinh* và *Lút-vich Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, Ăng-ghe-nơ đã kịch liệt

(1) Lê-nin — «Vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa Mác». *Lê-nin tuyển tập*, nhà XBST, Hà-nội 1959, quyển I, phần I tr. 70.

(2) Ăng-ghe-nơ. Thư gửi Pôn Ec-ne-xơ ngày 5-6-1890. Xem Mác — Ăng-ghe-nơ *bàn về Văn học và Nghệ thuật*, Nhà XBST Hà-nội 1959, tr. 341.

(3) Ăng-ghe-nơ — *Chống Duy-rinh*, Nhà XBST Hà-nội 1930, tr. 303.

(4) Ăng-ghe-nơ — *Chống Duy-rinh*, Nhà XBST Hà-nội 1960, tr. 41.

phê phán cái thái độ « Cách mạng ngây thơ » đó.

Ở Liên-xô, sau Cách mạng tháng 10, cũng đã từng xuất hiện một nhóm người mệnh danh là nhóm « Văn hóa vô sản ». Nhóm này chủ trương bài bác, thậm chí phá hủy tất cả những cái gì thuộc về văn hóa cũ mà chỉ thừa nhận có nền văn hóa vô sản thuần túy thôi. Lê-nin và Đảng cộng sản Bôn-sê-vich đã tiến hành đấu tranh không khoan nhượng chống lại chủ trương sai lầm của nhóm này. Lê-nin chỉ ra rằng nhiệm vụ của những người cộng sản là phải kế thừa có phê phán và phát triển tất cả những gì tốt đẹp của di sản văn hóa mà người xưa để lại nhằm hướng nó vào phục vụ cho công cuộc cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt-nam ta, vào những năm mới tiến hành triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất, cũng có một số người vì chống phong kiến nên đã hoài nghi, thậm chí phủ nhận cả những anh hùng dân tộc ngày xưa như Trưng vương, Ngô Quyền, Trần-quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... chỉ vì những người này thuộc giai cấp quý tộc phong kiến (1).

Thái độ có thể nói là ấu trĩ đó đã ảnh hưởng không tốt đến việc giảng dạy lịch sử, giáo dục truyền thống, giáo dục chủ nghĩa yêu nước trong các nhà trường của chúng ta trong một thời gian.

Trong các công trình nghiên cứu của các nhà sử học chúng ta, chúng tôi chưa thấy có khuynh hướng cắt đứt lịch sử và phủ nhận người xưa một cách giản đơn trên đây. Nhưng trong phương pháp nghiên cứu của một số đồng chí thì lại thấy có những biểu hiện khác nhau của lối cắt đứt lịch sử.

Lối « cắt ngang và bỏ dọc » lịch sử mà đồng chí Hồng-Phong đã nói đến trong bản báo cáo của mình là một trong những biểu hiện tương đối phổ biến của lối cắt đứt lịch sử theo những ý định chủ quan của một vài nhà nghiên cứu nào đó.

Không nhìn thấy « mối liên hệ lịch sử cơ bản » giữa các hiện tượng, nhất là mối liên hệ nhân quả hay kế thừa của chúng cũng là một biểu hiện khác của phương pháp này.

Chẳng hạn có đồng chí đã tách Nguyễn Trãi ra khỏi mối liên hệ kế thừa lịch sử của ông nên đã đi đến những kết luận trước sau mâu thuẫn với nhau. Có chỗ thì nói : « Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng, nhà chính trị đầu tiên (chúng tôi gạch dưới- TG) trong lịch sử Việt-nam chú ý đến nhân dân, nhìn thấy lực lượng vĩ đại của nhân dân ». Nhưng ở một chỗ khác chính tác giả những dòng trên đây lại nói : « Hơn ai hết, Trần-quốc-Tuấn đã

nhìn thấy sức mạnh quyết định của nhân dân ».

Nếu Trần-quốc-Tuấn đã nhìn thấy sức mạnh của nhân dân thì tại sao lại nói Nguyễn Trãi là người đầu tiên trong lịch sử Việt-nam chú ý đến nhân dân được ?

Những nhận định về một nhân vật hay một sự kiện lịch sử nào đó là « không liên khoáng hậu » mà chúng ta thường gặp trong các sách lịch sử cũ thường cũng là những nhận định cường điệu và nhiều khi không phù hợp với thực tế lịch sử.

Một biểu hiện khác của bệnh cắt đứt lịch sử là lối cắt rời các mặt của hiện tượng trong khi nghiên cứu, là cách nhìn phiến diện đối với hiện tượng vốn có tính đa dạng của nó. Tính đa dạng của hiện tượng là biểu hiện của các mối liên hệ khác nhau giữa hiện tượng đó với hoàn cảnh lịch sử xung quanh.

Tỷ như tính chất hai mặt của người nông dân cá thể trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là gắn liền với hai mặt lao động và tư hữu của họ. Lê-nin viết : « Muốn nhận thức được một sự vật thì phải bao quát và nghiên cứu mọi mặt của nó, mọi mối liên hệ và mọi « hiện tượng trung gian » của nó. Chúng ta không bao giờ có thể làm được hoàn toàn như thế, nhưng sự cần thiết phải xét toàn diện có thể làm cho chúng ta tránh được sự sai lầm và tính cứng nhắc » (2).

Đương nhiên nhà nghiên cứu có thể bàn tới một khía cạnh nào đó của hiện tượng. Nhưng trong khi nghiên cứu thì lại phải « bao quát và nghiên cứu mọi mặt của hiện tượng » như Lê-nin đã dạy. Đồng thời trong khi trình bày cũng phải trình bày như thế nào để người ta thấy được cái riêng gắn với cái chung, cái bộ phận nằm trong cái toàn thể ra sao. Chẳng hạn như khi bình luận về tư tưởng « dân » của Nguyễn-Trãi, nhà sử học phải phân tích một cách toàn diện như thế nào để người ta thấy tư tưởng « dân » của ông có vai trò tích cực lớn lao trong toàn bộ hệ thống tư tưởng Nho giáo của ông ra sao, đồng thời cũng thấy được tư tưởng « quân thần », « thiên mệnh » của ông đã hạn chế và mâu thuẫn với tư tưởng « dân » như thế nào. Có như vậy mới làm sáng tỏ nội dung chân thực tư tưởng dân của Nguyễn-Trãi trong lịch sử ; mới không biến nó thành một cái gì cao hơn hoặc thấp hơn chính nó. Nếu tách tư tưởng « dân » của Nguyễn-Trãi ra khỏi toàn bộ hệ thống tư tưởng Nho

(1) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 1 (1953).

(2) Lê-nin — « Lại một lần nữa bàn về công đoàn... *Toàn tập*, Nhà XBNDK 1958, tập 32, tr. 83.

giáo của ông để xem xét, rồi trích dẫn những câu hay nhất của ông nói lên tư tưởng đó, (như «mến người có nhân là dân, chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân v.v...») thì cũng dễ đi đến những kết luận hợp với lô-gích hình thức như cho Nguyễn-Trãi là nhà tư tưởng đã có quan điểm coi nhân dân là «lực lượng quyết định hết thảy», là «kẻ sáng tạo ra lịch sử» v.v... Rõ ràng nhận định trên đây ít nhiều đã đề cao quá mức tư tưởng «dân» của Nguyễn-Trãi — nhà yêu nước và nhà tư tưởng lớn của dân tộc sống cách chúng ta trên 5 thế kỷ.

Ngược lại, cũng có bạn lại có khuynh hướng tách rời tư tưởng «quần thân» «thiên mệnh» ra khỏi toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, do đó đã có những nhận định sai lệch về nội dung tư tưởng của ông. Bạn đó cho rằng trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi tư tưởng «quần thân» «thiên mệnh» mới đóng vai trò quyết định còn «tư tưởng «dân» dù có lớn lao, cũng vẫn ở địa vị phụ thuộc». Nhận định này rõ ràng không phản ánh đúng *mặt tích cực cơ bản* trong hệ thống tư tưởng của nhà yêu nước vĩ đại của dân tộc. Đó cũng là kết quả của lối xem xét các mặt của hiện tượng một cách chủ quan tách rời, không toàn diện.

Mọi người đều biết Mác và Ăng-ghe-nhê đánh giá cao phép biện chứng của Hê-ghe-nhê. Nhưng các ông không đánh giá nó một cách trừu tượng, tách rời, mà bao giờ cũng đặt tư tưởng biện chứng vĩ đại của Hê-ghe-nhê trong toàn bộ hệ thống triết học duy tâm của ông và đã gọi nó là phép biện chứng «lộn đầu xuống đất».

Lê-nin gọi Lép Tôn-xtôi là tấm gương phản chiếu cách mạng Nga, «về phương diện là một cuộc cách mạng tư sản *nông dân*», vì toàn bộ tư tưởng của Tôn-xtôi đã diễn đạt đúng những đặc điểm của phong trào cách mạng Nga, đã phản ánh tất cả những cái gì đầy mâu thuẫn trong tâm lý của người nông dân Nga, trong đời sống của nước Nga từ sau cuộc cải cách năm 1861. Lê-nin đã phân tích một cách hết sức sâu sắc và toàn diện cả hai mặt tích cực và tiêu cực trong tư tưởng của

Tôn-xtôi: «... một mặt thì phản đối một cách đặc biệt cương quyết, trực tiếp và chân thành chống thói giả dối và gian trá của xã hội. Mặt khác lại là một con người «kiểu Tôn-xtôi» nghĩa là một con người yếu đuối, nhu nhược và điên loạn... Một mặt thì chỉ trích thẳng tay chế độ bóc lột của tư bản, tố cáo những hành vi bạo ngược của chính phủ, tố cáo các trò hề của tòa án và của cơ quan hành chính nhà nước, vạch trần hết tính chất sâu sắc của các mâu thuẫn giữa sự tăng thêm của cái, những thành tựu của văn minh với tình trạng, nghèo khổ, man rợ và đau thương của quần chúng công nhân cũng ngày càng tăng thêm. Mặt khác lại hiền từ khuyên răn «không nên dùng bạo lực chống lại điều ác»... (1).

Sự phân tích của Lê-nin về Tôn-xtôi trên đây để lại cho chúng ta một kiểu mẫu về cách đánh giá các nhân vật lịch sử một cách toàn diện.

Học tập và làm theo gương của Lê-nin để không ngừng nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lịch sử là nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta.

* *

Trong khi điếm lại và thử phân tích một số thiếu sót nằm rải rác trong một vài trước tác lịch sử của một số nhà nghiên cứu, không phải chúng tôi không thấy được những ưu điểm lớn cần được học tập trong các công trình nghiên cứu đó. Chúng tôi cũng thấy được chân lý giản đơn này: «nói thì dễ nhưng làm mới khó».

Tuy nhiên chúng tôi thiết nghĩ trên con đường học và làm của mình, cũng cần được xem người khác đã làm như thế nào để học tập những ưu điểm và tránh những khuyết điểm có thể tránh được.

Chúng tôi hy vọng rằng những ý kiến của chúng tôi trên đây có điều gì thiếu sót, sai lầm sẽ được các bạn đồng nghiệp chỉ bảo.

(1) Lê-nin — «Lép Tôn-xtôi tấm gương của cách mạng Nga» *Toàn tập*, t. 15, (bản tiếng Nga) tr. 179, 180.

CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 525 NĂM NGÀY MẤT CỦA NGUYỄN TRÃI VÀ 100 NĂM NGÀY SINH CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

Theo đề nghị của Viện Khoa học xã hội, Ban bí thư Trung ương Đảng đã chuẩn y việc tổ chức kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và 100 năm ngày sinh của Phan-bội-Châu.

Như chúng ta đều biết, Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại của dân tộc ta về mọi mặt chính trị, quân sự và văn học, đặc biệt là tư tưởng tiến bộ của ông. Nguyễn Trãi bị giết vào ngày 16 tháng 8 năm Nhâm-tuất tức ngày 19-9-1442, đến năm nay (1967), vừa đúng 525 năm. Phan-bội-Châu là một nhà yêu nước, tiêu biểu cho phong trào cách mạng dân tộc giải phóng ở nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX. Cụ sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867, đến nay vừa đúng 100 năm. Trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân ta hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc biểu dương những anh hùng cứu quốc, những nhà ái quốc vĩ đại và truyền thống anh hùng của dân tộc ta có một tác dụng rất lớn.

Ngày 29-4-1967, sau khi có quyết định của Ban

bí thư, Viện Khoa học xã hội đã triệu tập đại biểu các cơ quan có quan hệ với việc kỷ niệm như Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Triết học trực thuộc Viện Khoa học xã hội và Bộ Văn hóa, Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt-nam để bàn về việc tổ chức lễ kỷ niệm hai vị anh hùng dân tộc nói trên. Ngoài ra, hội nghị còn có mấy nhà sử học chuyên nghiên cứu về Nguyễn Trãi và Phan-bội-Châu như Trần-huy-Liệu, Tôn-quang-Phiệt, Văn-Tân và Chương-Thâu tới dự. Trong cuộc trao đổi ý kiến, hội nghị đã đề cập đến những địa điểm tổ chức kỷ niệm, nghi thức kỷ niệm và một việc cần làm ngay là xuất bản những tác phẩm của Nguyễn Trãi và Phan-bội-Châu để phổ biến rộng rãi cho các cán bộ và nhân dân. Việc này do Nhà xuất bản Khoa học xã hội và nhà xuất bản Văn học đảm nhiệm. Trong dịp này, Hội Khoa học lịch sử, từ trung ương đến các chi hội địa phương sẽ có dịp tham gia tích cực hằng việc tổ chức các cuộc nói chuyện, tọa đàm về Nguyễn Trãi và Phan-bội-Châu.

LỄ TRAO TẶNG PHẨM CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC CHDC ĐỨC TẶNG CÁC NHÀ SỬ HỌC VIỆT-NAM

Ngày 2-5-1967, tại Bá-linh, viện sĩ E. Eng-ghen-béc, Viện trưởng Viện Sử học và Chủ tịch Hội đồng sử học CHDC Đức đã chuyển giao một số tặng phẩm của các nhà sử học công tác tại Viện Hàn lâm khoa học Bá-linh gửi tặng các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong công cuộc chống Mỹ cứu nước.

Từ hai năm nay, những người làm công tác khoa học lịch sử ở CHDC Đức đã cùng các tầng lớp nhân dân khác phát động một phong trào rộng rãi ủng hộ nhân dân Việt-nam. Các nhà sử học công tác tại nhiều cơ quan thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh còn thường xuyên đề dành một phần lương hàng

tháng của mình để xây dựng quỹ ủng hộ các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Ngoài ra, một số cơ quan sử học CHDC Đức đã góp tiền mua sách báo khoa học gửi biếu các nhà sử học Việt-nam.

Trên đây là đợt chuyển giao tặng phẩm đầu tiên gồm một số trang bị kỹ thuật và văn hóa. Nhân dịp này, thay mặt các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học và là Hội trưởng Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã gửi điện cảm ơn các nhà sử học CHDC Đức.

P.V

HỘI NGHỊ CÁC NHÀ SỬ HỌC XÔ-ANH LẦN THỨ IV

Tiếp theo 3 cuộc hội nghị chung trước đây (hội nghị Luân-đôn năm 1958, hội nghị Mát-xcơ-va năm 1960, hội nghị Luân-đôn năm 1963), từ ngày 15 đến 22-9-1966, tại Nhà các bác học ở Mát-xcơ-va đã diễn ra cuộc hội nghị sử học Xô- Anh lần thứ IV, do hai Chủ tịch Hội đồng toàn quốc các nhà sử học hai nước (viện sĩ A.A. Gu-be: Liên-xô và giáo sư F. Uốc-mơn: Anh) làm trưởng đoàn.

Trong ba ngày 16, 17 và 19-9, hội nghị đã nghe 8 bản báo cáo (4 bản của Liên-xô, 4 bản của Anh), tập trung đề tài xung quanh một số vấn đề về lịch sử ruộng đất ở Liên-xô và Anh trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX; về tình hình xã hội Anh và phong trào nông dân Nga giữa thế kỷ XVIII — đầu thế kỷ XIX; và về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Tất cả các báo cáo đều có thảo luận, và đặc biệt, các bản báo cáo của các học giả Anh nói chung, do dụng ý không tốt và quan điểm sai lầm của họ, đã gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi. Chẳng hạn, Gi. Tiéc-xcơ, trong bản báo cáo nhan đề « Nền nông nghiệp Anh và những biến đổi xã hội vào thế kỷ XVII » đã công khai bác bỏ quan điểm mác-xít cho rằng cuộc cách mạng Anh, về tính chất xã hội của nó, là một cuộc cách mạng tư sản, và mưu toan đối lập quan điểm mác-xít về vai trò của cơ sở kinh tế và đấu tranh giai cấp trong quá trình phát triển lịch sử bằng những nhân tố khác; Gi. Béc-nơ-xơ, trong bản báo cáo về tư duy xã hội và những biến đổi xã hội ở Anh trong thời gian

1750 — 1800, mặc dù trong chừng mực nào đó đã thừa nhận tính chất đúng đắn của những nhận định của các nhà sử học mác-xít về xu hướng tư sản của triết học Anh vào thời kỳ cải cách tôn giáo, vẫn chưa thoát ra khỏi quan điểm của bọn học giả tư sản đang tìm cách xuyên tạc sự ra đời của chủ nghĩa Mác; và nhất là V. E. Mô-xơ, trong bản báo cáo nhan đề « Những người sáng tạo bằng Mười », đã cố tình phủ nhận vai trò nòng cốt thực sự của quần chúng lao động, trước hết là của giai cấp công nhân Nga trong cách mạng XHCN tháng Mười vĩ đại và trong cuộc nội chiến ở Liên-xô. Dưới hình thức đưa ra một công trình khảo cứu công phu trên cơ sở thống kê các tài liệu thực tế về nguồn gốc xã hội, thành phần dân tộc và trình độ văn hóa v.v... của trên 300 cán bộ lãnh đạo và chiến sĩ đã tham dự hai sự kiện lịch sử lớn lao đó, nhà học giả tư sản Anh mưu toan khẳng định tính chất « tri thức » phi lịch sử của cuộc cách mạng vĩ đại có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của những người xô-viết... Nhưng nói chung, tất cả các bản báo cáo của các đại biểu Anh đều vấp phải sự phê phán đúng đắn dựa trên cơ sở nghiên cứu thực sự khoa học và quan điểm mác-xít của các nhà sử học Liên-xô. Đồng thời, trong các bản báo cáo của mình, với những lập luận vững chắc cả về mặt khoa học và quan điểm, các đại biểu Liên-xô đã thu được một số kết quả nhất định trong việc thuyết phục thính giả, kể cả các bạn đồng nghiệp nhưng không đồng chí người Anh của họ.

HỘI NGHỊ THẢO LUẬN VỀ « VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG » TẠI LIÊN-XÔ

Cũng trong khoảng thời gian tiến hành Hội nghị thảo luận Khoa học quốc tế của các nhà sử học—xla-vơ, một cuộc hội nghị khoa học thảo luận về « Vấn đề dân tộc và các phong trào dân tộc ở các nước phương Đông » đã được Viện các dân tộc châu Á trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô tổ chức tại Mát-xcơ-va.

Khai mạc hội nghị, Viện trưởng Viện các dân tộc châu Á, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô B.G. Ga-phu-rốp đã nhấn mạnh vào ý nghĩa thời sự lớn lao của vấn đề dân tộc đối với các nước trên thế giới, trong đó có các nước Á-Phi. Ông lưu ý các đại biểu rằng

không khía cạnh của vấn đề dân tộc, đặc biệt là vấn đề quá trình hình thành của các dân tộc ở các nước phương Đông, cho đến nay vẫn hoàn toàn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Đồng thời, theo ý kiến B.G. Ga-phu-rốp, việc vạch trần âm mưu xuyên tạc và bôi nhọ chính sách dân tộc ở Liên-xô của bọn bồi bút tư sản, để quốc chủ nghĩa cũng chưa được tiến hành mạnh mẽ, kịp thời. Vì vậy, trong khi yêu cầu các nhà sử học Liên-xô phải tăng cường hơn nữa cuộc đấu tranh tư tưởng chống kẻ thù của dân tộc và của cả loài người tiến bộ, viện trưởng Viện các dân tộc châu Á thuộc

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã kêu gọi tiến hành một cách tích cực việc đánh giá sâu sắc chính sách dân tộc của các nhà cầm quyền các nước Á-Phi cả về mặt lý luận—khoa học lẫn chính trị.

Hội nghị đã nghe tất cả 22 bản báo cáo xung quanh đề tài trên và đã chia thành ba tiểu ban đề thảo luận: tiểu ban các nước Trung Cận-đông, tiểu ban các nước Nam-Á và tiểu ban các nước Viễn-đông. Thu hút sự chú ý nhiều nhất của những người tham dự hội nghị là các bản báo cáo đọc tại phiên họp toàn thể của N.N. Sê-bốt-xa-rốp và G.G. Xtô-ra-la-nô-vích về « Những đặc điểm chủ yếu của quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông và Đông-Nam Á », của Iu. V. Gan-cốp-xki — « Về một số lý luận tư sản hiện đại về vấn đề dân tộc », của L.B. Ni-côn-xki — « Về sự phát triển của ngôn ngữ trong thời kỳ

củng cố của các dân tộc », và của N.I. Cô-rô-lép—« Chủ nghĩa dân tộc và tôn giáo ».

Phạm vi đề tài phong phú của các bản báo cáo tại hội nghị đã chứng minh rằng các nhà học giả Đông phương học Liên-xô không những chỉ hoạt động trong lĩnh vực sử học và xã hội học, mà cả trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ, và ngày càng hướng việc nghiên cứu vào những khía cạnh phức tạp hơn của các vấn đề dân tộc, kể cả về các bộ tộc và dân tộc nhỏ ở các nước phương Đông (Ấn-độ, Miến-điện, Thái-lan, các nước Nam và Đông-Nam Á và các nước Bắc Phi).

Trong phiên họp cuối cùng của hội nghị, Hội đồng khoa học của Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã thông qua một nghị quyết trong đó dự kiến sẽ tiến hành vào đầu năm 1967 một hội nghị khoa học dành cho các vấn đề chung về mặt lý luận về dân tộc.

MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP TẬP THỂ CỦA CÁC HỌC GIẢ LIÊN-XÔ VỀ « MẦM MỔNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở CÁC NƯỚC CHÂU ÂU, CHÂU Á VÀ CHÂU MỸ » SẮP XUẤT BẢN

Đặc điểm nổi bật của tiến trình các sự kiện quốc tế từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay là, song song với sự hình thành và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa cùng sự tan rã ngày càng nhanh chóng của chủ nghĩa thực dân, ngày càng có nhiều nước thuộc địa và nửa phụ thuộc cũ ở châu Á, Phi và Mỹ la-tinh xuất hiện trên vũ đài thế giới với tư cách là những quốc gia độc lập, có chủ quyền. Trước mắt các nước dân tộc chủ nghĩa trẻ tuổi đó, một vấn đề hết sức phức tạp đã và đang được đặt ra: lựa chọn con đường và hình thức phát triển xã hội—kinh tế nào, tư bản chủ nghĩa hay phi tư bản chủ nghĩa?

Nhằm mục đích làm sáng tỏ cách giải quyết vấn đề trên, tiểu ban nghiên cứu « Mầm mống của chủ nghĩa tư bản » trong Hội đồng khoa học nghiên cứu các quy luật của thời kỳ quá độ thuộc Ban chỉ đạo công tác khoa học lịch sử (Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô) hiện đang xúc tiến việc hoàn thành một tác phẩm lớn, gồm những công trình nghiên cứu chọn lọc của các nhà khoa học Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong thời gian gần đây về đề tài đó. Để bước đầu chuẩn bị cho công tác này, trong thời gian 1963—1965, Tiểu ban đã cho ra mắt độc giả hai tuyển tập luận văn: « Mầm mống tư bản chủ nghĩa trong công

ngiệp » (tuyển tập thứ nhất, do Viện Hàn lâm khoa học xuất bản năm 1963) và « Mầm mống tư bản chủ nghĩa trong công — nông nghiệp » (tuyển tập thứ hai, xuất bản năm 1965). Đồng thời, để củng cố về mặt tổ chức, hội nghị của Ban chỉ đạo công tác khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô ngày 1-6-1965 cũng đã thông qua danh sách thành phần Ban Tổng biên tập, gồm nhiều nhà học giả nổi tiếng của Liên-xô như viện sĩ S.D. Xa-dơ-kin (chủ biên), viện sĩ thông tấn (nay là viện sĩ chính thức) A.A. Gu-be, các tiến sĩ sử học M.S. An-pê-rô-vích, L.M. I-va-nốp, V.K. Ya-xun-xki, S.A. Ni-ki-lin v.v..., chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung tác phẩm.

Trong khi tổng hợp các công trình nghiên cứu xuất sắc của giới sử học mác-xít trong và ngoài nước, Ban Tổng biên tập dự định sẽ dành một phần quan trọng trong tác phẩm « Mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở các nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ » cho những công trình nghiên cứu cụ thể về sự phá sản của các quan hệ sản xuất phong kiến và về mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra, Ban Tổng biên tập cũng sẽ bổ sung vào tác phẩm những công trình nghiên cứu mới (sẽ được công bố dưới hình thức luận văn hoặc chuyên đề) nhằm tạo điều kiện nghiên cứu vấn đề nói chung một cách

toàn diện, và đối lập với các quan điểm phản động của nền khoa học lịch sử tư sản hiện đại về mầm mống của chủ nghĩa tư bản bằng một quan điểm thực sự khoa học, mác-xít. Bên cạnh việc trình bày tính chất tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một giai đoạn nhất định của quá trình phát triển xã hội, các tác giả sẽ tập trung sự chú ý vào việc vạch trần thực chất giai cấp và bóc lột của chủ nghĩa tư bản, đã lộ rõ bộ mặt tàn bạo của nó trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy, nêu rõ ý nghĩa quá độ của chủ nghĩa tư bản cùng sự diệt vong tất yếu của nó. Chính vì vậy, phạm vi đề tài nghiên cứu về mầm mống của chủ nghĩa tư bản trong tác phẩm sẽ không chỉ hạn chế ở các hiện tượng xã hội — kinh tế, mà mở rộng ra các vấn đề gắn liền với lịch sử đấu tranh giai cấp, với sự tác động của thượng tầng kiến trúc chính trị và của các học thuyết về tư tưởng và kinh tế của thời đại v.v...

Theo dự kiến của Ban Tổng biên tập, tác phẩm « Mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở các nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ » sẽ được xuất bản lần lượt thành ba tập, mỗi tập khoảng 30 trang tác giả. Về mặt bố cục, hai tập đầu sẽ được trình bày theo nguyên tắc vấn đề—đề tài, bao gồm phần nghiên cứu về mầm mống

của chủ nghĩa tư bản ở Tây-ban-nha, Pháp, Ý, Anh, Đức và Nê-đéc-lan (tập I) và ở Nga và các nước Đông Âu (tập II). Do đặc điểm riêng biệt của quá trình phát triển xã hội ở các nước Á, Bắc Phi và Mỹ la-tinh, nên khác với hai tập trên, nội dung của tập III sẽ được trình bày theo từng nước, gồm các nước Nhật-bản, Trung-quốc, Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Thổ-nhĩ-kỳ, một số nước Ả-rập và cả các nước Bô-rê-đin, Méc-xích, Cu-ba.

Chọn con đường phát triển nào về sau này — đó là công việc nội bộ của mỗi nước. Tuy nhiên, trước âm mưu của giới học giả tư sản, phản động phục vụ cho chủ nghĩa thực dân, để quốc đang cố sức chứng minh « sự mạng lịch sử tốt đẹp » của chủ nghĩa tư bản và khẳng định đó là con đường phát triển tất yếu của các nước độc lập trẻ tuổi ở Á, Phi và Mỹ la-tinh, việc xuất bản tác phẩm « Mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở các nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ » của các nhà sử học Liên-xô rõ ràng là một việc làm có một ý nghĩa quan trọng không những về mặt khoa học — lý luận mà cả về mặt thực tiễn.

H.T.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 100

tháng 7 - 1967

Gồm những bài :

- Nâng cao nhiệt tình yêu nước trong khi nghiên cứu lịch sử dân tộc.

TRẦN-HUY-LIỆU

- Tính chất những cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII.

VĂN-TẤN

- Tính kế thừa lịch sử và tính sáng tạo khoa học trong cuộc chiến tranh nhân dân do giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo hiện nay.

VĂN-TẠO

- Một số ý kiến về quyền « Công xã Pa-ri » của Hoàng-vĩ-Nam.

NGUYỄN-VĂN-ĐỨC và PHAN-NGỌC-LIÊN

Và một số bài mục khác.

目 录

历史与英雄主义。	紅 光	1
世界人民反对美国侵略者和支持越南南方人民的解放斗争。	琼 琚	10
皇越春秋——一本反动的歪曲由黎利与阮廌所领导的蓝山起义的书。	陈文甲	23
再谈阮廌从何时开始参加蓝山起义？	裴文元	25
黎初时期的奴婢制度与十四世纪——十五世纪初群众运动的作用。	阮董之	34
再论巴亭——清化防御据点的战斗（1886——1887）。	邓辉运	41
丁春林	黎玉容	41
我们史学工作中的一些主观主义的表现。	春南	53
历史科学动态	褚文泰	61

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ-КУАНГ — История и героизм.	1
КЮНЬ-КЫ — Несколько слов о фронте народов мира против американцев за борьбу освобождения народа южного Вьетнама.	10
ЧАН-ВАН-ЗАП — «Хоанг-Вьет Суан тху» — реакционная книга, фальсифицирующая восстание Лам-шон под руководством Ле-Лоя и Нгуен Чая.	23
БУЙ-ВАН-НГУЕН — Снова к вопросу: когда Нгуен Чай участвовал в восстание Лам-шон?	25
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — Режим «Но-ти» в начале династии Ле и роль массовых движений в XIV веке и в начале XV века.	34
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — ЛЕ-НГОК-ЗОНГ — ДИНЬ-СУАН-ЛАМ — Ещё раз о битве опорном пункте Ба-динь. Тхань-хоа (1886—1887).	41
СУАН-НАМ — ЧИ-ВАН-ТАН — О некоторых проявлениях субъективизма в наших исторических работах.	53
ХРОНИКА	61

SOMMAIRE

HÔNG-QUANG — L'histoire et l'héroïsme.	1
QUỖNH-CU — Le front des peuples du monde contre l'agression américaine, pour la lutte de libération du peuple sud-vietnamien.	10
TRẦN-VĂN-GIÁP — «Hoàng Việt xuân thu»: un livre réactionnaire, une falsification de l'histoire de l'insurrection de Lam-son dirigée par Lê-Lôi et Nguyễn-Trãi.	23
BÙI-VĂN-NGUYỄN — A propos de la date de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de Lam-son.	25
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — L'esclavage domestique au début de la dynastie des Lê postérieurs et l'influence des mouvements de masse au XIV ^e et au début du XV ^e s. sur ce régime.	34
ĐẶNG-HUY-VĂN — LÊ-NGỌC-DONG — ĐINH-XUÂN-LÂM — Notes supplémentaires sur la défense de la base de Ba-dinh à Thanh-hóa (1886—1887).	41
XUÂN-NAM — CHỦ-VĂN-TẦN — Manifestations du subjectivisme dans notre historiographie.	53
INFORMATIONS	61

Sách đã xuất bản :

★ **TIẾNG VIỆT VÀ DẠY ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT**

*Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Văn Huyền
Đặng Thai Mai, Ngụy Như Kontum
Trần Hữu Tước, Phạm Đồng Điện
Lê Khả Kế*

★ **THUẬT NGỮ TÂM LÝ VÀ GIÁO DỤC
NGA — PHÁP — VIỆT**

*Tổ Thuật ngữ và Từ điển khoa học
Viện Khoa học xã hội Việt-nam*

★ **KINH TẾ THƯƠNG NGHIỆP PHỔ THÔNG**

Nguyễn Việt Châu

★ **SỔ TAY CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
(tập II)**

Huy Văn — Nguyễn Tri

★ **ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ (tập I)**

*Ngô Sĩ Liên
(Cao Huy Giu dịch)*

★ **TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP**

*Lucien Sève
(Phong Hiền dịch)*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 38B
In xong ngày 15-6-1967 — Nộp lưu chiều tháng 6-1967

Chỉ số : 12.437

<https://tieulun.hopto.org>

Giá : 0 đ.80